

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ TP. HCM**



ĐÀO THỊ NGỌC THƯƠNG

**MỐI QUAN HỆ GIỮA QUẢN TRỊ CÔNG TY VỚI HÀNH VI
ĐIỀU CHỈNH LỢI NHUẬN CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT
TRÊN SỞ CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

LUẬN VĂN THẠC SỸ

Chuyên ngành: KẾ TOÁN

Mã ngành: 60340301

TP.Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2015

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ TP. HCM**



ĐÀO THỊ NGỌC THƯƠNG

**MỐI QUAN HỆ GIỮA QUẢN TRỊ CÔNG TY VỚI HÀNH VI
ĐIỀU CHỈNH LỢI NHUẬN CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT
TRÊN SỞ CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ

Chuyên ngành: KẾ TOÁN

Mã ngành: 60340301

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN: TS. PHẠM NGỌC TOÀN

TP. Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2015

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ TP.HCM
Cán bộ hướng dẫn khoa học
(Ghi rõ họ tên, học hàm, học vị và chữ ký)

Tiến sĩ Phạm Ngọc Toàn
Luận văn Thạc sĩ được bảo vệ tại Trường Đại học Công nghệ TP.HCM
ngày 31 tháng 10 năm 2015.
Thành phần Hội đồng đánh giá Luận văn Thạc sĩ gồm:

TT	Họ và tên	Chức danh Hội đồng
1	PGS.TS. Phan Đình Nguyên	Chủ tịch
2	TS. Phan Thị Hằng Nga	Phản biện 1
3	TS. Hà Văn Dũng	Phản biện 2
4	PGS.TS. Lê Quốc Hội	Ủy viên
5	TS. Phan Mỹ Hạnh	Thư ký

Xác nhận của Chủ tịch Hội đồng đánh giá Luận văn sau khi Luận văn đã
được sửa chữa.

Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận văn

PGS.TS. Phan Đình Nguyên

TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHỆ TP.HCM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

PHÒNG QLKH – ĐTSĐH

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 31 tháng 10 năm 2015

NHIỆM VỤ LUẬN VĂN THẠC SĨ

Họ tên học viên : ĐÀO THỊ NGỌC THƯƠNG Giới tính: NỮ
Ngày, tháng, năm sinh : 01/07/1979 Nơi sinh: TP.HCM
Chuyên ngành : Kế toán MSHV: 1341850078

I-Tên đề tài: “MỐI QUAN HỆ GIỮA QUẢN TRỊ CÔNG TY VỚI HÀNH VI ĐIỀU CHỈNH LỢI NHUẬN CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH”

II-Nhiệm vụ và nội dung:

- ❖ Thực hiện nghiên cứu về mối quan hệ giữa quản trị công ty với HVĐCLN của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.
- ❖ Nghiên cứu lý luận, đo lường, đưa ra giả thuyết và xây dựng mô hình mối quan hệ giữa quản trị công ty với HVĐCLN của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.
- ❖ Thu thập và xử lý số liệu của các yếu tố trong năm tài chính năm 2013. Từ đó rút ra được mối quan hệ giữa quản trị công ty với HVĐCLN của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.
- ❖ Đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm hạn chế điều chỉnh lợi nhuận đối với các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

III-Ngày giao nhiệm vụ :Ngày 17 / 03 / 2015

IV-Ngày hoàn thành nhiệm vụ :Ngày 17 / 09 / 2015

V-Cán bộ hướng dẫn khoa học :Tiến sĩ Phạm Ngọc Toàn

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN KHOA
(Họ tên và chữ ký)

QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH
(Họ tên và chữ ký)

TS. Phạm Ngọc Toàn

PGS.TS. Phan Đình Nguyên

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn thạc sĩ kinh tế: “ **Mối quan hệ giữa quản trị công ty với hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các công ty niêm yết trên Sở chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**” là công trình nghiên cứu khoa học nghiêm túc của cá nhân tác giả, với sự hỗ trợ của Thầy hướng dẫn. Các nội dung nghiên cứu và kết quả nghiên cứu trong đề tài này là trung thực và chưa từng được công bố.

TP. Hồ Chí Minh, tháng 9 năm 2015

Tác giả

Đào Thị Ngọc Thương

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận văn thạc sỹ chuyên ngành kế toán này, tôi chân thành gửi lời cảm ơn sâu sắc đến:

TS Phạm Ngọc Toàn – người thầy trực tiếp và nhiệt tình hướng dẫn trong suốt quá trình thực hiện luận văn cũng như trong quá trình học tập.

Hội đồng khoa học – Viện đào tạo sau đại học Trường Đại học Công nghệ TP. HCM đã nhận xét và góp ý quý báu để luận văn hoàn chỉnh hơn.

Ban giám hiệu đã tạo môi trường học tập tốt nhất, các quý thầy cô nhiệt tình giảng dạy, hướng dẫn và truyền đạt các kiến thức quý báu đến học viên.

Các anh chị học viên lớp cao học Kế toán nhiệt tình trao đổi, góp ý trong quá trình thực hiện luận văn.

Gia đình, bạn bè đã động viên, ủng hộ và tạo mọi điều kiện để hoàn thành khóa học.

Xin trân trọng.

TP.HCM, Ngày.....tháng 09 năm 2015

TÓM TẮT

Cùng với sự phát triển kinh tế, thị trường chứng khoán cũng đã và đang trên đà phát triển không ngừng. Một trong những yếu tố quan trọng thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư là chỉ tiêu lợi nhuận, qua đó đánh giá hiệu quả của công ty. Đây cũng là lý do khiến các nhà quản trị công ty luôn tìm cách chuyển dịch lợi nhuận của các năm trước về năm niêm yết.

Điều chỉnh lợi nhuận phản ánh hành vi của nhà quản trị trong việc lựa chọn các phương pháp kế toán để mang lại lợi ích cho họ hoặc làm gia tăng giá thị trường của công ty (Scott, 1997). Việc lựa chọn phương pháp kế toán áp dụng để thực hiện điều chỉnh lợi nhuận luôn nằm trong khuôn khổ của chuẩn mực kế toán. Do đó, hành vi điều chỉnh lợi nhuận là tuân thủ khuôn khổ pháp lý và là sự vận động khéo léo, linh hoạt các “khoảng không tự do” mà chuẩn mực kế toán để lại để “sắp xếp” BCTC theo cách thuận lợi nhất cho công ty hay cho chính họ chứ không phải là hành động phi pháp.

Tác giả đã nghiên cứu 100 công ty với 7 biến. Nghiên cứu nhằm giúp cho đối tượng sử dụng thông tin nhận ra khả năng công ty có thể thay đổi lợi nhuận theo mong muốn bằng việc thu thập số liệu thực tế để điều chỉnh hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản trị thông qua mô hình nghiên cứu về mối quan hệ giữa quản trị công ty với hành vi điều chỉnh lợi nhuận.

Từ khóa: Quản trị công ty, hành vi điều chỉnh lợi nhuận, hoạt động tài chính

ABSTRACT

Along with economic growth, the stock market has been on the rise constantly. One important factor to attract the attention of investors is profit targets, thereby evaluating the effectiveness of ty.Day cuang is why the corporate governance seeks to shift profit Profit of the year before the year listed.

Corporate governance can reduce or even eliminate the extent of earnings management. Normally, an institutional environment that provides better legal protection can control managers' self-interest to a certain extent. Takeover force can exert market pressure on managers to do the best for shareholders. Prior studies have investigated different corporate governance mechanisms that can have negative relationships with earnings management. Board independence can enhance certain monitoring behaviors in managers, including the misappropriation of assets.

Adjusted profit to reflect the behavior of managers in choosing the method of accounting for their benefit or increase the market value of the company (Scott 1997). The selection of the accounting methods used to make adjustments to profit always within the framework of the accounting standards. Therefore, adjusted profit acts as legal compliance framework and the motor dexterity, flexibility of "free space" that accounting standards leave to "arrange" the financial statements in accordance with The most convenient way for companies or for themselves rather than malfeasance.

The authors studied 100 companies with 7 turns. This study aims to help the users recognize the ability of information companies can change the expected profits by collecting actual data to adjust the behavior of the adjusted profit governance through modeling studies on the relationship between corporate governance acts adjusted profit.

Keywords: Corporate governance, acts adjusted profit from financial activities

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
TÓM TẮT	iii
ABSTRACT	iv
MỤC LỤC.....	v
DANH MỤC VIẾT TẮT	ix
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	x
DANH MỤC CÁC HÌNH.....	xi
PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
1. Đặt vấn đề và tính cấp thiết của đề tài	1
1.1. Đặt vấn đề.....	1
1.2. Tính cấp thiết của đề tài	2
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	3
2.1. Mục tiêu tổng quát.....	3
2.2. Mục tiêu cụ thể	3
3. Câu hỏi nghiên cứu	3
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
5. Phương pháp nghiên cứu.....	4
6. Những đóng góp của luận văn	4
7. Kết cấu luận văn.....	4
CHƯƠNG 1:	6
TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU.....	6

1.1. Đề tài nghiên cứu nước ngoài.....	6
1.2. Đề tài nghiên cứu trong nước	10
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	12
CHƯƠNG 2	13
CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA QUẢN TRỊ CÔNG TY VỚI HÀNH VI ĐIỀU CHỈNH LỢI NHUẬN CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	13
2.1. Tổng quan về quản trị công ty	13
2.1.1. Khái niệm.....	13
2.1.2. Vai trò của quản trị công ty	14
2.1.3 Mô hình quản trị công ty	14
2.2. Tổng quan về lợi nhuận.....	15
2.2.1. Khái niệm về lợi nhuận.....	15
2.2.2. Khái niệm HVĐCLN	16
2.2.3. Mục đích của HVĐCLN	16
2.2.3. Động cơ của HVĐCLN	16
2.3. Kế toán và hành vi điều chỉnh lợi nhuận.....	19
2.4. Thủ thuật điều chỉnh lợi nhuận.....	21
2.5. Các chính sách kế toán áp dụng và lựa chọn phương pháp trong điều chỉnh lợi nhuận	23
2.5.1. Các chính sách kế toán áp dụng.....	23
2.5.2. Lựa chọn phương pháp	24
2.6. Mối quan hệ giữa quản trị công ty với HVĐCLN.....	26
2.7. Các lý thuyết về điều chỉnh lợi nhuận	26

2.7.1. Lý thuyết các bên có liên quan (stakeholder theory).....	26
2.7.2. Lý thuyết đại diện (agency theory).....	27
2.7.3. Lý thuyết tín hiệu (signaling theory)	29
2.8. Các nhân tố thể hiện mối quan hệ giữa quản trị công ty với HVĐCLN đồng thời đưa ra giả thuyết nghiên cứu cho chương 3	30
2.8.1. Hội đồng quản trị	30
2.8.2. Sở hữu cổ phần của BGD	31
2.8.3. Quy mô doanh nghiệp.....	32
2.8.4. Ban kiểm soát	32
2.8.5. Khả năng thanh toán	33
2.8.6. Thời gian hoạt động của công ty	34
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	35
CHƯƠNG 3:	36
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	36
3.1. Quy trình nghiên cứu.....	36
3.2. Giả thuyết nghiên cứu :	37
3.3. Mô hình nghiên cứu.....	37
3.3.1. Xây dựng mô hình nghiên cứu	37
3.3.2. Mã hóa biến	39
3.3.3. Đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu và mối tương quan	39
3.4. Thu thập dữ liệu nghiên cứu.....	42
3.5. Phương pháp xử lý số liệu	42
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	43
CHƯƠNG 4	44

PHÂN TÍCH KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	44
4.1. Thống kê mô tả các biến độc lập và biến phụ thuộc	44
4.2. Phân tích tương quan giữa các biến.....	46
4.3. Kiểm tra đa cộng tuyến	47
4.4.1. Phân tích mô hình lần 1	48
4.4.2. Phân tích mô hình lần 2	49
4.4.3. Đánh giá độ phù hợp của mô hình lần cuối	55
4.4.4. Kết quả nghiên cứu	56
4.4.5. Kiểm định độ phù hợp của mô hình	56
4.4.6. Kiểm tra tự tương quan.....	57
4.4.7. Phân tích các biến có ý nghĩa	57
4.4.7.1. Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập.....	57
4.4.7.2. Quy mô HĐQT.....	58
4.4.7.3. Tỷ lệ sở hữu BGD	59
4.4.7.4. Khả năng thanh toán	60
4.4.7.5. Thời gian hoạt động	60
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4.....	63
CHƯƠNG 5	64
KẾT LUẬN VÀ GIẢI PHÁP	64
5.1. Kết luận	64
5.2. Giải pháp gợi ý	65
5.3. Hạn chế của đề tài.....	66
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	68

DANH MỤC VIẾT TẮT

BCTC	: Báo cáo tài chính
BGD	: Ban giám đốc
BKS	: Ban kiểm soát
HĐQT	: Hội đồng quản trị
HOSE	: Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
HVĐCLN	: Hành vi điều chỉnh lợi nhuận
OECD	: Tổ chức hợp tác và phát triển
SXKD	: Sản xuất kinh doanh
TGD	: Tổng giám đốc
TP.HCM	: Thành phố Hồ Chí Minh

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3.3: Mã hóa biến	39
Bảng 3.4: Các biến trong mô hình nghiên cứu và mối tương quan	39
Bảng 4.1. Bảng thống kê mô tả giữa các biến trong mô hình.....	44
Bảng 4.2. Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình	46
Bảng 4.3. Bảng phân tích kết quả hồi quy đa biến lần 1.....	48
Bảng 4.4. Bảng phân tích kết quả hồi quy đa biến lần 2.....	50
Bảng 4.5: Bảng ma trận tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập.....	54
Bảng 4.6. Bảng phân tích kết quả hồi quy đa biến.....	55

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 3.1: Quy trình nghiên cứu	36
Hình 3.2: Mô hình nghiên cứu các mối quan hệ giữa quản trị công ty đến HVĐCLN	38
Hình 4.1: Đồ thị phân tán giữa HVĐCLN và phần dư từ hồi qui.....	51
Hình 4.2: Đồ thị P-P Plot của phần dư – đã chuẩn hóa.....	52
Hình 4.3: Đồ thị Histogram của phần dư – đã chuẩn hóa	53

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề và tính cấp thiết của đề tài

1.1. Đặt vấn đề

Ở nước ta đang tồn tại rất nhiều các loại hình doanh nghiệp, với mỗi loại hình doanh nghiệp sẽ có nhiều chiến lược kinh doanh và các nguồn thông tin tài chính khác nhau nhằm thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài, mà các thông tin tài chính này do kế toán cung cấp. Chính vì vậy, thông tin kế toán cung cấp ngày càng phát huy tín hữu hiệu trong việc ra quyết định của các đối tượng có liên quan và Báo cáo tài chính (BCTC) là công cụ thể hiện thông tin này. BCTC không những là nguồn cung cấp thông tin cho các đối tượng bên trong mà còn cung cấp thông tin cho các đối tượng khác bên ngoài như: cơ quan thuế, các nhà đầu tư, các chủ nợ, các tổ chức tín dụng,

Điều chỉnh lợi nhuận là “một sự can thiệp có cân nhắc trong quá trình cung cấp thông tin tài chính nhằm đạt được những mục đích cá nhân” (Schipper, 1989). Điều chỉnh lợi nhuận phản ánh hành vi của nhà quản trị trong việc lựa chọn các phương pháp kế toán để mang lại lợi ích cho họ hoặc làm gia tăng giá thị trường của công ty (Scott, 1997). Việc lựa chọn phương pháp kế toán áp dụng để thực hiện điều chỉnh lợi nhuận luôn nằm trong khuôn khổ của chuẩn mực kế toán. Do đó, hành vi điều chỉnh lợi nhuận (HVĐCLN) là tuân thủ khuôn khổ pháp lý và là sự vận động khéo léo, linh hoạt phù hợp chuẩn mực kế toán để trình bày BCTC theo cách thuận lợi nhất cho công ty hay cho chính họ chứ không phải là hành động phi pháp.

Ở các nước phát triển, có rất nhiều lý do dẫn tới hành động điều chỉnh lợi nhuận như: chế độ trả công dành cho nhà quản trị theo mức lợi nhuận nào đó, tránh vi phạm hợp đồng đi vay, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, Do đó, khi có cơ hội các nhà quản trị sẽ thực hiện HVĐCLN, để điều chỉnh lợi nhuận theo ý muốn chủ quan của họ. Chính vì vậy, việc nhận dạng HVĐCLN sẽ phần nào giúp cho các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá khách quan hơn kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và từ đó đưa ra quyết định đúng đắn.

1.2. Tính cấp thiết của đề tài

Lợi nhuận là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD), là chỉ tiêu chất lượng đánh giá hiệu quả kinh tế các hoạt động của công ty và cũng là chỉ tiêu quan trọng được trình bày trên BCTC của công ty. Điều thu hút các nhà đầu tư là chỉ tiêu lợi nhuận, thông qua chỉ tiêu lợi nhuận nhà đầu tư đánh giá được hiệu quả kinh doanh và triển vọng tăng trưởng của công ty cần đầu tư. Các nhà đầu tư thường đầu tư vào công ty có hiệu quả kinh tế và triển vọng tăng trưởng cao. Do vậy, các công ty luôn có xu hướng điều chỉnh lợi nhuận sao cho có lợi nhất cho công ty, điều này gây hoang mang cho các nhà đầu tư khi muốn đầu tư.

Theo thống kê, các công ty có BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2013 được công bố thì có hơn 80% công ty phải điều chỉnh lại chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế. Điều này gây hoang mang trong giới kinh doanh, làm cho các nhà đầu tư nghi ngờ tính trung thực của BCTC. Nhà đầu tư luôn muốn đầu tư vào công ty có hiệu quả, triển vọng tăng trưởng và tiềm năng kinh tế cao; nhưng nếu họ sử dụng thông tin trên BCTC bất cân xứng, kém trung thực sẽ gây bất lợi cho họ khi ra quyết định đầu tư vì họ sẽ gặp rủi ro với quyết định này. Các công ty niêm yết có xu hướng điều chỉnh lợi nhuận để thu hút nhà đầu tư, công ty lợi nhuận ít thì điều chỉnh lợi nhuận lên cao, còn công ty không có lợi nhuận thì điều chỉnh thành công ty có lợi nhuận; tùy thuộc vào mức độ điều chỉnh lợi nhuận sẽ ảnh hưởng đến nguy cơ phá sản của công ty, điều này làm cho nhà đầu tư gặp phải khó khăn khi đầu tư sai đối tượng lựa chọn.

Quản trị công ty ảnh hưởng ít nhiều đến HVĐCLN của các công ty, vì các yếu tố thuộc quản trị công ty có mối quan hệ với hiệu quả hoạt động của công ty. Quản trị công ty tốt cho phép công ty tối đa hóa giá trị doanh nghiệp và minh bạch trong vấn đề công bố thông tin. Quản trị không tốt dẫn đến hậu quả xấu như: đưa công ty rơi vào tình trạng khó khăn về tài chính, phá sản công ty,điều này rất dễ nhìn thấy qua bài học kinh nghiệm từ sự thành công hoặc thất bại ở các Tập đoàn lớn.

Với mục tiêu tìm ra cơ cấu quản trị công ty tốt, hiệu quả nhằm làm giảm HVĐCLN, làm cho BCTC của công ty niêm yết công bố thông tin trung thực, phù

hợp giúp cho nhà đầu tư yên tâm khi sử dụng thông tin trên BCTC được công bố. Chính vì vấn đề trên, tác giả đã chọn đề tài “*Mối quan hệ giữa quản trị công ty với hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh*” để làm đề tài nghiên cứu của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Mối quan hệ giữa quản trị công ty với HVĐCLN của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM).

2.2. Mục tiêu cụ thể

Xác định mối quan hệ giữa quản trị công ty và HVĐCLN của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Đánh giá thực trạng HVĐCLN của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Đề xuất một số gợi ý nhằm tăng cường mối quan hệ giữa quản trị công ty và HVĐCLN của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Thứ nhất: Thực trạng HVĐCLN của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM hiện nay như thế nào?

Thứ hai: Mối quan hệ giữa quản trị công ty với HVĐCLN của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM hiện nay thế nào?

Thứ ba: Các giải pháp nào về mối quan hệ giữa quản trị công ty với HVĐCLN ?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: luận văn tập trung nghiên cứu những nhân tố của cơ cấu quản trị công ty có ảnh hưởng đến HVĐCLN của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Phạm vi nghiên cứu: thông tin công bố trong BCTC năm 2013 của 100 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán TP.HCM.

5. Phương pháp nghiên cứu

Để trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu trên, tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với định lượng, các lý thuyết về HVĐCLN như lý thuyết đại diện, lý thuyết các bên có liên quan và các động cơ điều chỉnh lợi nhuận để làm cơ sở lý thuyết cho đề tài nghiên cứu. Sử dụng phương pháp định tính bằng cách nghiên cứu các dữ liệu qua thời gian kết hợp giữa lý luận và thực tiễn, thu thập số liệu, so sánh kết quả nghiên cứu với các công trình nghiên cứu trước. Sử dụng các phương pháp định lượng thông qua các công cụ toán thống kê với sự hỗ trợ từ phần mềm Excel và phần mềm SPSS 20.0 để xây dựng mô hình hồi quy nhằm đo lường HVĐCLN, các yếu tố ảnh hưởng đến HVĐCLN của các công ty niêm yết. Sau đó tác giả tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu thông qua các bài nghiên cứu trước đây và khung lý thuyết đã chọn. Từ mô hình nghiên cứu đã chọn tiến hành thu thập số liệu từ các BCTC đã được kiểm toán của các công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán TP.HCM trong giai đoạn năm 2013. Cuối cùng dùng phần mềm SPSS 20.0 để xử lý và phân tích hồi quy dữ liệu để nhằm trả lời cho các câu hỏi trên. Thông qua kết quả, tiến hành so sánh với dấu kỳ vọng trong khung lý thuyết đã trình bày ở trên để rút ra kết luận.

Phương pháp thiết kế chọn mẫu

Mẫu nghiên cứu bao gồm 100 công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM. Các công ty được lựa chọn ngẫu nhiên đa lĩnh vực, ngành nghề.

6. Những đóng góp của luận văn

Nghiên cứu nhằm đưa ra khái quát mối quan hệ giữa quản trị công ty với HVĐCLN của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán TP.HCM và các nhân tố ảnh hưởng đến HVĐCLN.

Nghiên cứu còn giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra những quyết định ảnh hưởng đến việc đầu tư của công ty sao cho mang lại hiệu quả tốt hơn.

7. Kết cấu luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, danh mục các từ viết tắt, danh mục các hình, các bảng và phụ lục, luận văn được bố cục gồm 5 chương:

Chương 1: Tổng quan vấn đề nghiên cứu:Đưa ra các nghiên cứu trong nước, nghiên cứu nướcngoài, từ các kết quả của nghiên cứu được làm cơ sở cho các chương tiếp theo.

Chương 2:Cơ sở lý luận:Chương này trình bày cơ sở lý thuyết về quản trị công ty và HVĐCLN bao gồm: định nghĩa, khái niệm theo các góc độ, quan điểm khác nhau từ đó hướng đến cách tiếp cận cho nghiên cứu này.

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu:Chương này mô tả chi tiết về phương pháp nghiên cứu được sử dụng, mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu.

Chương 4: Kết quả nghiên cứu:Chương này trình bày kết quả mô hình lý thuyết cùng các giả thuyết trong mô hình. Sau đó phân tích kết quả nghiên cứu.

Chương 5: Kết luận và kiến nghị:Chương này trình bày các kết quả chính của quá trình nghiên cứu và đưa ra kiến nghị, các giải pháp nhằm nâng cao mối quan hệ giữa quản trị công ty với HVĐCLN của các công ty niêm yết.

CHƯƠNG 1:

TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Hiện nay các nhà đầu tư có xu hướng đầu tư vào những công ty làm ăn có hiệu quả và triển vọng tăng trưởng cao. Lợi nhuận là một trong những yếu tố quan trọng trong việc quyết định giá trị thị trường cổ phiếu và trên thị trường chứng khoán và được các công ty chú ý đến vì phản ánh hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Các công ty niêm yết sẽ có xu hướng tìm cách điều chỉnh lợi nhuận để thu hút các nhà đầu tư. Tác giả xin trình bày một số nghiên cứu trước về vấn đề này:

1.1. Đề tài nghiên cứu nước ngoài

Nghiên cứu của **Peasnell & các cộng sự (2000)** sử dụng mô hình nhận diện HVĐCLN của Dechow & các cộng sự (1995)-Modified Jones. Nghiên cứu với một mẫu gồm 1271 quan sát các công ty Anh giai đoạn 1993-1995. Nghiên cứu cho thấy sự gia tăng tỷ lệ thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT) bên ngoài làm giảm HVĐCLN và sự hiện diện của một Ủy ban kiểm toán sẽ hỗ trợ vai trò giám sát của HĐQT. Nghiên cứu cũng tìm thấy các công ty có lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD càng tăng thì càng làm giảm HVĐCLN.

Nghiên cứu của **Chtourou & các cộng sự (2001)** sử dụng mô hình nhận diện HVĐCLN của Jones (1991). Nghiên cứu với một mẫu gồm 3947 công ty Mỹ trên Compustant năm 1996. Kết quả cho rằng tỷ lệ thành viên Ủy ban kiểm toán là thành viên độc lập không điều hành và không phải là quản lý của các công ty khác cũng như mức bồi thường bằng quyền chọn mua cổ phiếu, chuyên môn của Ủy ban kiểm toán thì ảnh hưởng đến HVĐCLN. Nghiên cứu cũng cho thấy tăng tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập không điều hành, tách vai trò Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc (TGD) thì không ảnh hưởng đến HVĐCLN.

Nghiên cứu của **Xie & các cộng sự (2003)** sử dụng mô hình nhận diện HVĐCLN của Dechow & các cộng sự (1995) – Modified Jones. Nghiên cứu với một mẫu gồm 282 quan sát của các công ty Mỹ trong năm 1992, 1994 và 1996. Nghiên cứu cho thấy rằng một quy mô HĐQT lớn, một Ủy ban kiểm toán có chuyên môn về tài chính và tăng tần số cuộc họp của Ủy ban kiểm toán sẽ làm giảm

HVĐCLN. Nghiên cứu không có đầy đủ bằng chứng để kết luận tần số cuộc họp của HĐQT và tỷ lệ các thành viên HĐQT bên ngoài có liên quan tới HVĐCLN.

Nghiên cứu của **Rahman & Ali(2006)** sử dụng mô hình nhận diện HVĐCLN của Jones (1991). Nghiên cứu với một mẫu công ty gồm 97 công ty niêm yết ở MaLaysia giai đoạn 2002 – 2003, nghiên cứu cho thấy rằng một HĐQT với quy mô nhỏ sẽ phát huy vai trò giám sát hơn là một HĐQT với quy mô nhỏ sẽ phát huy vai trò giám sát hơn là một HĐQT lớn. Kết quả này ngược với kết quả nghiên cứu Xie & các cộng sự (2003).

Nghiên cứu của **Lei(2006)** sử dụng mô hình nhận diện HVĐCLN của Dechow & các cộng sự (1995) - Modified Jones. Nghiên cứu với một mẫu gồm 344 công ty niêm yết ở Anh giai đoạn 2000–2002, nghiên cứu cho thấy việc tách vai trò của Chủ tịch HĐQT với TGD, tăng tỷ lệ thành viên HĐQT bên ngoài sẽ tác động làm giảm HVĐCLN.

Nghiên cứu của **Muhardi (2010)** sử dụng mô hình nhận diện HVĐCLN của Jones(1991) nghiên cứu với một số mẫu gồm 128 công ty Indonesia giai đoạn 2005–2007, nghiên cứu cho thấy sự tách biệt vai trò Chủ tịch HĐQT với TGD và tỷ lệ cổ đông kiểm soát lớn hơn 51 % thì tác động làm giảm HVĐCLN.

Nghiên cứu của **Park & Shin (2004)** sử dụng mô hình nhận diện HVĐCLN lợi nhuận của Dechow. Nghiên cứu mẫu quan sát gồm 539 quan sát của công ty Canada giai đoạn 1991–1997, nghiên cứu cho thấy sự hiện diện của HĐQT và sự hiện diện của cổ đông là tổ chức thì làm giảm HVĐCLN. Tăng tỷ lệ thành viên HĐQT làm tăng HVĐCLN. Các thành viên HĐQT bên ngoài thiếu sự tinh tế trong lĩnh vực tài chính hay thiếu sự truy cập thông tin để phát hiện HVĐCLN.

Nghiên cứu của **Gulzar & Wang (2011)** sử dụng mô hình nhận diện HVĐCLN của Jones (1991). Nghiên cứu mẫu quan sát gồm 1009 quan sát của công ty Trung Quốc giai đoạn 2002 – 2006, nghiên cứu cho thấy rằng việc tách biệt vai trò Chủ tịch HĐQT và TGD, tăng tỷ lệ thành viên HĐQT nữ, tăng tần số cuộc họp HĐQT và tập trung sở hữu thì sẽ làm giảm HVĐCLN. Nghiên cứu

không tìm ra mối quan hệ giữa Quy mô HĐQT, tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập với HVĐCLN.

Nghiên cứu của **Niu (2006)** về quản trị doanh nghiệp và chất lượng của lợi nhuận kế toán. Mẫu dữ liệu nghiên cứu là công ty ở Canada trong giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2004. Thông qua phương pháp hồi quy tuyến tính, tác giả đã chứng minh được: chất lượng quản trị toàn diện (bao gồm thành phần hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu ban quản lý, quyền cổ đông) thì có mối tương quan ngược chiều đến mức độ của đòn tích bất thường và ảnh hưởng thuận chiều với lợi nhuận giữ lại. Ngoài ra, độ lớn của khoản đòn tích bất thường có mối quan hệ ngược chiều với mức độc lập của thành viên hội đồng quản trị.

Nghiên cứu của **Johari và cộng sự (2008)** về ảnh hưởng hội đồng quản trị độc lập, năng lực, quyền sở hữu lên hành vi điều chỉnh lợi nhuận ở Malaysia. Với dữ liệu nghiên cứu của 224 công ty phi tài chính trong giai đoạn 2001 – 2003. Tác giả đã tìm ra được: khi quyền sở hữu của ban quản lý vượt qua ngưỡng 25% thì có thể khiến các nhà quản lý dẫn đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Việc chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm giám đốc điều hành không ảnh hưởng đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các công ty ở Malaysia.

Nghiên cứu của **Cornett và cộng sự (2008)** về quản trị doanh nghiệp và phải trả cho hiệu quả hoạt động: tác động của hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Dữ liệu mẫu gồm có 834 công ty, trong giai đoạn từ năm 1994 đến năm 2003. Bằng phương pháp thống kê hồi quy tuyến tính, Cornett và cộng sự đã tìm thấy được hành vi điều chỉnh lợi nhuận không có mối quan hệ với quy mô hội đồng quản trị, quy mô doanh nghiệp và tuổi của giám đốc điều hành.

Một nghiên cứu của **Hutchinson và cộng sự (2008)** về tác động sự thay đổi cách quản trị doanh nghiệp, hoạt động quản trị và HVĐCLN. Thông qua 200 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2005. Bằng phương pháp hồi quy ảnh hưởng cố định, tác giả đã tìm ra được: các hoạt động quản trị thì quan trọng trong việc hạn chế HVĐCLN. Mặt khác, cho thấy bằng

chứng rằng việc tăng sở hữu của BGD sẽ góp phần làm tăng hành vi thao túng lợi nhuận của BGD.

Năm 2008, nghiên cứu của **Abdul Rahman và Mohamed Alivè** HDQT, BKS, văn hóa và HVĐCLN, bằng chứng ở Malaysia. Thời gian nghiên cứu từ năm 2002 đến năm 2003 của 97 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán của Bursa ở Malaysia. Thông qua phương pháp hồi quy thống kê, Abdul Rahman và Mohamed Ali đã nghiên cứu được: HVĐCLN có mối quan hệ cùng chiều với quy mô HDQT. Có mối quan hệ đáng kể giữ cơ cấu quản trị doanh nghiệp (tính độc lập của hội đồng quản trị và ban kiểm soát) và HVĐCLN.

Nghiên cứu của **Abdulah (2013)** về các HVĐCLN bằng chứng từ các công ty niêm yết ở Malaysia, với dữ liệu nghiên cứu từ năm 2002 đến năm 2007 của 1.004 công ty. Bằng phương pháp thống kê hồi quy OLS, tác giả đã tìm ra được: có mối tương quan âm giữa HVĐCLN và sự kiêm nhiệm của Ban quản lý; có mối tương quan dương giữa đặc điểm của BKS và không tìm thấy mối quan hệ với quy mô HDQT công ty. Bên cạnh đó, tác giả cũng tìm ra được ý nghĩa thống kê giữa quy mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính, hiệu quả hoạt động, tốc độ tăng trưởng và HVĐCLN.

Nghiên cứu của **Saleem và Rehman (2011)** về tác động chỉ số thanh toán lên lợi nhuận (được đo lường bằng ROA, ROE, ROI). Thông qua dữ liệu của các niêm yết trên thị trường chứng khoán Pakistan từ năm 2004 đến năm 2009. Bằng phương pháp thống kê đa biến, Saleem và Rehman (2011) đã tìm ra được: tỷ số thanh toán hiện hành tác động lên ROA trong khi đó ROE không có tác động lên tỷ số thanh toán ngắn hạn, tỷ số thanh toán hiện hành và tỷ số thanh toán nhanh.

Nghiên cứu của **Salman và Yazdanfar (2012)** về lợi nhuận của các công ty máy tính ở Thụy Điển. Với dữ liệu nghiên cứu từ năm 2007 hơn 2.500 công ty máy tính. Thông qua phương pháp hồi quy đa biến OLS. Salman và Yazdanfar (2012) đã tìm ra được kết quả như sau: tốc độ tăng trưởng và tổng sản lượng sản xuất có mối tương quan đến lợi nhuận. Quy mô doanh nghiệp có ý nghĩa thống kê, tác động

ngược chiều đến lợi nhuận của công ty. Thời gian hoạt động công ty không có tác động đến lợi nhuận.

1.2. Đề tài nghiên cứu trong nước

Nghiên cứu của **Phạm Thị Bích Vân(2012)** sử dụng mô hình nhận diện HVĐCLN. Một mẫu nghiên cứu gồm 54 doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM(HOSE) trong năm 2010, nghiên cứu cho thấy mô hình Modified Jones không hiệu quả trong việc nhận diện HVĐCLN của các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE. Tác giả đã đề nghị một mô hình khác để nhận diện HVĐCLN cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Nghiên cứu của **Huỳnh Thị Vân (2012)** “*Nghiên cứu hành vi điều chỉnh lợi nhuận ở các công ty cổ phần trong năm đầu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*”. Nghiên cứu được chọn ngẫu nhiên từ tổng thể ban đầu là các công ty cổ phần niêm yết trên 2 sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội và TP.HCM có năm đầu niêm yết trong giai đoạn 2008–2010, nghiên cứu này nhằm giúp cho đối tượng sử dụng thông tin nhận ra khả năng công ty có thể thay đổi lợi nhuận theo mong muốn. Bằng việc thu thập số liệu thực tế để kiểm chứng HVĐCLN của nhà quản trị thông qua các mô hình nghiên cứu quản trị lợi nhuận. Nghiên cứu trả lời được thắc mắc của nhà đầu tư về tính trung thực của chỉ tiêu lợi nhuận trên BCTC của các công ty trong năm đầu niêm yết trên thị trường chứng khoán. Từ đó, giúp cho các đối tượng sử dụng thông tin có nhìn nhận đúng đắn hơn về BCTC của các công ty niêm yết trong việc nghiên cứu đưa ra quyết định đầu tư.

Nghiên cứu của **Võ Văn Nhị & Hoàng Cẩm Trang(2013)** đã xem xét mối quan hệ giữa HVĐCLN và nguy cơ phá sản của 85 công ty niêm yết trên HOSE niên độ kế toán 2011 thông qua việc sử dụng mô hình Leuz & cộng sự (2003) để xác định HVĐCLN và sử dụng chỉ số Z của Altman(2000) để xác định nguy cơ phá sản của công ty. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ điều chỉnh lợi nhuận thì tương đồng với nguy cơ phá sản.

Nghiên cứu của **Nguyễn Thị Minh Trang (2012)** đã sử dụng mô hình điều chỉnh lợi nhuận của DeAngelo(1986) và Friedlan(1994) nghiên cứu với mẫu là 20 doanh nghiệp thuộc 4 loại hình doanh nghiệp là doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, tư nhân, trách nhiệm hữu hạn. Kết quả nghiên cứu cho thấy như sau: các công ty cổ phần có xu hướng điều chỉnh tăng lợi nhuận nhằm thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài. Các loại hình doanh nghiệp còn lại có xu hướng điều chỉnh giảm lợi nhuận nhằm tiết kiệm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Nhận xét chung: Qua các nghiên cứu trước, luận văn kế thừa mô hình Dechow & các cộng sự. Dù đã đưa ra được các nghiên cứu về HVĐCLN của các công ty nhưng các nghiên cứu này chưa đi rõ về nghiên cứu mối quan hệ giữa quản trị công ty với HVĐCLN. Do đó, kế thừa các nghiên cứu trước tác giả tiến hành nghiên cứu đề tài này.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương này tác giả đã nêu lên các nghiên cứu trước trong và ngoài nước về mối quan hệ giữa quản trị công ty với HVĐCLN, tác giả sẽ tiếp tục kế thừa các nhân tố chính đi vào mô hình nghiên cứu ở thị trường chứng khoán Việt Nam. Các nghiên cứu của các nhà nghiên cứu trước đây cho thấy nhiều vấn đề khác nhau ở mỗi nghiên cứu. Ở các nghiên cứu trước chưa có nhận định rõ ràng về mối quan hệ giữa quản trị công ty và HVĐCLN. Dựa trên nghiên cứu của Lei (2006) sử dụng mô hình nhận diện HVĐCLN của Dechow & các cộng sự (1995) tác giả sẽ tiến hành thực hiện nghiên cứu đề tài của mình. Các chương tiếp theo sẽ làm rõ hơn về cơ sở lý thuyết về mô hình và phương pháp nghiên cứu của đề tài này

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA QUẢN TRỊ CÔNG TY VỚI HÀNH VI ĐIỀU CHỈNH LỢI NHUẬN CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Hiện nay quản trị công ty đang là một vấn đề được quan tâm trên thế giới, tuy nhiên số lượng nghiên cứu về mối quan hệ giữa quản trị công ty và HVĐCLN vẫn còn hạn chế. Quản trị công ty tốt thì sẽ thu hút nguồn đầu tư. Ở chương này tác giả sẽ đưa ra cơ sở lý thuyết về vấn đề này.

2.1. Tổng quan về quản trị công ty

2.1.1. Khái niệm

Theo Cornett (2008), Quản trị công ty là một quá trình giám sát và kiểm soát được thực hiện để bảo đảm cho việc thực thi quản trị kinh doanh phù hợp với lợi ích của các cổ đông. Quản trị công ty còn có nghĩa rộng là hướng đến đảm bảo quyền lợi của những người liên quan, không chỉ là cổ đông mà còn bao gồm các nhân viên, khách hàng, nhà cung cấp, môi trường và các cơ quan nhà nước.

Quản trị công ty được đặt trên cơ sở của sự tách biệt giữa quản lý và sở hữu doanh nghiệp. Công ty là chủ sở hữu như nhà đầu tư, cổ đông; công ty không tồn tại và phát triển đơn lẻ mà phải có sự dẫn dắt của HĐQT, sự điều hành của Ban giám đốc và đặc biệt là sự đóng góp của người lao động mà những người này không phải lúc nào cũng có cùng suy nghĩ, hành động với nhà quản trị về ý chí và quyền lợi. Điều này dẫn đến cần phải có một cơ chế để nhà đầu tư, cổ đông có thể kiểm soát việc điều hành công ty nhằm mang lại hiệu quả cao nhất.

Quản trị công ty đề cập đến việc thiết lập các hệ thống, các nguyên tắc và các quy trình mà một công ty quản lý. Và cung cấp các hướng dẫn làm thế nào để các công ty có thể được hướng dẫn hoặc kiểm soát cho nó có thể thực hiện các mục đích mà mục tiêu theo cách tăng thêm giá trị cho công ty và có lợi cho tất cả các bên có

liên quan trong dài hạn. Do đó, quản lý công ty sẽ đảm nhiệm vai trò của một người được ủy thác cho tất cả những người khác.

Theo OECD thì quản trị công ty là hệ thống được xây dựng để điều khiển và kiểm soát doanh nghiệp. Cấu trúc quản trị công ty chỉ ra cách thức phân phối quyền và trách nhiệm trong số những thành phần khác nhau liên quan tới công ty cổ phần. Bằng cách này quản trị công ty cũng đưa ra cấu trúc thông qua đó người ta thiết lập các mục tiêu công ty và cả phương tiện để đạt được mục tiêu hay giám sát hiệu quả công việc.

2.1.2. Vai trò của quản trị công ty

Quản trị công ty ảnh hưởng đến giá cổ phiếu cũng như kết quả hoạt động của công ty (Gupta & Sharma, 2014). Theo đó quản trị tốt sẽ mang lại hiệu quả cao cho nhà đầu tư, nhiều lợi ích hơn cho các thành viên khác trong công ty. Công tác quản trị tốt dẫn tới tăng trưởng và hiệu quả kinh tế cao, cải thiện việc sử dụng vốn thường là khan hiếm ở nhiều quốc gia. Quản trị tốt làm giảm nguy cơ cuộc khủng hoảng và có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo nên sự hài hòa các mối quan hệ giữa HĐQT, Ban giám đốc (BGĐ), các cổ đông và các bên có liên quan trong doanh nghiệp từ đó định hướng và kiểm soát quá trình phát triển của doanh nghiệp. Ngược lại quản trị không tốt dẫn đến hậu quả xấu, thậm chí nghiêm trọng hơn là phá sản công ty.

Quản trị công ty tốt có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo nên sự hài hòa trong các mối quan hệ giữa BGĐ công ty, HĐQT, các cổ đông và các bên có quyền lợi liên quan để quản lý điều hành và kiểm soát công ty. Quản trị công ty tốt sẽ thúc đẩy sự phát triển của công ty và tăng cường khả năng tiếp cận với các nguồn vốn bên ngoài, góp phần vào việc nâng cao giá trị công ty, giảm thiểu rủi ro, tăng cường đầu tư và phát triển cho công ty và cho nền kinh tế.

2.1.3 Mô hình quản trị công ty

Theo Sharma (2014) *Mô hình tài chính giản đơn*: Xây dựng trên quan điểm tài chính, mô hình quản trị công ty này chú trọng việc xây dựng các quy định và sự khuyến khích (chính là những hợp đồng, giao ước một cách rõ ràng hay tiềm ẩn) nhằm định hình một cách có hiệu quả hành vi của những người điều hành theo đúng

mong muốn của các chủ sở hữu. Những quy định và sự khuyến khích đề cập đến ở đây phần nhiều là do công ty tự thiết lập chứ không phải hệ thống pháp lý, quản lý Nhà nước, điều tiết cũng như những yếu tố về văn hóa trong nền kinh tế, bản chất của chủ sở hữu. Tuy vậy, bản chất của chủ sở hữu đã làm nảy sinh những vấn đề khó khăn trong quản trị. Trong nhiều trường hợp, những nhà đầu tư là các định chế tài chính như là cổ đông lớn của các công ty đại chúng. Thế nhưng những thể chế này chỉ lại đại diện cho các cổ đông thực sự của doanh nghiệp, những người đã góp tiền vào đó. Điều này dẫn đến tăng chi phí trung gian nếu muốn những người điều hành doanh nghiệp hành động vì lợi ích của các cổ đông thực sự. Đây là cái mà các lý thuyết gia gọi là *Chủ nghĩa Tư bản Ủy thác* hay *Chủ nghĩa xã hội Quý hưu trí*. Mặt khác, những người điều hành doanh nghiệp có xu hướng đặt lợi ích của họ lên trên lợi ích vì thế cần có những hợp đồng ràng buộc để loại trừ điều này. Trên thực tế, việc đó là không khả thi vì không thể lường trước mọi tình huống sẽ phát sinh. Những nhà quản lý được tự do hành động trong một số tình huống sẽ ngăn cản quá trình tối đa hóa giá trị doanh nghiệp vì họ chiếm đoạt những giá trị đó cho bản thân mình. Các công ty đại chúng có cổ phần phân tán lại gặp phải vấn đề là những cổ đông nhỏ sẽ không bỏ thời gian, chi phí ra để giám sát.

2.2. Tổng quan về lợi nhuận

2.2.1. Khái niệm về lợi nhuận

Nguyễn Thị Minh Trang (2012), Lợi nhuận là chênh lệch giữa doanh thu và chi phí, từ đó việc ghi nhận doanh thu và chi phí có tính chất quyết định đến lợi nhuận báo cáo trong một kỳ kế toán.

Lợi nhuận là một trong những chỉ tiêu quan trọng được trình bày trong BCTC (biểu hình là báo cáo kết quả kinh doanh) cũng như các chỉ tiêu khác. Việc đo lường và trình bày chỉ tiêu lợi nhuận phải tuân theo chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Tính linh hoạt của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán đặc biệt là GAAP (Generally Accepted Accounting Principles) và các chuẩn mực kế toán cho phép nhà quản trị “thực hiện” một báo cáo lợi nhuận theo nhiều hướng khác nhau nhằm mang lại lợi ích cho công ty như: phát hành cổ phiếu ra công chúng thành công,

tránh vi phạm hợp đồng đi vay, san bằng lợi nhuận giữa các kỳ để đảm bảo xu hướng bền vững về lợi nhuận trong dài hạn hoặc mang lại lợi ích cho chính các nhà quản trị như: hợp đồng thù lao, tiền thưởng tính trên kết quả SXKD, ... nhưng vẫn đảm bảo nguyên tắc tuân thủ pháp lý.

2.2.2. Khái niệm HVĐCLN

Dù có những tên gọi khác nhau nhưng đó là việc làm “méo mó” số liệu lợi nhuận được thực hiện thông qua hành vi điều chỉnh doanh thu và chi phí. Hành vi này thường được gọi là quản trị lợi nhuận Huỳnh Thị Vân (2012).

Quản trị lợi nhuận là hành động làm thay đổi lợi nhuận kế toán của nhà quản trị công ty nhằm đạt lợi nhuận mục tiêu thông qua công cụ kế toán.

2.2.3. Mục đích của HVĐCLN

Mục đích của HVĐCLN được thể hiện qua những nội dung sau:

- Tăng giá cổ phiếu niêm yết.
- Nhận được các khoảng thưởng từ công ty.
- Giảm thiểu chi phí đóng thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Hưởng lợi tối đa từ việc ưu đãi thuế khi có chính sách thuế ưu đãi.
- Mang lại lợi ích cho bản thân người làm kế toán.

Huỳnh Thị Vân (2012)

2.2.3. Động cơ của HVĐCLN

Theo nghiên cứu của Lei(2006), Có nhiều động cơ thôi thúc các nhà quản trị thực hiện HVĐCLN mà các đối tượng sử dụng thông tin không thể nhận ra, mục tiêu cuối cùng của việc điều chỉnh lợi nhuận là nhằm thu được lợi ích nhất định cho doanh nghiệp hay cho nhà quản lý. Có bốn động cơ của HVĐCLN như: động cơ hợp đồng bồi thường quản lý, động cơ giao ước nợ, động cơ thị trường vốn và động cơ pháp lý.

Động cơ hợp đồng bồi thường quản lý

Hợp đồng bồi thường quản lý là dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như các chỉ số lợi nhuận hoặc doanh thu thì các nhà quản lý sẽ có động cơ điều chỉnh lợi nhuận để thực hiện hành vi sao cho có lợi nhất.

Nghiên cứu của Watt & Zimmerman (1990) cho rằng các nhà quản lý có động lực thúc đẩy báo cáo lợi nhuận từ tương lai đến kỳ kế toán hiện hành vì mục tiêu lợi ích và được tồn tại dựa trên nền tảng lợi nhuận. Noronha & các cộng sự (2008) cho thấy động cơ bồi thường quản lý là động cơ mạnh mẽ nhất cho HVĐCLN tại các công ty Trung Quốc. Healey (1985) cũng đưa ra kết luận rằng nhà quản lý dùng các công cụ kế toán để tăng thu nhập nhằm mong muốn có một khoản tiền thưởng từ thu nhập.

Động cơ giao ước nợ

Nhắc đến giao ước nợ là nói đến các cơ quan, tổ chức có nguồn tiền nhân rồi như ngân hàng, các tổ chức tín dụng và là các chủ nợ của doanh nghiệp. Các chủ nợ thường yêu cầu doanh nghiệp đạt được một kết quả kinh doanh nhất định, thể hiện qua số liệu kế toán. Nếu doanh nghiệp không thực hiện được như trong giao ước nợ thì sẽ phải chịu áp lực mạnh từ các chủ nợ thông qua việc ngừng cấp vốn hoặc các khoản phạt do vi phạm giao ước nợ đã kí.

Nghiên cứu của Defond & Jambalvo (1994) đối với những công ty vi phạm giao ước nợ và thu được kết quả rằng các công ty có sử dụng động cơ giao ước nợ sẽ làm tăng thu nhập một năm trước của năm hiện hành vi phạm, nghiên cứu này sử dụng 90 mẫu doanh nghiệp vi phạm giao ước nợ.

Nghiên cứu của Sweeney (1994) cũng nghiên cứu các công ty vi phạm giao ước nợ và thu được kết quả rằng các công ty những năm trước khi vi phạm giao ước nợ họ phải đối mặt với những khoản chi phí trả nợ rất cao, cũng chính điều này làm họ thay đổi tức thì các chính sách kế toán hiện hành, quy trình kế toán của họ để làm tăng thu nhập.

Động cơ thị trường vốn

Theo nghiên cứu của **Gulzar & Wang (2011)**, Thị trường vốn thông thường gồm thị trường cổ phiếu, mua bán doanh nghiệp, sáp nhập doanh nghiệp. Khi bị áp lực của thị trường vốn để đạt được mục tiêu lợi nhuận như: phát hành cổ phiếu ra công chúng, mua bán doanh nghiệp, sáp nhập doanh nghiệp,... thì sẽ xuất hiện HVĐCLN.

Các doanh nghiệp nỗ lực giảm thiểu sự biến động trong chỉ tiêu lợi nhuận giữa các kỳ kế toán nhằm giữ giá cổ phiếu được ổn định hoặc làm tăng giá thị trường của cổ phiếu. Bởi vì, lợi nhuận giữa các kỳ kế toán biến động lớn đồng nghĩa với rủi ro cao khi đầu tư vào công ty đó. Vì thế, giá cổ phiếu sẽ rớt giá so với giá cổ phiếu của các công ty có lợi nhuận ổn định qua các kỳ kế toán. Hệ quả là, nhà quản trị của các doanh nghiệp niêm yết có khuynh hướng điều chỉnh lợi nhuận (theo hướng san bằng) nhằm đạt được sự ổn định về lợi nhuận giữa các kỳ kế toán để đảm bảo lợi nhuận bền vững trong dài hạn.

Nghiên cứu của Burgstahler & Dichev (1997) cho ra kết quả rằng, các nhà quản lý điều chỉnh lợi nhuận để tăng lợi nhuận hoặc giảm thiểu lợi nhuận. Erickson & Wang (1999) nghiên cứu kết quả rằng các doanh nghiệp thổi phồng lợi nhuận nhằm làm tăng giá cổ phiếu trước hoạt động sáp nhập. Huỳnh Thị Bích Vân (2012) nghiên cứu kết quả rằng hầu hết các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam đều tiến hành điều chỉnh tăng lợi nhuận trước khi phát hành cổ phiếu ra công chúng lần đầu.

Động cơ tránh vi phạm hợp đồng đi vay

Một số doanh nghiệp có động cơ điều chỉnh tăng lợi nhuận nhằm tránh vi phạm hợp đồng đi vay. Nếu vi phạm, các chủ nợ có thể tăng lãi suất đối với các khoản nợ hoặc yêu cầu doanh nghiệp thanh toán các khoản nợ ngay lập tức. Vì các chủ nợ cho rằng, nếu doanh nghiệp làm ăn không có lãi, thì khả năng thanh toán nợ cho họ khó khăn hơn. Từ đó, rủi ro rất lớn đối với các chủ nợ trong việc thu hồi vốn cho vay. Do vậy, các nhà quản trị sử dụng các thủ thuật điều chỉnh lợi nhuận nhằm tránh các rắc rối liên quan đến các hợp đồng đi vay.

Động cơ đáp ứng sự kỳ vọng của giới phân tích thị trường

Theo nghiên cứu của Niu (2006), nhìn chung, các nhà phân tích thị trường chứng khoán thường quan tâm đến tình hình hoạt động SXKD của doanh nghiệp thông qua hai chỉ tiêu: doanh thu và lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD. Chính vì vậy, các nhà quản trị chịu áp lực về việc đáp ứng sự mong đợi của các nhà phân tích

thông qua việc điều chỉnh lợi nhuận (ghi nhận doanh thu sớm hoặc ghi nhận chi phí trễ) nhằm đạt được lợi nhuận trong kỳ báo cáo tăng lên.

2.3. Kế toán và hành vi điều chỉnh lợi nhuận

Theo nghiên cứu của Muhardi (2010), Cơ sở của HVĐCLN là kế toán theo cơ sở dồn tích. Kế toán theo cơ sở dồn tích có nghĩa là mọi giao dịch kinh tế liên quan đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu và chi phí được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, không quan tâm đến thời điểm thực tế thu hoặc chi tiền (VAS 01).

Kế toán cơ sở dồn tích phản ánh tình hình doanh nghiệp từ quá khứ đến hiện tại và tương lai; đây cũng là nguyên tắc kế toán cơ bản nhất chi phối các phương pháp kế toán cụ thể trong công ty.

Theo TS. Nguyễn Công Phương (2009) Kế toán theo cơ sở dồn tích là phương pháp kế toán dựa trên cơ sở Dự thu - Dự chi. Tất cả nghiệp vụ kinh tế, tài chính của công ty liên quan đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu và chi phí phải được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh giao dịch, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu hoặc thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền. Lợi nhuận theo cơ sở dồn tích là phần chênh lệch giữa doanh thu và chi phí. Các BCTC như báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ đều được lập dựa trên cơ sở dồn tích, theo dõi các giao dịch phát sinh kéo dài qua các kỳ khác nhau như: nợ phải thu, nợ phải trả, khấu hao, dự phòng, ... Kế toán theo cơ sở dồn tích mang lại cơ hội cho nhà quản lý HVĐCLN thông qua giao dịch không bằng tiền để đạt được mục tiêu lợi nhuận.

Kế toán theo cơ sở tiền: là phương pháp kế toán dựa trên cơ sở Thực thu - Thực chi tiền. Kế toán theo cơ sở tiền chỉ cho phép ghi nhận các giao dịch khi các giao dịch này phát sinh bằng tiền. Thu nhập và chi phí được ghi nhận khi thực thu – thực chi tiền.

Chế độ kế toán hiện hành quy định rằng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải được thực hiện theo cơ sở dồn tích. Điều này mang lại cơ hội cho nhà quản trị thực hiện hành động điều chỉnh lợi nhuận thông qua các giao dịch không

bằng tiền nhằm đạt được một mục tiêu nào đó. Trong khi đó, kế toán theo cơ sở tiền được sử dụng để lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp trực tiếp) dựa trên cơ sở thực thu, thực chi tiền nên nhà quản trị không thể điều chỉnh các giao dịch. Từ đó chênh lệch giữa lợi nhuận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và dòng tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp trực tiếp) tạo ra biến kế toán gọi là biến dồn tích. Được tính bằng công thức:

Biến kế toán dồn tích = lợi nhuận sau thuế - Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh

Từ đó suy ra:

Lợi nhuận sau thuế = biến kế toán dồn tích + Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo cơ sở tiền nên không thể điều chỉnh được, nên muốn điều chỉnh lợi nhuận các nhà quản trị phải điều chỉnh các biến kế toán dồn tích. Theo các nhà nghiên cứu, các biến kế toán dồn tích (Accruals) gồm hai phần: phần không thể điều chỉnh (NDA) và phần có thể điều chỉnh từ nhà quản trị (DA). Biến NDA phản ánh tình hình kinh doanh cụ thể của công ty nên không bị ảnh hưởng bởi nhà quản lý nên không thể điều chỉnh, biến DA là biến mà các nhà quản lý có thể điều chỉnh thông qua việc lựa chọn chính sách kế toán, tác động vào nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Để đo lường phần biến DA, tác giả nghiên cứu và trình bày mô hình hồi quy để tính toán biến NDA (biến dồn tích).

Trong nghiên cứu này, tác giả tập trung nghiên cứu mối quan hệ giữa quản trị công ty với HVĐCLN nhằm tìm ra các yếu tố giám sát giúp làm giảm HVĐCLN; ngoài ra việc đánh giá mô hình tác giả không đề cập chuyên sâu. Do đó, tác giả nghiên cứu mô hình từ các nghiên cứu trước trong và ngoài nước để tìm và nhận dạng HVĐCLN.

Mô hình sử dụng để đo lường ước lượng biến NDA thông qua biến TA như sau:

$$\frac{TA_{it}}{A_{it-1}} = \frac{NDA_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_0 \frac{1}{A_{it-1}} + \alpha_1 \frac{\Delta REV_{it} - AR_{it}}{A_{it-1}} + \alpha_2 \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó;

TA_{it} là tổng biến dồn tích công ty i trong năm t .

DA_{it} là biến dồn tích có điều chỉnh công ty i trong năm t .

NDA_{it} là biến dồn tích không điều chỉnh công ty i trong năm t .

A_{it-1} là tổng tài sản công ty i trong năm $t-1$.

ΔREV_{it} là biến động trong doanh thu công ty i trong năm t so với năm $t-1$.

ΔAR là biến động trong nợ phải thu công ty i trong năm t so với năm $t-1$.

PPE là tổng tài sản cố định hữu hình công ty i trong năm t .

ε_{it} là phần dư của mô hình.

Theo đó biến DA được đo lường theo phương trình (3) như sau:

$$DA_{it} = TA_{it} - NDA_{it} \quad (2)$$

Chia cả hai vế phương trình (2) cho A_{it-1} ta có:

$$\frac{DA_{it}}{A_{it-1}} = \frac{TA_{it}}{A_{it-1}} - \frac{NDA_{it}}{A_{it-1}} = \frac{TA_{it}}{A_{it-1}} - \left(\alpha_0 \frac{1}{A_{it-1}} + \alpha_1 \frac{\Delta REV_{it} - \Delta AR_{it}}{A_{it-1}} + \alpha_2 \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} \right) \quad (3)$$

2.4. Thủ thuật điều chỉnh lợi nhuận

Theo nghiên cứu của Huỳnh Thị Vân (2012), thủ thuật phù phép lợi nhuận thông qua cấu trúc của nghiệp vụ kinh tế như dựa trên các ước tính kế toán thực chất không làm tăng lợi nhuận mà chỉ đơn thuần chuyển lợi nhuận của kỳ sau sang kỳ hiện tại. Thủ thuật phù phép lợi nhuận thông qua giao dịch: doanh nghiệp có thể dàn xếp qua một số giao dịch thực nhằm tăng lợi nhuận trong năm hiện tại, mặc dù các giao dịch đó có thể không có lợi cho công ty lâu dài.

- Tăng doanh thu :

Thứ nhất: Thông qua việc thực hiện các giao dịch vào cuối kỳ mà không yêu cầu khách hàng thanh toán ngay (do được chiếm dụng vốn nên họ chấp nhận ngay). Giao dịch này được thừa nhận như là bán hàng trả chậm, chứ không phải là bán hàng qua đại lý và nghiêm nhiên làm tăng doanh số và lợi nhuận của doanh nghiệp trong kỳ. Thủ thuật này thực tế là chuyển doanh thu kỳ sau vào báo cáo.

Thứ hai: doanh nghiệp sử dụng chính sách giá buộc khách hàng tự nguyện tăng doanh số trong kỳ bằng việc thông báo sẽ tăng giá vào đầu năm tài chính năm sau. Khách hàng sẽ phản ứng lại bằng việc sẵn sàng "ôm" sản phẩm của doanh nghiệp để chờ tăng giá. Tuy nhiên, việc này chỉ có thể áp dụng với các sản phẩm đang được ưa chuộng và có tính khan hiếm hoặc hàng hoá thiết yếu.

Thứ ba: ghi nhận trước doanh thu và lợi nhuận đối với các hoạt động có thời gian dài. Thủ thuật này thường được áp dụng trong các doanh nghiệp xây dựng.

Thứ tư: lợi dụng các ước tính kế toán. Bằng cách lợi dụng các ước tính kế toán như: các khoản dự phòng, chi phí trả trước, chi phí trích trước và khấu hao tài sản cố định, doanh nghiệp có thể tăng hoặc giảm chi phí theo ước muốn chủ quan để có được con số lợi nhuận mong muốn.

Cụ thể: với khấu hao, theo luật định, danh mục tài sản cố định tại doanh nghiệp buộc phải thực hiện khấu hao trong khoảng thời gian nhất định và đây là cơ sở để lựa chọn nhằm tăng hoặc giảm chi phí có thể với chi phí khấu hao; Với các khoản dự phòng phải thu, doanh nghiệp được lập dự phòng với các khoản phải thu quá 3 tháng, nhưng quá trình kinh doanh sẽ luôn tạo một nguồn vốn gối đầu mà doanh nghiệp bị chiếm dụng với khách hàng quen thuộc của mình. Vì vậy, doanh nghiệp có thể ghi nhận các khoản thanh toán công nợ trong các giao dịch gần đây cho các lần mua hàng gần nhất và lần mua hàng xa hơn sẽ được quy vào nợ phải thu khó đòi và lập dự phòng.

- Cắt giảm chi phí

Một thủ thuật khác cũng rất đáng lưu ý là việc cắt giảm các chi phí hữu ích như chi phí nghiên cứu và phát triển, quảng cáo, duy tu bảo dưỡng thiết bị... cũng là một cách có thể làm tăng lợi nhuận. Tuy nhiên, vì các chi phí này có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của doanh nghiệp về lâu dài, nên sử dụng giải pháp này đồng nghĩa với các việc hy sinh các khoản lợi nhuận tiềm năng trong tương lai.

Trong một số tình huống, khi lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh chính không đem lại kết quả như mong muốn, để tăng lợi nhuận, doanh nghiệp có thể bán các khoản đầu tư sinh lời. Động thái này thường được ví như "gặt lúa non".

Vì thế, áp dụng biện pháp trên có nghĩa là doanh nghiệp tự bỏ qua tiềm năng sinh lợi lớn từ các khoản đầu tư này trong những năm tiếp theo.

2.5. Các chính sách kế toán áp dụng và lựa chọn phương pháp trong điều chỉnh lợi nhuận

2.5.1. Các chính sách kế toán áp dụng

- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho
 - Chính sách đối với tính giá thành sản phẩm: Lựa chọn phương pháp tính giá thành sản phẩm và phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang có thể làm thay đổi giá thành sản phẩm, từ đó có thể điều chỉnh giá vốn hàng bán.
 - Chính sách đối với xác định giá trị hàng xuất kho: Lựa chọn phương pháp tính giá hàng xuất kho có thể làm thay đổi giá vốn hàng bán trong kỳ.
 - Chính sách lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Thay đổi giá bán và chi phí ước tính để thay đổi mức lập dự phòng, điều chỉnh chi phí trong kỳ.
- Chính sách lập dự phòng phải thu khó đòi: Có thể điều chỉnh chi phí và lợi nhuận thông qua việc dự kiến mức độ tổn thất đối với những khoản nợ chưa đến hạn thanh toán, điều chỉnh tuổi nợ,...
- Chính sách lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Có thể chỉ trích lập dự phòng ít hơn mức cần thiết hoặc tăng mức trích lập dự phòng hơn mức cần thiết để điều chỉnh chi phí và lợi nhuận.
- Chính sách về kế toán TSCĐ
 - Chính sách ghi nhận TSCĐ: Dựa vào tiêu chuẩn ghi nhận tài sản để điều chỉnh việc ghi nhận là tài sản hay một khoản chi phí.
 - Chính sách khấu hao TSCĐ: Lựa chọn phương pháp khấu hao hoặc ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản để điều chỉnh chi phí.
 - Chính sách sửa chữa TSCĐ: Lựa chọn quy mô, tính chất sửa chữa và số kỳ trích trước hoặc phân bổ để điều chỉnh chi phí.
 - Chính sách về thanh lý TSCĐ: Lựa chọn thời điểm mua hay thanh lý tài sản để điều chỉnh doanh thu, chi phí.

- Chính sách về phân bổ chi phí trả trước: Lựa chọn số kỳ phân bổ sẽ chủ động điều chỉnh chi phí của từng kỳ.
- Ghi nhận chi phí phải trả, dự phòng phải trả, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.
- Lựa chọn về mức trích lập, hoàn nhập thông qua các giá trị ước tính từ đó có thể làm điều chỉnh chi phí của công ty.

2.5.2. Lựa chọn phương pháp

Lựa chọn phương pháp kế Toán: Lựa chọn phương pháp kế toán có ảnh hưởng đến thời điểm ghi nhận doanh thu và chi phí (và kết quả là ảnh hưởng đến thời điểm ghi nhận lợi nhuận). Lựa chọn một (hoặc một số) phương pháp kế toán cho phép ghi nhận doanh thu sớm hơn và chuyển dịch ghi nhận chi phí về sau sẽ làm tăng lợi nhuận báo cáo trong kỳ và ngược lại. Trong chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam, tồn tại một số phương pháp có thể được vận dụng để ghi nhận doanh thu, chi phí:

- Ghi nhận doanh thu: doanh nghiệp có thể vận dụng phương pháp phân trăm hoàn thành để ghi nhận doanh thu, chi phí trong hoạt động cung cấp dịch vụ và hợp đồng xây dựng. Phương pháp này cho phép doanh nghiệp ghi nhận mức doanh thu lớn hơn hoặc nhỏ hơn thực tế theo tỷ lệ ước tính tiến độ thực hiện hợp đồng;

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho (bình quân, nhập trước - xuất trước, nhập sau - xuất trước, đích danh) ảnh hưởng đến ghi nhận giá vốn hàng bán trong kỳ, và từ đó ảnh hưởng đến lợi nhuận báo cáo trong kỳ.

- Lựa chọn phương pháp khấu hao tài sản cố định. Mỗi một phương pháp khấu hao (đường thẳng, tỷ lệ sử dụng, số dư giảm dần có điều chỉnh) cho chi phí khấu hao khác nhau. Từ đó ảnh hưởng đến lợi nhuận báo cáo trong kỳ.

Vận dụng các phương pháp kế toán

Chế độ kế toán cũng cho phép doanh nghiệp được phép vận dụng các phương pháp kế toán thông qua việc lựa chọn thời điểm ghi nhận chi phí. Nhà quản trị quyết định chuyển dịch về sau (hoặc ghi nhận sớm hơn) một số loại chi phí sẽ làm giảm (hoặc tăng) chi phí của niên độ hiện hành. Các loại chi phí có thể chuyển

dịch thời điểm ghi nhận bao gồm: chi phí bảo hiểm hỏa hoạn, giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ nhiều kỳ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí quảng cáo, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp. Những loại chi phí này có thể được ghi nhận vào niên độ phát sinh hoặc phân bổ cho một số kỳ kế toán.

Lựa chọn thời điểm vận dụng các phương pháp kế toán và các ước tính các khoản chi phí, doanh thu

Nhà quản trị doanh nghiệp có thể lựa chọn thời điểm và cách thức ghi nhận các sự kiện có liên quan đến chỉ tiêu lợi nhuận trong kỳ. Chẳng hạn, thời điểm và mức dự phòng cần lập của hàng tồn kho, của chứng khoán và phải thu khó đòi; thời điểm các khoản dự phòng này được hoàn nhập hay xóa sổ và mức hoàn nhập. Doanh nghiệp cũng có thể ước tính (trích trước) một số chi phí như: chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí bảo hành công trình xây lắp, ước tính tỷ lệ hoàn thành hợp đồng xây lắp và cung cấp dịch vụ để ghi nhận doanh thu và chi phí, ước tính tỷ lệ lãi suất ngầm ẩn của hợp đồng thuê tài sản để vốn hóa tiền thuê trong một hợp đồng thuê tài chính. Ước tính thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ cũng có thể được thực hiện để điều chỉnh chi phí khấu hao.

Lựa chọn thời điểm đầu tư hay thanh lý tài sản cố định

Lựa chọn thời điểm mua hay thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cũng có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán. Nhà quản trị doanh nghiệp có thể quyết định khi nào và mức bao nhiêu các chi phí quảng cáo, chi phí sửa chữa, nâng cấp cải tạo tài sản cố định được chi ra. Nhà quản trị cũng có thể quyết định thời điểm thanh lý, nhượng bán tài sản cố định để đẩy nhanh hoặc làm chậm lại việc ghi nhận lợi nhuận hay thua lỗ hoạt động khác. Đẩy nhanh hay làm chậm lại việc gửi hàng cho khách hàng vào thời điểm gần cuối niên độ cũng có ảnh hưởng đến chỉ tiêu lợi nhuận báo cáo trong kỳ.

Dàn xếp các giao dịch thực

Ngoài việc điều chỉnh lợi nhuận thông qua lựa chọn các phương pháp kế toán và các ước tính kế toán (đã phân tích ở trên), doanh nghiệp còn có thể phù phép lợi

nhuận thông qua việc dàn xếp một số giao dịch thực nhằm tăng lợi nhuận trong năm hiện tại, mặc dù các giao dịch đó có thể không có lợi cho công ty trong dài hạn.

2.6. Mối quan hệ giữa quản trị công ty với HVĐCLN

Theo nghiên cứu củaPhạm Thị Bích Vân(2012),động cơ để nhà quản trị thực hiện hành động quản trị lợi nhuận có thể là:

- Công ty lần đầu niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc trong các đợt phát hành thêm cổ phiếu.
- Khi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi.
- Khi công ty được hưởng các ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Khi công ty thuộc đối tượng được tham gia các chương trình giải thưởng công ty của tỉnh, thành phố hoặc quốc gia,...
- Đối với trường hợp thuê giám đốc hoặc TGD để quản trị công ty. Nhiều khả năng các nhà quản trị này làm thay đổi lợi nhuận thực tế để được thưởng và chia lợi nhuận tại một thời điểm nào đó.
- Trong nhiều trường hợp công ty thưởng cho người làm kế toán trên hiệu quả kinh doanh, nên để có được tiền thưởng các nhà kế toán sẽ thực hiện điều chỉnh tăng lợi nhuận thực tế của công ty.

2.7. Các lý thuyết về điều chỉnh lợi nhuận

2.7.1.Lý thuyết các bên có liên quan(stakchoolder theory)

Lý thuyết các bên có liên quan là một lý thuyết về quản lý tổ chức và đạo đức kinh doanh trong việc quản lý một tổ chức. Ban đầu nó được chi tiết bởi Edward (1984) với cách tiếp cận nhằm giải quyết “nguyên tắc ai hay cái gì cần quan tâm nhất”.

Trong quan điểm truyền thống của một công ty, các cổ đông chỉ xem chủ sở hữu hoặc các cổ đông của công ty là quan trọng, và công ty có một nhiệm vụ ủy thác rằng buộc để đặt nhu cầu của họ lên trước tiên và để tăng giá trị cho họ. Thay vào đó lý thuyết các bên liên quan lập luận rằng có những bên có liên quan, bao gồm nhân viên, khách hàng, nhà cung cấp, các nhà tài chính, cộng đồng, các cơ quan chính phủ, các nhóm chính trị, các hiệp hội thương mại và tổ chức công đoàn.

Ngay cả đối thủ cạnh tranh đôi khi được tính là các bên liên quan, tình trạng của họ được bắt nguồn từ khả năng ảnh hưởng đến các công ty và các bên liên quan.

2.7.2. Lý thuyết đại diện (agency theory)

Lý thuyết đại diện định nghĩa một mối quan hệ đại diện như một hợp đồng, theo đó một hay nhiều người cam kết với một người khác để thực hiện một vài dịch vụ nhân danh họ, nó bao hàm việc ủy thác một số quyền ra quyết định cho người đại diện (Jensen & Meckling, 1976). Lý thuyết này mô tả mối quan hệ giữa các bên của doanh nghiệp như giữa người quản lý và các cổ đông, giữa các cổ đông và chủ nợ. Nhà đầu tư ủy thác việc ra quyết định, chiến lược và điều hành hoạt động cho các nhà quản lý, còn nhà quản lý sẽ hành động và đưa ra quyết định tối đa hoá giá trị cổ đông và đảm bảo rằng các khoản nợ sẽ được hoàn trả cho các chủ nợ.

Tuy nhiên, lý thuyết người đại diện cũng mô tả, các nhà quản lý có khả năng sử dụng các vị trí và quyền lực của họ để đảm bảo lợi ích riêng của họ. Có thể rằng người đại diện không phải lúc nào cũng hành động làm lợi nhất cho người đứng đầu. Do sự tách bạch giữa quyền sở hữu, kiểm soát công ty và các vấn đề bất đối xứng thông tin từ các nhà quản lý, các cổ đông đã xảy ra vấn đề người đại diện. Điều này có thể sẽ gây ra sự lựa chọn bất lợi và các vấn đề ở khía cạnh đạo đức khác bởi vì các nhà đầu tư luôn hoài nghi rằng liệu các nhà quản lý có đang hành động vì lợi ích của công ty hay không. Khi hai bên, nhà đầu tư và người quản lý có mâu thuẫn về lợi ích thì chi phí đại diện sẽ xuất hiện. Nhà đầu tư phải trả chi phí giám sát để giám sát các hoạt động bất thường của người quản lý. Để đảm bảo các hành động và quyết định của người quản lý không gây hại đến lợi ích của công ty, người quản lý phải trả chi phí ràng buộc. Mâu thuẫn về lợi ích cũng tạo ra những mất mát phụ trội do phúc lợi không được tối đa hoá. Tổng chi phí giám sát, chi phí ràng buộc và mất mát phụ trội được gọi là chi phí đại diện vì chi phí này xuất phát từ mối quan hệ giữa nhà đầu tư và người quản lý (Jensen & Meckling, 1976).

Lý thuyết đại diện cho rằng sự xung đột sẽ tăng lên khi có thông tin không đầy đủ và không đối xứng giữa nhà đầu tư và người quản lý của doanh nghiệp. Vấn đề này có thể được hạn chế tối đa bằng cách cung cấp thêm thông tin. Một vài yếu tố ảnh

hưởng đến mối quan hệ giữa quản trị công ty với HVĐCLN có quan hệ với lý thuyết đại diện là quy mô doanh nghiệp, quy mô HĐQT, tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập, tỷ lệ sở hữu vốn của BGD, tỷ lệ thành viên Ban kiểm soát (BKS), khả năng thanh toán và thời gian hoạt động của doanh nghiệp.

Lý thuyết đại diện định nghĩa một mối quan hệ đại diện như một hợp đồng, theo đó một hay nhiều người cam kết với một người khác để thực hiện một vài dịch vụ nhân danh họ, bao hàm việc ủy thác một số quyền ra quyết định cho người đại diện (Jensen & Mackling, 1976). Lý thuyết này mô tả mối quan hệ giữa các bên của doanh nghiệp như giữa người quản lý và các cổ đông, giữa các cổ đông và chủ nợ. Nhà đầu tư ủy thác việc ra quyết định, chiến lược và điều hành hoạt động cho các nhà quản lý, còn nhà quản lý sẽ hành động và đưa ra quyết định tối đa hoá giá trị cổ đông và đảm bảo rằng các khoản nợ sẽ được hoàn trả cho các chủ nợ. Tuy nhiên, lý thuyết người đại diện cũng mô tả, các nhà quản lý có khả năng sử dụng các vị trí và quyền lực của họ để đảm bảo lợi ích riêng của họ. Có thể rằng người đại diện không phải lúc nào cũng hành động làm lợi nhất cho người đứng đầu. Do sự tách bạch giữa quyền sở hữu và kiểm soát công ty và các vấn đề bất đối xứng thông tin từ các nhà quản lý và các cổ đông đã xảy ra vấn đề người đại diện. Điều này có thể sẽ gây ra sự lựa chọn bất lợi và các vấn đề ở khía cạnh đạo đức khác bởi vì các nhà đầu tư luôn hoài nghi rằng liệu các nhà quản lý có đang hành động vì lợi ích của công ty hay không. Khi hai bên, nhà đầu tư và người quản lý có mâu thuẫn về lợi ích thì chi phí đại diện sẽ xuất hiện. Nhà đầu tư phải trả chi phí giám sát để giám sát các hoạt động bất thường của người quản lý. Để đảm bảo các hành động và quyết định của người quản lý không gây hại đến lợi ích của công ty, người quản lý phải trả chi phí ràng buộc. Mâu thuẫn về lợi ích cũng tạo ra những mất mát phụ trội do phúc lợi không được tối đa hoá.

Lý thuyết đại diện được hiểu là một mối quan hệ hợp đồng giữa một hoặc nhiều người (bên ủy quyền) với một người khác (bên đại diện) để thực hiện một số công việc và do đó chuyển quyền ra các quyết định cho người đại diện. Một mối quan hệ giữa bên ủy quyền và bên đại diện xuất hiện trong công ty đại chúng là giữa chủ sở hữu và nhà quản lý.

Lý thuyết này cho rằng nhà quản lý có thể đưa ra các quyết định nhằm mục đích tối đa hóa lợi ích cá nhân của mình thay vì tối đa hóa giá trị doanh nghiệp lý thuyết đại diện cho rằng trong thị trường vốn và thị trường lao động không hoàn hảo, nhà quản lý sẽ cố gắng tối đa hóa tiêu dùng cá nhân bằng chi phí phải gánh chịu bởi các cổ đông. Bên đại diện có khả năng điều hành hoạt động của doanh nghiệp dựa trên lợi ích cá nhân của họ thay vì lợi ích của cổ đông do có sự bất cân xứng thông tin, nhà quản lý có khả năng hiểu biết nhiều hơn các cổ đông về khả năng họ đạt được mục tiêu lợi ích. Hành vi lợi ích cá nhân của nhà quản lý còn bao gồm việc tiêu thụ nguồn lực của doanh nghiệp dưới hình thức bổng lộc và tránh các nguy cơ rủi ro, theo đó nhà quản lý sợ bị rủi ro sẽ bỏ qua cơ hội mang lại lợi nhuận này.

Như vậy, lợi ích xảy ra khi có sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền kiểm soát, hay nói cách khác chính là do mâu thuẫn lợi ích giữa nhà quản lý và các cổ đông. Để giảm thiểu rủi ro này các nhà quản lý thường gắn liền lợi ích của nhà quản lý với lợi ích chung của cổ đông và doanh nghiệp, các cổ đông nên gánh chịu các chi phí đại diện – ví dụ như thưởng cho nhà quản lý. Khi các cổ đông gánh chịu chi phí đại diện dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh thì các nhà quản lý sẽ cố gắng đạt kết quả kinh doanh tốt với mong muốn đạt được lợi ích từ đó. Nếu không thể điều hành tốt có thể nhà quản lý sẽ sử dụng thủ thuật điều chỉnh lợi nhuận để đạt được mong muốn cá nhân.

2.7.3. Lý thuyết tín hiệu (signaling theory)

Theo nghiên cứu của G.A.Akerlof (1970), Lý thuyết tín hiệu đề cập đến sự tồn tại của thông tin bất cân xứng, thông tin này xảy ra khi các khi một bên đối tác nắm giữ thông tin còn bên khác thì không biết đích thực mức độ thông tin nào đó. Hậu quả của thông tin bất cân xứng này gây ra lựa chọn bất lợi khi thông tin bị che giấu trước khi ký kết hợp đồng.

Lý thuyết tín hiệu chỉ ra rằng thông tin không đối xứng giữa công ty và nhà đầu tư gây ra sự lựa chọn bất lợi cho nhà đầu tư. Theo lý thuyết tín hiệu, các nhà quản lý là những người mong đợi một tín hiệu tăng trưởng cao trong tương lai sẽ có động cơ phát

tín hiệu này tới các nhà đầu tư. Thông tin bất cân xứng xuất hiện trong mối quan hệ nhà quản lý với các cổ đông, mối quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà đầu tư. Nếu doanh nghiệp phát tín hiệu không chính xác sẽ gây bất lợi cho nhà đầu tư, hoặc nhà quản lý là người trực tiếp điều hành công ty nên biết được thông tin của công ty nhưng cố tình che đậy gây ra bất lợi cho các cổ đông và tâm ký ỷ lại của nhà quản lý.

2.8.Các nhân tố thể hiện mối quan hệ giữa quản trị công ty với HVĐCLN đồng thời đưa ra giả thuyết nghiên cứu cho chương 3

2.8.1.Hội đồng quản trị

HĐQT bao gồm nhiều thành viên cùng nhau giám sát hoạt động của công ty. HĐQT có hai chức năng chính, một là HĐQT thay mặt cổ đông để giám sát BGĐ; hai là đóng góp vào kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Các thông tin của công ty là do BGĐ cung cấp, nếu BGĐ và HĐQT không có mối quan hệ tốt, phân định rõ quyền hạn và nghĩa vụ thì rất có thể HĐQT không phát huy được vai trò của mình. Có nhiều nghiên cứu xem xét những ảnh hưởng của HĐQT, liệu rằng HĐQT có ảnh hưởng đến chất lượng BCTC hoặc ảnh hưởng đến HVĐCLN.

Thành viên HĐQT độc lập có khi được gọi đầy đủ là thành viên HĐQT độc lập không điều hành là thành viên HĐQT không có quan hệ vật chất với công ty, hay các công ty con, công ty liên kết của công ty - dù là trực tiếp hay gián tiếp (với tư cách đối tác, cổ đông, hoặc nhân viên của các tổ chức có quan hệ kinh doanh với công ty). Thành viên HĐQT độc lập cần những đặc tính khách quan; có cái nhìn rộng hơn từ bên ngoài; kiến thức, kinh nghiệm kinh doanh và quản lý; chứng tỏ sự minh bạch.

Một thành viên HĐQT độc lập có kinh nghiệm quản lý ở tầm cao sẽ giúp HĐQT xem xét, đánh giá lại các kế hoạch, chiến lược của công ty; ngoài ra còn đóng vai trò hỗ trợ, giám sát CEO làm việc theo định hướng của HĐQT.

Beasley (1996) cung cấp bằng chứng cho thấy tăng tỷ lệ các thành viên HĐQT bên ngoài sẽ làm giảm mức độ gian lận BCTC. Các nghiên cứu khác cũng cung cấp bằng chứng cho thấy tăng tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập sẽ làm giảm HVĐCLN (Peasnell, et al, 2000; Cornett, et al., 2007). Tính độc lập của HĐQT còn

thể hiện trong việc tách vai trò giữa Chủ tịch HĐQT và TGD, các công ty có sự tách biệt vai trò này sẽ làm giảm HVĐCLN (Lei, 2006; Muhardi, 2010; Gluzar & Wang, 2011).

Fama (1980) cho rằng sự thống trị của nhà quản lý trong HĐQT có thể dẫn đến sự thông đồng. Với sự thống trị của các thành viên điều hành trong HĐQT công ty có thể sẽ bị vô hiệu hóa khi HĐQT sẽ mất tác dụng và khi đó sẽ trở thành BGĐ tự hoạt động tự kiểm điểm. Mà hình thức này thường không hiệu quả, việc tự kiểm điểm rút kinh nghiệm là điều khó thực hiện. Do đó, với cơ cấu HĐQT gồm nhiều thành viên không điều hành sẽ phát huy tốt vai trò giám sát của HĐQT có quá nhiều thành viên điều hành. Tại Việt Nam, Bộ tài chính quy định cơ cấu HĐQT tại khoản 2, điều 11 thông tư 121/2012/TT-BTC “Cơ cấu thành viên HĐQT cần đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên kiêm điều hành và các thành viên không điều hành, trong đó tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên HĐQT phải là thành viên HĐQT không điều hành”. Theo đó, tác giả đưa ra giả thuyết như sau :

Giả thuyết 1: H1 : Tăng tỷ lệ thành viên HĐQT không điều hành sẽ làm giảm HVĐCLN.

Số lượng nghiên cứu các thành viên HĐQT phải được xác định một cách thích hợp để đảm bảo rằng có đủ thành viên để thực hiện các chức năng khác nhau. Tại Việt Nam, Bộ tài chính quy định về số lượng thành viên HĐQT tại khoản 1, điều 11 thông tư 121/2012/TT-BTC “Số lượng thành viên HĐQT ít nhất ba (03) người và nhiều nhất là mười một (11) người. Theo đó, tác giả đưa ra giả thuyết như sau :

Giả thuyết 2: H2: Quy mô Hội đồng quản trị có tác động đến HVĐCLN.

2.8.2. Sở hữu cổ phần của BGĐ

Lý thuyết đại diện cho rằng hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý xảy ra khi có tách biệt về quyền sở hữu và quyền kiểm soát hay chính là mâu thuẫn lợi ích giữa nhà quản lý và các cổ đông. Để làm giảm bớt sự xung đột lợi ích thì nên gắn kết với lợi ích của nhà quản lý với lợi ích chung của công ty.

Khi gắn kết với lợi ích của nhà quản lý với lợi ích chung của công ty thì khoảng cách tách biệt giữa vấn đề sở hữu và vấn đề kiểm soát cũng được rút ngắn. Do đó, sở hữu cổ phần của BGD có thể sẽ liên quan đến HVĐCLN. Một số nghiên cứu cung cấp bằng chứng cho thấy tỷ lệ sở hữu cổ phần của BGD làm giảm HVĐCLN (Che & Warfield, 2005; Lei, 2006). Theo đó, tác giả đưa ra giả thuyết như sau :

Giả thuyết 3: H3: Tăng tỷ lệ sở hữu cổ phần của Ban giám đốc sẽ làm giảm mạnh HVĐCLN.

2.8.3. Quy mô doanh nghiệp

Quy mô doanh nghiệp sẽ quyết định khối lượng các giao dịch về doanh thu và chi phí và có thể quyết định cả giá trị của từng giao dịch. Trong mỗi giao dịch đó, mỗi sự lựa chọn khác nhau trong giới hạn của chế độ kế toán sẽ cho ra kết quả khác nhau. Vậy nên số lượng và quy mô các giao dịch trong kỳ sẽ quyết định mức độ biến động về lợi nhuận mỗi khi có lựa chọn kế toán xảy ra.

Một trong những biến cũng ảnh hưởng đáng kể đến HVĐCLN là quy mô. Theo mô hình đánh đổi thì chi phí huy động vốn ở các công ty lớn ít hơn nên họ đã dự kiến nắm giữ tiền mặt ít hơn. Còn theo lý thuyết trật tự phân hạng cho rằng các công ty lớn thì muốn thành công nhiều hơn do đó họ cần phải có nhiều tiền hơn sau khi kiểm soát các khoản đầu tư của họ.

Giả thuyết 4: H4: Mức độ điều chỉnh lợi nhuận phụ thuộc (thuận chiều) vào quy mô của công ty niêm yết.

2.8.4. Ban kiểm soát

Vai trò của BKS là hết sức quan trọng là giám sát hoạt động của HĐQT nhằm ngăn chặn và phát hiện những sai phạm, thiếu sót bất minh, bất hợp lý, xung đột lợi ích... trong việc quản lý, điều hành công ty đạt được hiệu quả cao nhất.

Chức năng cơ bản của BKS công ty là giám sát công tác quản lý, điều hành của HĐQT và BGD. Một BKS độc lập sẽ đưa ra ý kiến độc lập và khách quan tại mọi thời điểm. Chtourou và các cộng sự (2001) nghiên cứu với một mẫu các công ty Mỹ năm 1996 và kết luận rằng một Ủy ban kiểm toán với một tỷ lệ lớn hơn của

các thành viên bên ngoài sẽ làm giảm HVĐCLN. Tác giả Nguyễn Ly (2010) cũng đã bày tỏ quan điểm cho rằng các công ty Việt Nam vô hiệu hóa BKS bằng cách lựa chọn các thành viên BKS là nhân viên trong công ty vì nhân viên trong công ty sẽ chịu sự quản lý của BGĐ và sẽ khó có thể khách quan khi đưa ra ý kiến, đôi khi có thể sẽ im lặng làm ngơ trước sai phạm của BGĐ.

Khoản 2, điều 122 thông tư 121/2012/TT-BTC cũng quy định: “Thành viên BKS không được giữ các chức vụ quản lý công ty”. Sự ràng buộc này càng không có ý nghĩa khi HĐQT, TGD, Giám đốc đưa nhân viên cấp thấp vào làm thành viên BKS để dễ bề sai khiến. Rất dễ thấy lương, thưởng, hợp đồng lao động và các điều kiện thăng tiến của nhân viên cấp thấp đều trực tiếp do TGD, Giám đốc hoặc gián tiếp do HĐQT quyết định. BKS làm việc theo điều lệ công ty và các quy định của pháp luật. Theo đó, tác giả đưa ra giả thuyết như sau :

Giả thuyết 5: H5: Tăng tỷ lệ thành viên BKS không kiêm nhiệm trong công ty làm giảm HVĐCLN.

2.8.5. Khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán hay còn gọi là tính thanh khoản là khả năng đáp ứng tình hình nợ của doanh nghiệp trong ngắn hạn, là khả năng chuyển thành tiền mặt của các tài sản của doanh nghiệp, chỉ mức độ mà một tài sản bất kỳ có thể được mua hoặc bán trên thị trường mà không làm ảnh hưởng đến giá thị trường của tài sản đó, ví dụ như: các khoản nợ, các khoản phải thu,...và có khả năng chuyển đổi thành tiền dễ dàng, thuận tiện cho việc chi tiêu hay thanh toán.

Một tài sản có tính thanh khoản cao thường được đặc trưng bởi số lượng giao dịch lớn. Trong kế toán, tài sản lưu động được chia làm năm loại và được sắp xếp theo tính thanh khoản từ cao đến thấp như sau: tiền mặt, đầu tư ngắn hạn, khoản phải thu, ứng trước ngắn hạn, và hàng tồn kho. Như vậy, tiền mặt có tính thanh khoản cao nhất, luôn luôn dùng được trực tiếp để thanh toán, lưu thông, tích trữ. Còn hàng tồn kho có tính thanh khoản thấp nhất vì phải trải qua giai đoạn phân phối và tiêu thụ chuyển thành khoản phải thu, rồi từ khoản phải thu sau một thời gian mới chuyển thành tiền mặt.

Thanh khoản được coi là một phần của tài sản, ảnh hưởng đến tình hình tăng giảm tài sản ngắn hạn trong doanh nghiệp. Ví dụ như: việc thanh toán lãi và gốc cho các chủ nợ quá cao trong khi doanh nghiệp đang gặp khó khăn nghiêm trọng, có khả năng dẫn doanh nghiệp đến bờ vực phá sản. Thanh khoản là một đặc tính quan trọng của công ty, ảnh hưởng đến lợi nhuận công ty và lợi ích của nhà quản lý do đó sẽ có ảnh hưởng HVĐCLN của doanh nghiệp.

Theo Saleem và Rehman (2011) khả năng thanh toán là đặc tính quan trọng của công ty, trong đó ảnh hưởng lớn đến BCTC của các công ty. Các khả năng thanh toán của công ty để đáp ứng nghĩa vụ tài chính ngắn hạn của nó là yếu tố quan trọng đánh giá của công ty bởi có nhiều đối tượng quan tâm đến thanh toán của công ty như các nhà đầu tư, người cho vay, cơ quan quản lý, đến lợi nhuận của công ty. Có thể giải thích bằng lý thuyết tín hiệu rằng một công ty có khả năng thanh toán cao sẽ làm tăng HVĐCLN.

Theo đó, tác giả đưa ra giả thuyết như sau :

Giả thuyết 6: H6: Doanh nghiệp có khả năng thanh toán cao thì ảnh hưởng đến HVĐCLN nhiều hơn các doanh nghiệp có khả năng thanh toán thấp.

2.8.6. Thời gian hoạt động của công ty

Theo lý thuyết tín hiệu và các nghiên cứu trước thì thời gian hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng HVĐCLN. Các doanh nghiệp có thời gian hoạt động càng lâu thì việc lập và trình bày BCTC càng được cải thiện hơn vì chúng có nhiều điều kiện thực tế hơn cho quá trình báo cáo như bộ máy kế toán, khả năng áp dụng công nghệ thông tin... Các công ty có thời gian hoạt động lâu dài có nhiều thành tựu để báo cáo nhằm tăng danh tiếng của nó, còn các công ty có thời gian hoạt động còn ngắn chưa có nhiều danh tiếng trên thị trường nên việc công bố nhiều thông tin có thể ảnh hưởng tiêu cực đến vị thế cạnh tranh của họ. Theo đó, tác giả đưa ra giả thuyết như sau :

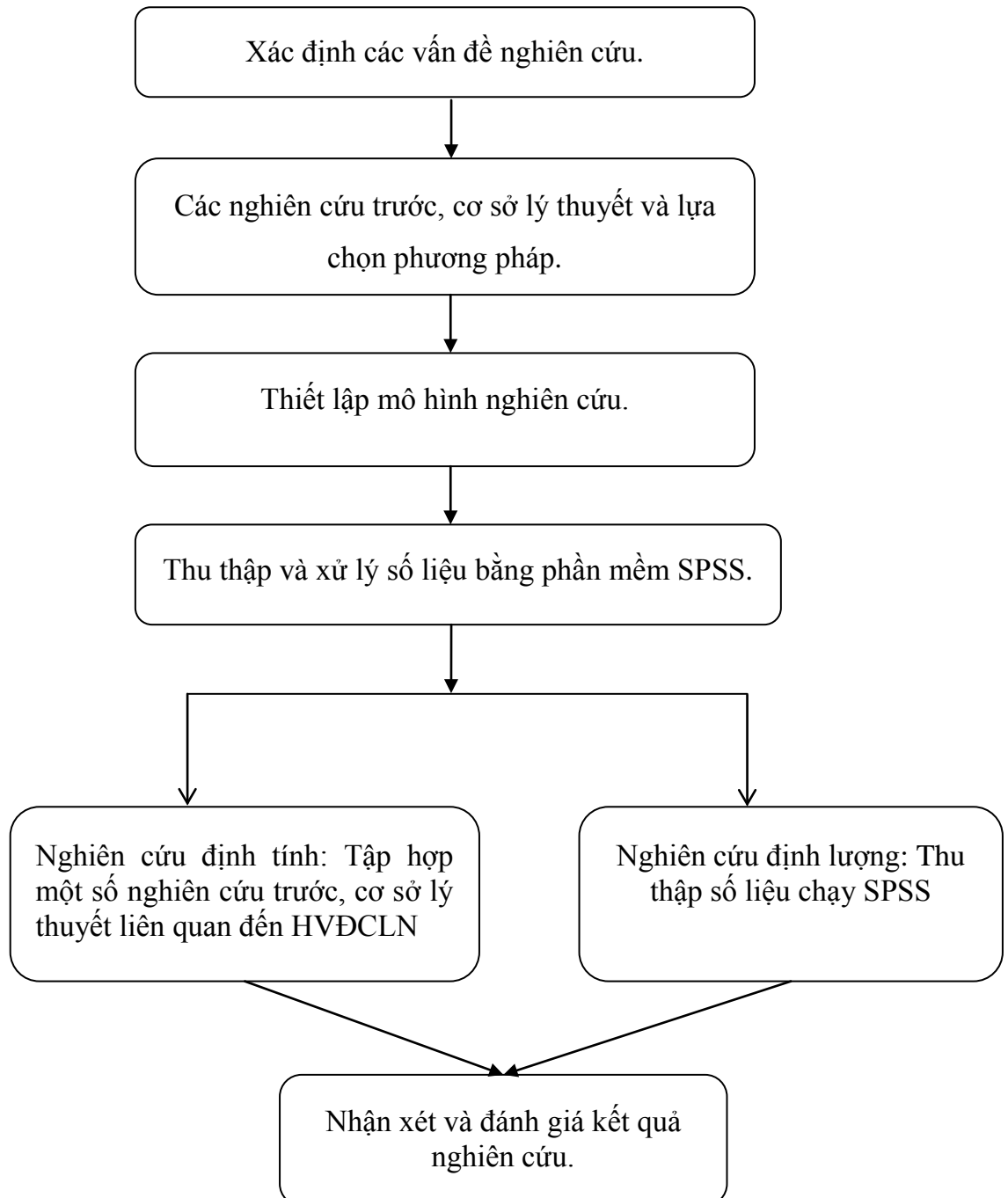
Giả thuyết 7: H7: Doanh nghiệp có thời gian hoạt động càng lâu ảnh hưởng đến HVĐCLN càng nhiều.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương 2 tác giả trình bày cơ sở lý thuyết của bài nghiên cứu, đã trình bày tóm tắt các kiến thức về HVĐCLN qua các lý thuyết nền tảng và đưa ra các giả thuyết nghiên cứu trình bày trong chương 3. Mặc dù đã trở thành vấn đề được nghiên cứu sâu rộng nhưng vẫn chưa có một định nghĩa thống nhất về hành vi điều chỉnh và mối quan hệ giữa quản trị công ty và HVĐCLN. Tác giả đã trình bày thủ thuật điều chỉnh và động cơ điều chỉnh lợi nhuận đồng thời trình bày về vai trò quản trị công ty và mối quan hệ giữa quản trị công ty với HVĐCLN. Sau khi nêu ra định nghĩa về quản trị công ty và vai trò đặc điểm của quản trị công ty và hành vi điều chỉnh, các nghiên cứu trước, tác giả sẽ tiếp tục trình bày phương pháp, mô hình nghiên cứu ở chương 3.

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Quy trình nghiên cứu



Hình 3.1: Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu được tóm tắt theo các bước sau:

Bước 1: Xác định vấn đề nghiên cứu, câu hỏi và mục đích nghiên cứu.

Bước 2: Tham khảo các tài liệu có liên quan với đề tài nghiên cứu từ trước đó, sau đó đưa ra mô hình đã được thiết lập và giả thuyết đã được đề xuất.

Bước 3: Tiến hành thu thập dữ liệu.

Bước 4: Chỉnh sửa, mã số và điều chỉnh các dữ liệu trước khi thử nghiệm độ tin cậy và tính hợp lệ của dữ liệu.

Bước 5: Kiểm tra các giả thuyết nghiên cứu và xác định mối quan hệ của các yếu tố trong mô hình thông qua việc phân tích hồi quy tuyến tính đa biến.

3.2. Giả thuyết nghiên cứu :

Trên cơ sở các lý thuyết đã được nêu ở trên, các biến được đưa ra để nghiên cứu trong các giả thuyết sau:

H1 : Tăng tỷ lệ thành viên HĐQT không điều hành sẽ làm giảm HVĐCLN.

H2 : Quy mô HĐQT có tác động đến HVĐCLN.

H3 : Tăng tỷ lệ sở hữu cổ phần của BGD sẽ làm giảm mạnh HVĐCLN.

H4 : Mức độ điều chỉnh lợi nhuận phụ thuộc (thuận chiều) vào quy mô của công ty niêm yết.

H5 : Tăng tỷ lệ thành viên BKS không kiêm nhiệm trong công ty làm giảm HVĐCLN.

H6 : Doanh nghiệp có thời gian hoạt động càng lâu ảnh hưởng đến HVĐCLN càng nhiều.

H7 : Doanh nghiệp có khả năng thanh toán cao thì ảnh hưởng đến HVĐCLN nhiều hơn các doanh nghiệp có khả năng thanh toán thấp.

3.3. Mô hình nghiên cứu

3.3.1. Xây dựng mô hình nghiên cứu

Trong bài nghiên cứu này, tác giả sử dụng mô hình sau:

$$\text{HVIDIEUCHINHLN} = \beta_0 + \beta_1 * \text{BDIND} + \beta_2 * \text{BDSIZE} + \beta_3 * \text{MANOWN} + \beta_4 * \text{LnSIZE} + \beta_5 * \text{AUDNID} + \beta_6 * \text{CR} + \beta_7 * \text{AGE} + \varepsilon$$

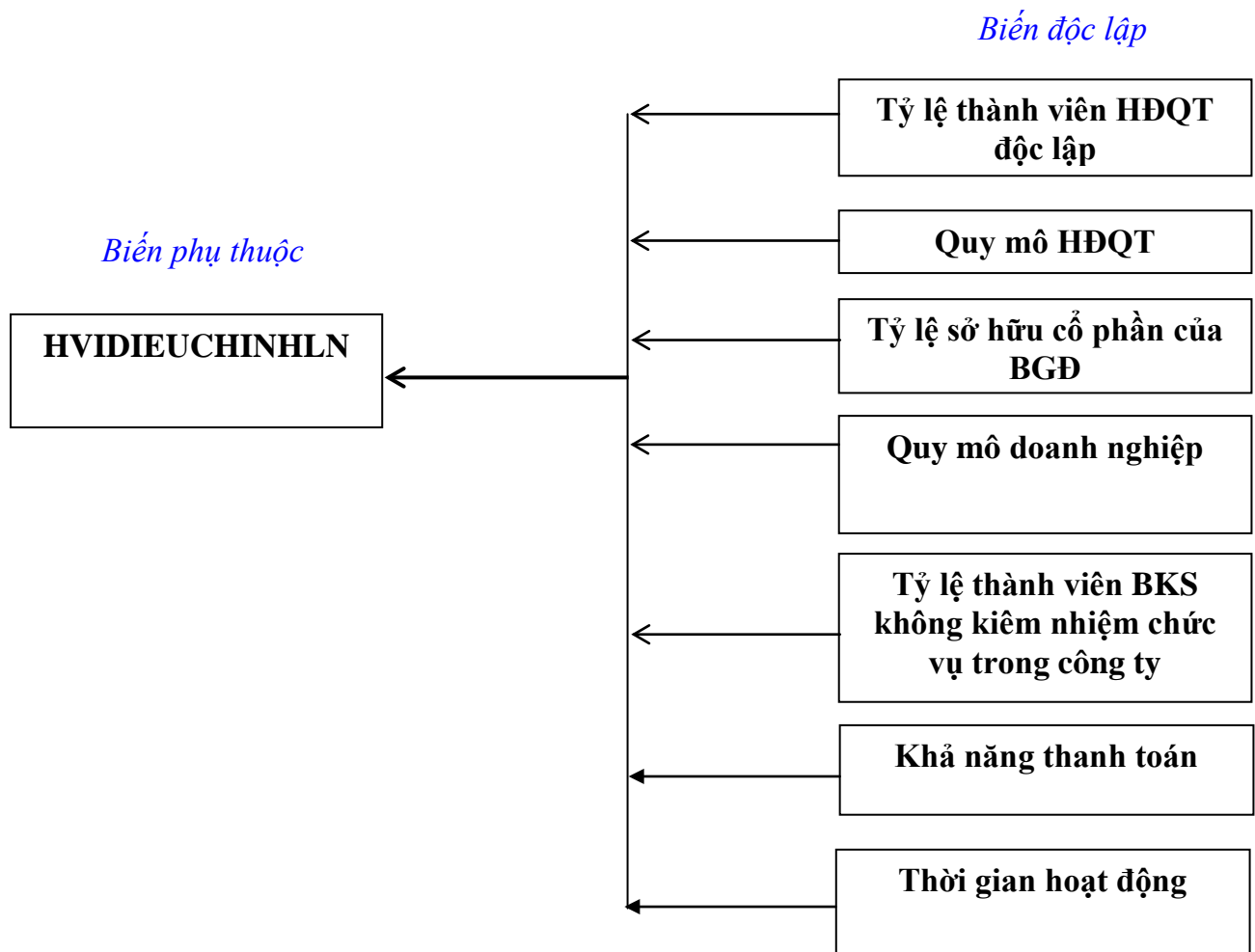
Trong đó:

BDIND, BDSIZE, MANOWN, LnSIZE, AUDNID, CR, AGE : Là các biến độc lập.

β_0 : hệ số chặn.

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6, \beta_7$: là tham số chưa biết của mô hình.

ε : Sai số của mô hình



Hình 3.2: Mô hình nghiên cứu các mối quan hệ giữa quản trị công ty đến HVĐCLN

3.3.2. Mã hóa biến

Bảng 3.3: Mã hóa biến

	Tên biến	Mô tả biến
Biến độc lập	Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập	BDIND
	Quy mô HĐQT	BDSIZE
	Tỷ lệ sở hữu cổ phần của BGD	MANOWN
	Quy mô doanh nghiệp	LnSIZE
	Tỷ lệ thành viên BKS không kiêm nhiệm chức vụ trong công ty	AUDIND
	Khả năng thanh toán	CR
	Thời gian hoạt động	AGE
Biến phụ thuộc	Hành vi điều chỉnh lợi nhuận	HVIDIEUCHINHLN

3.3.3. Đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu và mối tương quan

Bảng 3.4: Các biến trong mô hình nghiên cứu và mối tương quan

Stt	Biến	Tên biến	Cách đo lường	Giả thuyết về chiều tương quan của biến phụ thuộc	Nguồn nghiên cứu
Biến phụ thuộc					
1	HVIDIEUCHINHLN	Hành vi điều chỉnh lợi nhuận	Biến DA đo lường từ mô hình hồi quy (***)		
Biến độc lập					
1	BDIND	Tỷ lệ	Đo lường bằng số	+	Pak & Shin,

		thành viên HĐQT độc lập	lượng thành viên HĐQT độc lập chia cho tổng số thành viên HĐQT		(2004)
2	BDSIZE	Quy mô HĐQT	Số lượng hội đồng quản trị	+	Lei (2006)
3	AUDIND	Tỷ lệ thành viên BKS không kiêm nhiệm chức vụ trong công ty	Đo lường bằng số lượng thành viên BKS không kiêm nhiệm chức vụ trong công ty chia cho tổng số thành viên BKS	+	Beasley (1996)
4	MANOWN	Tỷ lệ sở hữu cổ phần của BGĐ	Đo lường bằng tổng số cổ phiếu của BGĐ chia cho tổng số cổ phiếu của công ty	+	Che & Warfield, (2005)
5	LnSIZE	Quy mô doanh nghiệp	Log(Tổng tài sản)	+	Chtourou và các cộng sự (2001)
6	CR	Khả năng thanh toán	Đo lường bằng tài sản ngắn hạn chia cho nợ ngắn hạn	+	Nandi & Ghost (2012); Saleem và Rehman (2011)

7	AGE	Thời gian hoạt động	Lấy thời gian từ khi doanh nghiệp niêm yết lần đầu trên sở giao dịch chứng khoán cho đến thời điểm nghiên cứu	+	Salman và Yazdanfar (2012)
---	-----	---------------------	---	---	----------------------------

(*) Đo lường biến DA đại diện cho HVĐCLN**

Như đã trình bày trong phần lý thuyết 2.3 chương 2, tác giả đã sử dụng mô hình hồi quy biến NDA đo lường biến HVĐCLN của công ty.

Mô hình hồi quy biến NDA theo TA, có dạng:

$$Y_{it} = \alpha_1 X_{it1} + \alpha_2 X_{it2} + \alpha_3 X_{it3} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

$$Y_{it} = \frac{TA_{it}}{A_{it-1}} = \frac{\text{Tổng dồn tích công ty } i \text{ năm } t}{\text{Tổng tài sản công ty } i \text{ năm } t - 1}$$

$$X_{it1} = \frac{1}{A_{it-1}} = \frac{1}{\text{Tổng tài sản công ty } i \text{ năm } t - 1}$$

$$X_{it2} = \frac{\Delta REV_{it} - \Delta AR_{it}}{A_{it-1}} = \frac{\text{Thay đổi trong doanh thu} - \text{Thay đổi trong nợ phải thu}}{\text{Tổng tài sản công ty } i \text{ năm } t - 1}$$

$$X_{it3} = \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} = \frac{\text{Tổng tài sản cố định công ty } i \text{ năm } t}{\text{Tổng tài sản công ty } i \text{ năm } t - 1}$$

Sau khi hồi quy ta thu được hệ số α_1, α_2 và α_3 , tính biến DA theo công thức :

$$\frac{DA_{it}}{A_{it-1}} = \frac{TA_{it}}{A_{it-1}} - \frac{NDA_{it}}{A_{it-1}} = \frac{TA_{it}}{A_{it-1}} - \left(\alpha_0 \frac{1}{A_{it-1}} + \alpha_1 \frac{\Delta REV_{it} - AR_{it}}{A_{it-1}} + \alpha_2 \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} \right)$$

3.4. Thu thập dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu sử dụng trong bài này là dữ liệu thứ cấp, được lấy từ trang web của Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM gồm BCTC năm (được kiểm toán) và các báo cáo khác của các công ty niêm yết trên HOSE năm 2013. Các công ty lấy mẫu là các công ty có đầy đủ dữ liệu trong giai đoạn nghiên cứu.

Công ty thực hiện kỳ kế toán theo năm dương lịch, không áp dụng theo năm tài chính và không thay đổi kỳ kế toán trong giai đoạn nghiên cứu.

Các công ty của việc nghiên cứu, phải có hoạt động liên tục và cổ phiếu của nó được giao dịch.

Các công ty phải trình bày các thông tin tài chính cho giai đoạn năm 2013.

Mẫu nghiên cứu: BCTC của công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM. Số lượng mẫu chọn phải đáp ứng quy định chọn mẫu (n) quy định cho phương pháp định lượng, $n \geq 30\%$ tổng công ty niêm yết trên sàn của 322 công ty niêm yết là gần 97 công ty niêm yết, vậy $n = 100 > 97$, số lượng mẫu đạt yêu cầu và đáp ứng được quy định chọn ngẫu nhiên nghiên cứu.

3.5. Phương pháp xử lý số liệu

Trong nghiên cứu này, phân tích dữ liệu được thực hiện bằng phần mềm thống kê SPSS để thực hiện: thống kê mô tả, kiểm tra mối tương quan và hồi quy tuyến tính đa biến các biến trong mô hình nghiên cứu.

Đánh giá độ phù hợp của mô hình hồi quy đa biến thông qua Hệ số xác định R^2 và R^2 hiệu chỉnh.

Kiểm định giả thuyết về độ phù hợp của mô hình.

Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến thông qua hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance Inflation Factor).

Kiểm định tự tương quan thông qua hệ số Durbin-Watson.

Diễn giải ý nghĩa các hệ số hồi quy và đánh giá ý nghĩa của từng biến độc lập bằng cách sử dụng giá trị Sig so với mức ý nghĩa thống kê.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trong chương 3 tác giả đã trình bày các giả thuyết nghiên cứu, phương pháp thu thập dữ liệu và phương nghiên cứu, thiết kế chọn mẫu. Tác giả đưa ra 7 giả thuyết cần kiểm định để nghiên cứu về mối quan hệ giữa quản trị công ty (HĐQT và BKS) với HVĐCLN thông qua xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính bội. Phương pháp thu thập dữ liệu là thu tập dữ liệu tài chính và phi tài chính của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM giao đoạn năm 2013.

Bài nghiên cứu này tiến hành chạy hồi quy hai lần, lần 1 tác giả chạy hồi quy để đo lường biến HVĐCLN, lần 2 tác giả chạy hồi quy các biến còn lại với biến HVĐCLN.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu là thống kê mô tả, phân tích tương quan và phân tích hồi quy.

CHƯƠNG 4

PHÂN TÍCH KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Chương này trình bày kết quả nghiên cứu thu được từ quá trình phân tích số liệu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán TP.HCM trong giai đoạn năm 2013 thông qua phần mềm xử lý thống kê SPSS 20.0. Kết quả được trình bày dưới dạng thống kê mô tả, kiểm định tương quan và hồi quy tuyến tính các biến trong mô hình nghiên cứu. Sau đó tác giả nhận xét và phân tích kết quả thu thập được.

4.1. Thống kê mô tả các biến độc lập và biến phụ thuộc

Dữ liệu sẽ được trình bày dưới dạng bảng thống kê mô tả, biến độc lập và biến phụ thuộc sẽ được mô tả các nội dung sau: tên biến, ý nghĩa biến, số mẫu quan sát, giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất, trung bình cộng, độ lệch chuẩn.

Bảng 4.1. Bảng thống kê mô tả giữa các biến trong mô hình

Stt	Tên biến	Ý nghĩa	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
1	HVIDIEUC HINHLN	Hành vi điều chỉnh Lợi nhuận	100	-.32	.30	.0434	.14974
2	BDIND	Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập	100	.00	.67	.0746	.13408
3	BDSIZE	Quy mô HĐQT	100	4.00	11.00	5.6200	1.31641
4	MANOWN	Tỷ lệ sở hữu vốn BGD	100	.00	.75	.4425	.37073
5	LnSIZE	Quy mô doanh nghiệp	100	10.08	13.88	11.8731	.83321
6	AUDIND	Tỷ lệ thành viên BKS	100	.00	.80	.2519	.24247
7	CR	Khả năng thanh toán	100	.29	6.71	1.7215	1.07123
8	AGE	Thời gian hoạt động	100	1.00	13.00	4.8400	2.59650

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS từ số liệu thu thập – phụ lục 3

Thông qua kết quả trình bày ở Bảng 4.1, cho thấy hành vi điều chỉnh lợi nhuận trung bình của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán TP.HCM trong giai đoạn năm 2013 chiếm 4,34%, các nghiên cứu trước đây ở Việt Nam như Phạm

Thị Bích Vân (2012), Võ Văn Nhị và Hoàng Cẩm Trang (2013) đều cho ra các kết quả nghiên cứu khác nhau và một số nghiên cứu khác trên thế giới cũng đều cho ra kết quả khác nhau tác động đến HVĐCLN. Do đó, các nước trên thế giới khác nhau thì HVĐCLN không giống nhau.

Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập hay còn gọi là thành viên HĐQT độc lập không điều hành có giá trị nhỏ nhất là 0%, nghĩa là các thành viên HĐQT của công ty đang lấy mẫu trong giai đoạn này đều có tham gia điều hành và có giá trị trung bình là 7,46%.

Quy mô HĐQT là số lượng thành viên HĐQT trong một công ty, theo bảng thống kê mô tả trên thì công ty có lượng thành viên HĐQT ít nhất là 4 người và nhiều nhất là 11 người.

Tỷ lệ sở hữu của BGD là số lượng cổ phần mà BGD đang sở hữu, nhưng theo kết quả trên thì có những công ty BGD không nắm số lượng cổ phần nào, có giá trị nhỏ nhất là 0% và tỷ lệ nắm giữ cao nhất là 75%.

Quy mô của công ty được tính bằng cách lấy logarit của tổng tài sản, quy mô doanh nghiệp có giá trị trung bình nằm ở khoảng 11,87 công ty có quy mô thấp nhất là 10,08 và công ty có giá trị quy mô cao nhất là 13,88.

Tỷ lệ thành viên BKS độc lập là những người được thuê từ bên ngoài công ty không phải là nhân viên công ty kiêm nhiệm, theo bảng kết quả trên thì các công ty niêm yết được lấy trong giai đoạn này có tỷ lệ thành viên độc lập bên ngoài cao nhất là chiếm 80% và có tỷ lệ trung bình chiếm khoảng 25,19%.

Khả năng thanh toán của các doanh nghiệp có sự khác biệt lớn, lớn nhất là 6.71 và nhỏ nhất là 0.29. Khả năng thanh toán hiện hành của các doanh nghiệp đạt trung bình 7.7215 là tương đối cao, tuy nhiên không phải hệ số này càng lớn càng tốt. Tính hợp lý của hệ số này phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh, ngành nghề nào có tài sản lưu động chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản (thường gặp ở ngành Thương mại) thì hệ số này cao và ngược lại.

Thời gian hoạt động công ty là số năm kể từ khi công ty bắt đầu hoạt động, có giá trị trung bình 4,84 năm, công ty có thời gian động cao nhất là 13 năm và thấp nhất là 1 năm.

4.2. Phân tích tương quan giữa các biến

Phân tích tương quan là một phép phân tích được dùng để lượng hóa mức độ chặt chẽ mối liên hệ giữa các biến định lượng trong mô hình nghiên cứu. Bằng cách sử dụng hệ số tương quan Pearson (r), với mức ý nghĩa là $p < 0.1$ và $p < 0.05$.

Để xác định mức độ mỗi tương quan, theo Giáo trình thống kê ứng dụng của Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2011, trang 344).

$|r| > 0.8$: tương quan tuyến tính rất mạnh.

$|r| = 0.6 - 0.8$: tương quan tuyến tính mạnh.

$|r| = 0.4 - 0.6$: có tương quan tuyến tính.

$|r| = 0.2 - 0.4$: tương quan tuyến tính yếu.

$|r| < 0.2$: tương quan tuyến tính rất yếu hoặc không có tương quan tuyến tính.

Bảng 4.2. Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình

Tên biến		HVIDIEUCHI HINHLN	BDIND	BDSIZE	MANOWN	LnSIZE	AUDIND	CR	AGE
HVIDIEUCHI HINHLN	Pearson Correlation	1.000	-.441**	.423**	.301*	-.319	-.336	.407**	.493
	Sig. (2-tailed)		.001	.001	.045	.238	.721	.000	.055
BDIND	Pearson Correlation	-.441**	1.000	-.110	-.110	.127	.235*	-.056	.031**
	Sig. (2-tailed)	.001		.275	.276	.209	.018	.577	.001
BDSIZE	Pearson Correlation	.423**	-.110	1.000	-.133	.058	-.128	-.053	.012
	Sig. (2-tailed)	.001	.275		.186	.568	.204	.601	.909
MANOWN	Pearson Correlation	-.301*	-.110	-.133	1.000	.012	.026	.153	.027
	Sig. (2-tailed)	.045	.276	.186		.906	.798	.129	.789
LnSIZE	Pearson Correlation	-.319	.127	.058	.012	1.000	.005	-.139	.187
	Sig. (2-tailed)	.238	.209	.568	.906		.958	.167	.063
AUDIND	Pearson Correlation	-.336	.235*	-.128	.026	.005	1.000	.045	.177
	Sig. (2-tailed)	.721	.018	.204	.798	.958		.657	.077

CR	Pearson Correlation	.407**	-.056	-.053	.153	-.139	.045	1.000	-.006
	Sig. (2-tailed)	.000	.577	.601	.129	.167	.657		.954
AGE	Pearson Correlation	.493	.031**	.012	.027	.187	.177	-.006	1.000
	Sig. (2-tailed)	.055	.001	.909	.789	.063	.077	.954	

Ghi chú: - Ý nghĩa thống kê ở mức 1% (**) - Ý nghĩa thống kê ở mức 5% (*)

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS từ số liệu thu thập – phụ lục 3

Qua kết quả bảng 4.2 phân tích ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình, tác giả sẽ phân tích xem mối tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình có tương quan mạnh hay yếu để từ đó xem có dấu hiệu đa cộng tuyến hay không. Nếu hệ số Pearson (r) càng lớn thì mức độ tương quan càng cao, điều này có thể dẫn đến hiện tượng đa cộng tuyến khi kiểm định mô hình hồi quy.

Với các biến độc lập như BDIND, BDSIZE, MANOWN, CR và AGE có nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1% và 5% đều có giá trị Sig đều nhỏ hơn 0,05 điều này cho thấy rằng các biến độc lập có mối tương quan với nhau và có ý nghĩa thống kê. Kết quả trên cũng cho thấy rằng hệ số Pearson (r) của các cặp biến độc lập đều nhỏ hơn 0,4 nên mô hình hồi quy tuyến tính mà tác giả xây dựng không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

4.3. Kiểm tra đa cộng tuyến

Để kiểm tra vấn đề đa cộng tuyến tác giả dùng hệ số VIF (variance inflation factor – hệ số phóng đại phương sai). Theo sách của Hoàng Trọng – Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2011, trang 371) nếu hệ số VIF vượt quá 10 thì có dấu hiệu của Đa cộng tuyến trong mô hình.

Theo kết quả hồi quy ở bảng 4.3 tác giả thấy các hệ số VIF của từng nhân tố trong mô hình đều có giá trị < 10 chứng tỏ mô hình hồi quy nghiên cứu không vi phạm đa hiện tượng cộng tuyến, các biến độc lập không ảnh hưởng đến kết quả giải thích của mô hình.

4.4. Hồi quy tuyến tính các biến trong mô hình

Với bộ dữ liệu được thu thập đầy đủ từ năm 2013 của 100 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán TP.HCM, nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS để

phân tích hồi qui tuyến tính đa biến để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến HVĐCLN của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán TP.HCM.

Phương pháp hồi quy được tiến hành với biến phụ thuộc là HVĐCLN và bảy biến độc lập là Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập (BDIND), Quy mô HĐQT (BDSIZE), Tỷ lệ sở hữu BGD (MANOWN), Quy mô doanh nghiệp (LnSIZE), Tỷ lệ thành viên BKS (AUDIND), Khả năng thanh toán (CR) và Thời gian hoạt động (AGE). Sử dụng phương pháp Enter, tất cả các biến được đưa vào một lần và xem xét các kết quả thống số có liên quan.

Mô hình hồi quy tuyến tính đa biến có dạng như sau:

$$\text{HVIDIEUCHINHLN} = \beta_0 + \beta_1 \cdot \text{BDIND} + \beta_2 \cdot \text{BDSIZE} + \beta_3 \cdot \text{MANOWN} + \beta_4 \cdot \text{LnSIZE} + \beta_5 \cdot \text{AUDIND} + \beta_6 \cdot \text{CR} + \beta_7 \cdot \text{AGE} + \varepsilon$$

4.4.1. Phân tích mô hình lần 1

Bảng 4.3. Bảng phân tích kết quả hồi quy đa biến lần 1

Tên biến	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số Beta chuẩn hóa	t	Sig.	VIF
	B	Std. Error				
(Constant)	-.068	.162		-.418	.667	
BDIND	-.482	.087	-.432	-5.558	.000	1.213
BDSIZE	.030	.008	.263	3.637	.000	1.056
MANOWN	-.116	.029	.288	-3.961	.000	1.064
LnSIZE	-.015	.013	-.083	-1.134	.260	1.068
AUDIND	.015	.045	.025	.339	.735	1.089
CR	.060	.010	.431	5.961	.000	1.049
AGE	.020	.004	.354	4.633	.000	1.175
Sig = 0,000						
Hệ số R ² = 0,543						
Hệ số R ² hiệu chỉnh = 0,508						
Durbin – Watson = 2,086						

Ghi chú: - Ý nghĩa thống kê ở mức 1% (**) - Ý nghĩa thống kê ở mức 5% (*)

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS từ số liệu thu thập – phụ lục 3

Mô hình hồi quy chuẩn hóa được viết lại như sau:

$$\text{HVIDIEUCHINHHLN} = -0,432\text{BDIND} + 0,263\text{BDSIZE} - 0,288\text{MANOWN} - 0,83\text{LnSIZE} + 0,431\text{CR} + 0,354\text{AGE}$$

Trong bảng 4.3 ta thấy các hệ số VIF của tất cả các biến đều nhỏ hơn 5 chứng tỏ mô hình không bị đa cộng tuyến. Đồng thời giá trị của thống kê D (Durbin-Watson) bằng 2.086 – giá trị này nằm trong khoảng từ 1 đến 3, chứng tỏ không có hiện tượng tự tương quan giữa các biến.

Ngoài ra, khi xét t_{stat} và $t_{\alpha/2}$ của các biến để đo độ tin cậy thì các biến độc lập: *Thời gian hoạt động của DN, Quy mô HĐTQ, Khả năng thanh toán* đều đạt yêu cầu do $t_{\text{stat}} > t_{\alpha/2(7,92)} = 1.986086$ (nhỏ nhất là 3.637) và các giá trị Sig. của các biến này đều thể hiện độ tin cậy khá cao, đều < 0.05 (lớn nhất là 0.000). Tuy nhiên, các biến *tỷ lệ BKS, Quy mô doanh nghiệp* lại không đạt ở cả hai tiêu chuẩn: $t_{\text{stat}} < t_{\alpha/2(8,91)} = 1.986086$ và Sig. của các biến này đều > 0.05 thể hiện độ tin cậy kém. Do đó, việc loại lần lượt các biến còn lại ra khỏi mô hình là cần thiết để phân tích mô hình hồi quy đa biến các lần sau.

4.4.2. Phân tích mô hình lần 2

Cách loại bỏ các biến và mô hình lần cuối

Thông qua việc kiểm định mô hình lần 1, các biến đều không đạt yêu cầu ở cả hai tiêu chuẩn: t_{stat} và Sig. Do đó, các biến này bị loại ra khỏi mô hình theo phương pháp loại trừ dần (backward elimination). Biến nào xấu nhất sẽ được ưu tiên loại trước và chạy lại mô hình mà không có biến vừa bị loại. Quá trình được thực hiện lần lượt theo các bước sau:

Theo kết quả chạy mô hình lần 1 được thể hiện ở bảng 4.3, biến *Tỷ lệ BKS* có $t_{\text{stat}} = 0.339$ là nhỏ nhất và Sig. = .735 là lớn nhất trong mô hình nên sẽ được loại trước. Tiến hành chạy lại mô hình lần 2 chỉ còn sáu biến độc lập (không có biến *Tỷ lệ BKS*), sau đó kiểm định lại mô hình theo các bước giống như đã kiểm định ở lần 1.

Bảng 4.4. Bảng phân tích kết quả hồi quy đa biến lần 2

Tên biến	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số Beta chuẩn hóa	t	Sig.	VIF
	B	Std. Error				
(Constant)	-.062	.160		-.388	.699	
BDIND	-.477	.085	-.427	-5.617	.000	1.173
BDSIZE	.030	.008	.261	3.639	.000	1.045
MANOWN	-.116	.029	.287	-3.973	.000	1.064
LnSIZE	-.015	.013	-.083	-1.150	.253	1.067
CR	.060	.010	.432	6.011	.000	1.047
AGE	.021	.004	.357	4.726	.000	1.159
Sig = 0,000						
Hệ số $R^2 = 0,542$						
Hệ số R^2 hiệu chỉnh = 0,513						
Durbin – Watson = 2,092						

Ghi chú: - Ý nghĩa thống kê ở mức 1% (**) - Ý nghĩa thống kê ở mức 5% (*)

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS từ số liệu thu thập – phụ lục 3

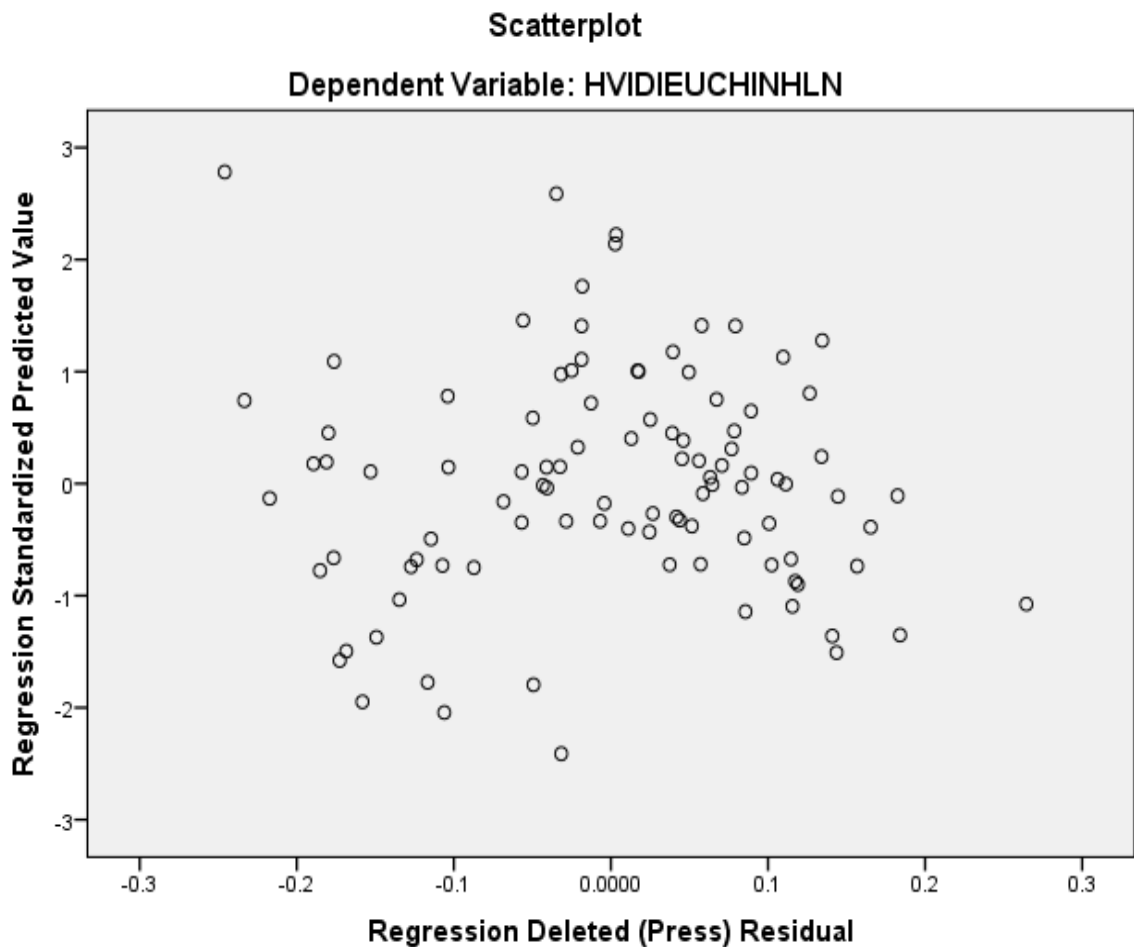
Kết quả đánh giá mức độ phù hợp của mô hình lần 2, sau khi loại biến Tỷ lệ thành viên BKS được thể hiện ở bảng 4.4 cho thấy ở mô hình này Hệ số R^2 hiệu chỉnh là 0.513 lớn hơn Hệ số R^2 hiệu chỉnh ở mô hình lần 1 là **0.508**. Điều này chứng tỏ biến Tỷ lệ thành viên BKS bị loại là hợp lý.

Kết quả chạy mô hình lần 2 lại cho thấy biến quy mô doanh nghiệp vẫn chưa đạt yêu cầu về hai tiêu chuẩn là t_{stat} và Sig. Lúc này, biến quy mô doanh nghiệp có $t_{\text{stat}} < t_{\alpha/2(6,93)} = 1.985802$ là nhỏ nhất và $\text{Sig.} = .253 > 0.05$ là lớn nhất trong mô hình nên tiếp tục bị loại.

Từ bảng kết quả hồi quy trên, tác giả thấy có 5 biến có giá trị $\text{Sig} < \text{mức ý nghĩa } 1\%$, gồm biến tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập (BDIND), Quy mô HĐQT (BDSIZE), Tỷ lệ sở hữu BGD (MANOWN), Khả năng thanh toán (CR) và Thời gian hoạt động (AGE). Biến còn lại là Quy mô doanh nghiệp (SIZE) và tỷ lệ thành viên BKS có mức ý nghĩa thống kê lớn hơn 5%.

Kiểm định giả định phương sai của sai số (phần dư) không đổi

Để kiểm định giả định phương sai của sai số (phần dư) không đổi, ta sử dụng đồ thị phân tán của phần dư đã được chuẩn hóa (Standardized Residual). Hình 4.1 cho thấy các phần dư phân tán ngẫu nhiên quanh trục O (là quanh giá trị trung bình của phần dư) trong một phạm vi không đổi. Điều này có nghĩa là phương sai của phần dư không đổi.

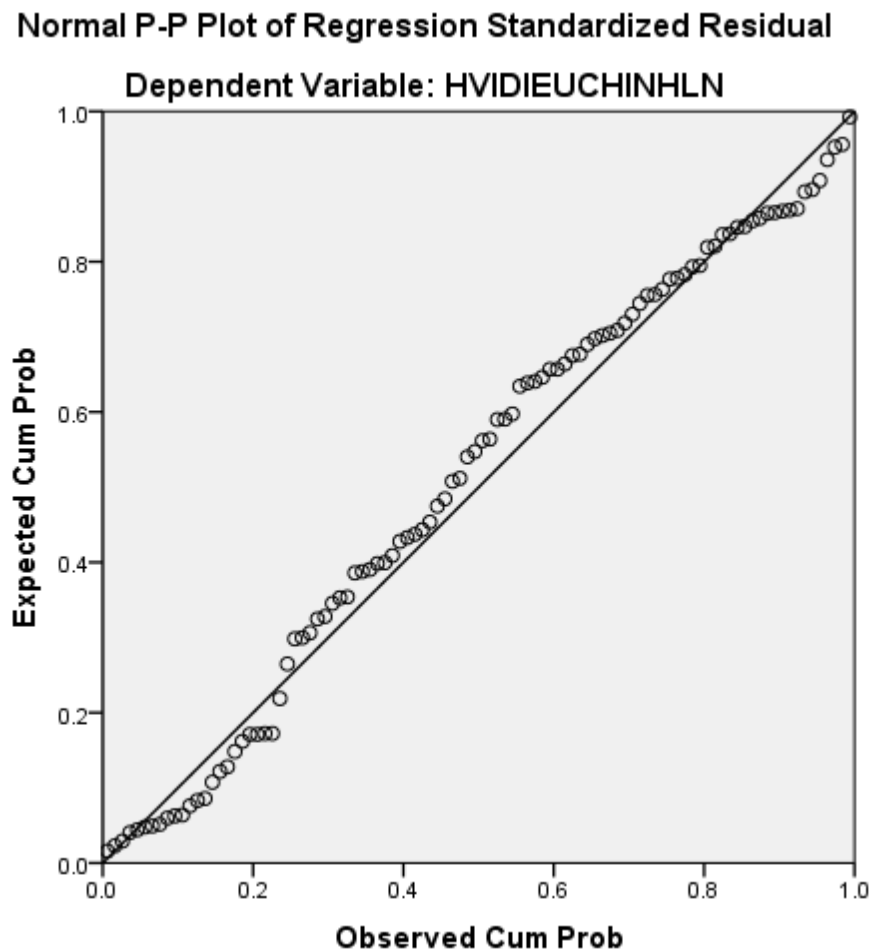


Hình 4.1: Đồ thị phân tán giữa HVĐCLN và phần dư từ hồi qui

Nguồn: Phân tích dữ liệu – phụ lục 3

Kiểm tra giả định các phần dư có phân phối chuẩn

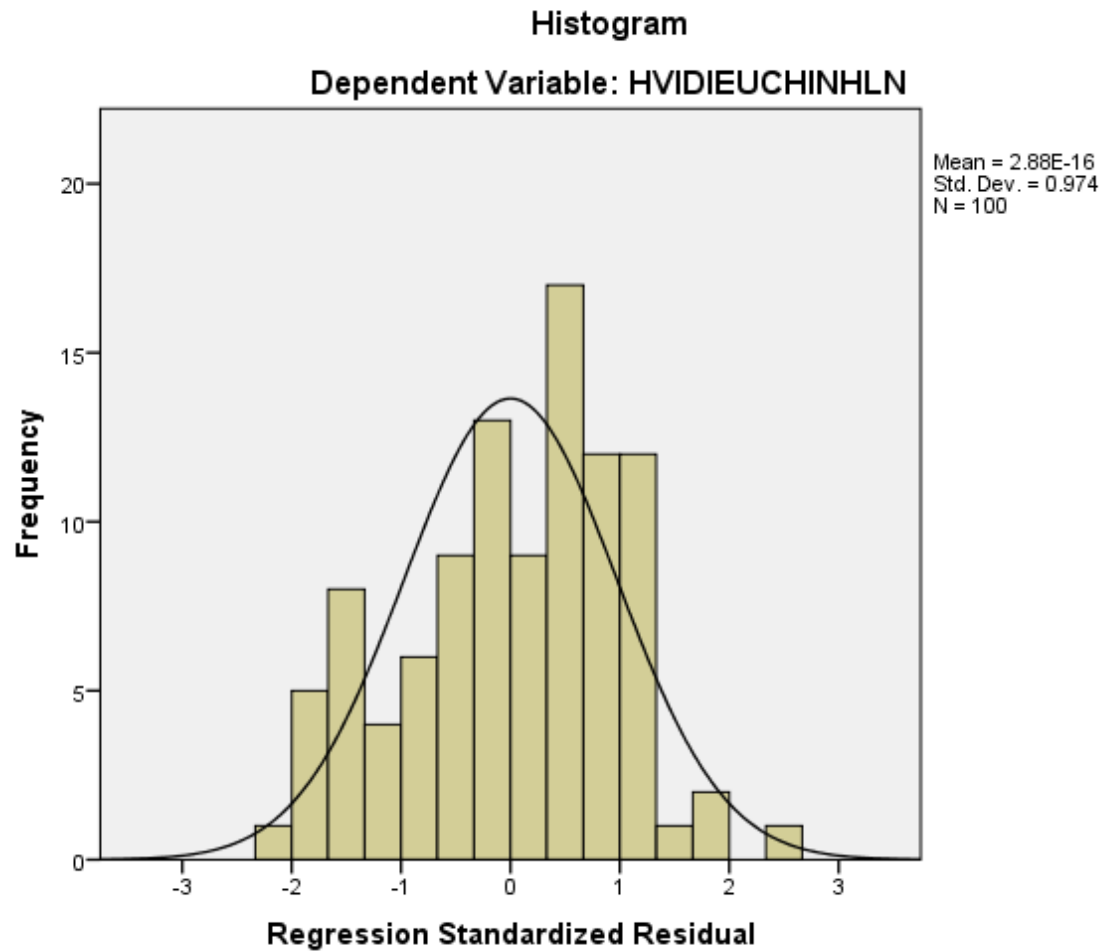
Phần dư có thể không tuân theo phân phối chuẩn vì những lý do như sử dụng sai mô hình, phương sai không phải là hằng số, số lượng các phần dư không đủ nhiều để phân tích... (Hoàng Trọng - Mộng Ngọc, 2008). Biểu đồ tần số (Histogram, P-P plot) của các phần dư (đã được chuẩn hóa) được sử dụng để kiểm tra giả định này.



Hình 4.2: Đồ thị P-P Plot của phần dư – đã chuẩn hóa

Nguồn: Phân tích dữ liệu – phụ lục 3

Kết quả từ biểu đồ tần số P-P plot cho thấy các điểm quan sát phân tán xung quanh đường chéo kỳ vọng cho thấy giả định phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm.



Hình 4.3: Đồ thị Histogram của phần dư – đã chuẩn hóa

Nguồn: Phân tích dữ liệu – phụ lục 3

Kết quả từ biểu đồ tần số Histogram của phần dư cũng cho thấy, phân phối của phần dư xấp xỉ chuẩn (trung bình Mean lệch với 0 vì số quan sát khá lớn, độ lệch chuẩn **Std.Dev = 0.974** gần bằng 1). Một đường cong phân phối chuẩn đặt chồng lên biểu đồ tần số và đường cong này phân bố gần như là đều ở hai bên. Điều này có nghĩa là giả thuyết phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm.

Ma trận tương quan

Trước khi đi vào phân tích hồi qui ta cần xem xét sự tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc.

Bảng 4.5: Bảng ma trận tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập

	HVIDIEU CHINHLN	BDIND	BDSIZE	MANOWN	CR	AGE
HVIDIEUC HINHLN	1.000	-.441	.423	-.301	.407	.393
BDIND	-.441	1.000	-.110	-.110	-.056	.031
BDSIZE	.423	-.110	1.000	-.133	-.053	.012
MANOWN	-.301	-.110	-.133	1.000	.153	.027
CR	.407	-.056	-.053	.153	1.000	-.006
AGE	.393	.031	.012	.027	-.006	1.000

Nguồn: Phân tích dữ liệu – phụ lục 3

Bảng ma trận tương quan cho thấy hệ số tương quan giữa các biến độc lập BDSIZE, CR, AGE là tương đối và tương quan cùng chiều; BDIND và MANOWN là tương quan ngược chiều.

Hệ số tương quan của biến phụ thuộc với từng biến độc lập dao động từ **0.301** đến **0.441**. Trên thực tế, với mức ý nghĩa 5%, giả thuyết hệ số tương quan của tổng thể bằng 0 bị bác bỏ. Điều này có nghĩa là trong tổng thể, tồn tại mối tương quan tuyến tính giữa biến phụ thuộc. Xét mối tương quan giữa các biến độc lập, hệ số dao động từ .006 đến .056 nên trong tổng thể, với mức ý nghĩa 5% thì có tồn tại mối tương quan yếu giữa các biến độc lập.

4.4.3. Đánh giá độ phù hợp của mô hình lần cuối

Bảng 4.6. Bảng phân tích kết quả hồi quy đa biến

Tên biến	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số Beta chuẩn hóa	t	Sig.	VIF
	B	Std. Error				
(Constant)	-.234	.056		-4.159	.000	
BDIND	-.484	.085	-.433	-5.710	.000	1.166
BDSIZE	.029	.008	.256	3.567	.001	1.040
MANOWN	-.118	.029	-.291	-4.023	.000	1.061
CR	.062	.010	.443	6.220	.000	1.027
AGE	.020	.004	.344	4.597	.000	1.132
Sig = 0,000						
Hệ số R² = 0,536						
Hệ số R² hiệu chỉnh = 0,514						
Durbin – Watson = 2,066						

Ghi chú: - Ý nghĩa thống kê ở mức 1% (**) - Ý nghĩa thống kê ở mức 5% (*)

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS từ số liệu thu thập – phụ lục 3

Tác giả dùng hệ số xác định R^2 và R^2 hiệu chỉnh (Adjusted R square) được dùng để đánh giá độ phù hợp của mô hình.

Hệ số xác định R^2 (R Square) = 0.536, kết quả này cho biết 53.6% sự biến thiên của việc HVĐCLN của các công ty niêm yết lấy mẫu trên thị trường chứng khoán TP.HCM trong giai đoạn năm 2013 được giải thích bởi các biến tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập, Quy mô HĐQT, tỷ lệ sở hữu vốn BGD, khả năng thanh toán và thời gian hoạt động của công ty với mức ý nghĩa thống kê 1%. Còn lại (100% – 53.60%) = 46.40% biến thiên trong việc HVĐCLN của các công ty không giải thích được bởi các biến độc lập trong mô hình.

Hệ số xác định R^2 hiệu chỉnh (Adjusted R Square) = 0.514, kết quả này cũng cho biết 51.4% biến thiên trong biến HVĐCLN được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu. Việc dùng thêm hệ số Hệ số xác định R^2 hiệu chỉnh để

xem mô hình hồi quy có bị thổi phồng lên qua Hệ số xác định R^2 không. Vì Hệ số xác định R^2 sẽ tăng khi đưa thêm biến độc lập vào mô hình nên dùng Hệ số xác định hiệu chỉnh sẽ an toàn hơn khi đánh giá độ phù hợp của mô hình.

Hệ số F sau khi đổi là 21.680 lớn hơn $F_{0.05(5,94)} = 2.311270$ và giá trị Sig. rất nhỏ (< 0.05) nên hàm có độ tin cậy cao. Điều này có ý nghĩa là các biến độc lập trong mô hình có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc, tức là sự kết hợp của các biến độc lập có thể giải thích được sự thay đổi của biến phụ thuộc.

Khi xét t_{stat} và $t_{\alpha/2}$ của các biến để đo độ tin cậy thì các biến độc lập BDIND, BDSIZE, MANOWN, CR và AGE đều đạt yêu cầu do có $t_{\text{stat}} > t_{\alpha/2(5,94)} = 1.985523$ (nhỏ nhất là 3.567) và các giá trị Sig. đều < 0.05 (lớn nhất là 0.001) nên thể hiện độ tin cậy khá cao. Ngoài ra, vì hệ số $R^2 = 0.536 < 0.8$ và hệ số VIF của các hệ số Beta đều nhỏ hơn 5 (lớn nhất là 1.166) và hệ số Tolerance đều > 0.5 (nhỏ nhất là 0.858) cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra (Hoàng Trọng - Mộng Ngọc, 2008).

4.4.4. Kết quả nghiên cứu

Căn cứ vào bảng, từ thông số thống kê trong mô hình hồi qui, phương trình hồi qui tuyến tính đa biến của các yếu tố thể hiện mối quan hệ giữa quản trị công ty với HVĐCLN doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM như sau:

$$\text{HVIDIEUCHINHLN} = -0.433 \cdot \text{BDIND} + 0.256 \cdot \text{BDSIZE} - 0.291 \cdot \text{MANOWN} + 0.443 \cdot \text{CR} + 0.344 \cdot \text{AGE}$$

Như vậy, cả 3 yếu tố quy mô HĐQT, khả năng thanh toán và thời gian hoạt động đều có ảnh hưởng cùng chiều đến HVĐCLN của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM. Tức là khi các yếu tố này càng cao thì HVĐCLN càng cao và ngược lại.

4.4.5. Kiểm định độ phù hợp của mô hình

Giả thuyết H_0 : $\beta_1 = \beta_2 = \beta_3 = \beta_4 = \beta_5 = \beta_6 = \beta_7 = 0$ (các hệ số đều bằng 0).

Giả thuyết H_1 : Có ít nhất một hệ số khác 0.

Nếu giả thuyết H_0 trên là đúng thì nghĩa là tất cả các hệ số dốc đều đồng thời bằng 0 thì mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng không có ý nghĩa thống kê và không giải thích được biến phụ thuộc HVĐCLN của các công ty.

Theo kết quả hồi quy đa biến ở bảng 4.3, giá trị $Sig = 0.000 < \text{mức ý nghĩa } 1\%$ nên giả thuyết H_0 bị bác bỏ. Điều đó có thể kết luận rằng mô hình hồi quy tuyến tính với các biến độc lập hiện có trong mô hình có thể giải thích được sự biến thiên của biến phụ thuộc HVĐCLN. Như vậy, mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với dữ liệu hiện có.

4.4.6. Kiểm tra tự tương quan

Để kiểm tra vấn đề tự tương quan tác giả dùng hệ số Durbin – Watson. Theo sách của Hoàng Trọng – Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2011- trang 336) thì:

Nếu $1 < d < 3$ thì kết luận mô hình không có tự tương quan.

Nếu $0 < d < 1$ thì kết luận mô hình có tự tương quan dương.

Nếu $3 < d < 4$ thì kết luận mô hình có tự tương quan âm.

Theo kết quả hồi quy ở bảng 4.3 cho thấy hệ số Durbin – Watson của mô hình nghiên cứu là 2,066 nằm trong đoạn chấp nhận từ 1 đến 3 nên hiện tượng tự tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu không xảy ra.

4.4.7. Phân tích các biến có ý nghĩa

Dựa bảng kết quả hồi quy ở bảng 4.6 cho thấy có 5 trong 7 nhân tố tác động đến HVĐCLN bao gồm: tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập, Quy mô Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu BGD, khả năng thanh toán và thời gian hoạt động của công ty. Sau đây tác giả sẽ phân tích từng nhân tố một.

4.4.7.1. Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập

Giả thuyết: *tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập có mối quan hệ ngược chiều đến HVĐCLN.*

Giá trị $Sig = 0.000 < \text{mức ý nghĩa } 1\%$. Giả thuyết đưa ra được chấp nhận, nghĩa là tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập càng cao sẽ giảm HVĐCLN.

Theo kết quả hồi quy bảng 4.6 cho thấy Hệ số chặn $\beta_1 = 0.433$, cho biết trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, khi tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập tăng

1 đơn vị thì HVĐCLN giảm xuống 0.433 đơn vị và ngược lại. Nhân tố tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập có mức ảnh hưởng cao nhất trong các nhân tố ảnh hưởng còn lại trong mô hình nghiên cứu.

Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Lei (2006), Murhadi (2010), Gulzar và Wang (2011) cho rằng tăng tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập sẽ làm giảm HVĐCLN của các công ty. Liên hệ với thực tế ở Việt Nam hiện nay, hầu hết các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán đều được kiểm toán BCTC thông qua các công ty kiểm toán nên HVĐCLN cũng được hạn chế nhưng cũng còn tùy thuộc hình thức chọn mẫu của kiểm toán viên nên việc gia tăng số lượng thành viên HĐQT độc lập cũng góp phần làm giảm sự can thiệp của các thành viên trong ban điều hành cũng như là thông đồng trong HĐQT với nhau.

4.4.7.2. Quy mô HĐQT

Giả thuyết: *Quy mô Hội đồng quản trị có mối quan hệ thuận chiều đến HVĐCLN*

Theo kết quả hồi quy ở bảng 4.6, giá trị $Sig = 0.000 < \text{mức ý nghĩa } 1\%$ chứng tỏ rằng quy mô HĐQT có ý nghĩa thống kê và mối quan hệ thuận chiều đến HVĐCLN. Hệ số β_2 của đòn bẩy tài chính là 0.256, điều này có nghĩa là khi quy mô HĐQT tăng lên 1 đơn vị thì HVĐCLN tăng lên là 0.256 đơn vị và ngược lại, trong khi các nhân tố khác không đổi.

Quy mô hội đồng quản trị sẽ tác động đến tất cả mọi hoạt động doanh nghiệp. Theo nghiên cứu của Abdul Rahman and Mohamed Ali (2008) về các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Malaysia cho rằng HVĐCLN có mối quan hệ cùng chiều với quy mô HĐQT. Trong khi đó nghiên cứu của Cornett và cộng sự (2008), Abdullah (2013) thì quy mô HĐQT không có mối quan hệ với HVĐCLN.

Hiện nay, các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán ở Việt Nam đa phần các thành viên HĐQT kiêm luôn các chức danh điều hành như TGD, phó tổng giám đốc, ... và thường có tỷ lệ sở hữu cao hơn so với các cổ đông khác nên thường hành động vì mục đích lợi ích của họ. Mặt khác, HĐQT và BGĐ thường công bố lợi nhuận cao nhằm đạt mức lương thưởng gắn với kết quả kinh doanh và đồng thời

giữ giá cổ phiếu khi họ cũng là những cổ đông lớn. Vì thế, kết quả nghiên cứu cũng phù hợp với tình hình thực tiễn của các công ty ở Việt Nam.

4.4.7.3. Tỷ lệ sở hữu BGD

Giả thuyết: *tỷ lệ sở hữu BGD có mối tương quan thuận chiều cùng với HVĐCLN*

Theo kết quả hồi quy ở bảng 4.6, giá trị $t = 0.000 < \text{mức ý nghĩa } 1\%$. Giả thuyết nghiên cứu đưa ra được chấp nhận. Điều này có ý nghĩa rằng tỷ lệ sở hữu BGD có mối quan hệ thuận chiều đến HVĐCLN. Phân tích hồi quy cho thấy hệ số chặn $\beta_3 = 0.291$, có nghĩa là trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, khi tỷ lệ sở hữu của BGD tăng lên 1 đơn vị thì sẽ kéo theo HVĐCLN tăng lên 0.291 đơn vị và ngược lại.

Kết quả nghiên cứu hồi quy cũng giống với nghiên cứu của Hutchinson và cộng sự (2008) tìm thấy bằng chứng rằng việc tăng sở hữu của BGD sẽ góp phần làm tăng hành vi thao túng lợi nhuận của BGD. Tuy nhiên ở Malaysia, Johari và cộng sự (2008) cung cấp bằng chứng rằng quyền sở hữu của ban quản trị có mối quan hệ thuận chiều với việc điều chỉnh lợi nhuận. Còn nghiên cứu của Niu (2006) thì cho rằng tỷ lệ sở hữu BGD và phù phép lợi nhuận có mối tương quan ngược chiều với nhau.

Trong những năm gần đây tình trạng khác nhau rất lớn giữa số liệu trong BCTC chưa được kiểm toán với số liệu sau kiểm toán phát sinh rất nhiều đối với các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Trường hợp điển hình là số liệu lợi nhuận của Vinaconex (VCG) năm 2009 sau kiểm toán giảm gần 257 tỷ đồng so với số liệu lợi nhuận trước kiểm toán. Hay sự kiện gần đây nhất là Công ty Du lịch Dầu khí Phương Đông (PDC) có lợi nhuận trước kiểm toán là 3 tỉ đồng nhưng kết quả kiểm toán cho thấy Công ty lỗ gần 60 tỉ đồng. Các nhà quản lý dựa vào quyền quản lý và tỷ lệ nắm giữ cổ phần của mình yêu cầu các nhân viên thực hiện hành động che dấu lỗ thành lãi để thuyết phục nhà đầu tư cũng như là các chủ nợ, ngân hàng... để chứng minh được triển vọng về lợi nhuận trong tương lai của công ty. Đây cũng là một động lực lớn thúc đẩy HĐQT và BGD có

HVĐCLN nhằm mục tiêu huy động vốn với chi phí vốn thấp hơn. Cụ thể hơn là trường hợp của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết phù phép lỗ thành lãi trong hai năm trước khi niêm yết nhằm đạt được điều kiện tiên quyết để niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

4.4.7.4. Khả năng thanh toán

Giả thuyết: *Khả năng thanh toán có mối quan hệ cùng chiều với HVĐCLN*

Theo kết quả hồi quy ở bảng 4.6, giá trị $t = 0.000 < \text{mức ý nghĩa } 1\%$. Giả thuyết nghiên cứu đưa ra được chấp nhận. Điều này có ý nghĩa rằng khả năng thanh toán có mối quan hệ thuận chiều đến HVĐCLN. Phân tích hồi quy cho thấy hệ số chặn $\beta_5 = 0.443$, có nghĩa là trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, khi tỷ số khả năng thanh toán tăng lên 1 đơn vị thì sẽ kéo theo HVĐCLN tăng lên 0.443 đơn vị và ngược lại.

Hiện nay, các công ty ở Việt Nam cho thấy hầu hết đều sử dụng nguồn tài trợ bên ngoài khi nguồn tài chính nội bộ của công ty không đủ. Nhưng trước khi được cấp hạn mức tín dụng thì các nhà đầu tư, chủ nợ buộc các bên đi vay phải cung cấp BCTC để họ phân tích. Chỉ số khả năng thanh toán cũng được quan tâm bởi vì khả năng đáp ứng tình hình nợ của doanh nghiệp trong ngắn hạn. Tính thanh khoản được hiểu là việc chứng khoán hay hàng tồn kho, các khoản phải thu có khả năng chuyển đổi thành tiền dễ dàng, thuận tiện cho việc chi tiêu hay thanh toán. Sự khó khăn trong chuyển đổi để đáp ứng nghĩa vụ hiện tại của nó trong việc thanh toán lãi và gốc cho các chủ nợ có khả năng dẫn doanh nghiệp đến bờ vực phá sản. Vì vậy, để bảo khả năng thanh toán và hoạt động liên tục thì các công ty thường thực hiện điều chỉnh làm tăng lợi nhuận. Cụ thể như Công ty Cổ phần xây dựng số 15, Công ty Cổ phần vận tải Vinaconex,..bị kiểm toán lưu ý khả năng hoạt động liên tục do khả năng thanh toán thấp, gặp khó khăn về quản lý dòng tiền, thu hồi các khoản phải thu, không có khả năng thanh toán các khoản nợ vay, nợ đến hạn.

4.4.7.5. Thời gian hoạt động

Giả thuyết: *Thời gian hoạt động có mối quan hệ ngược chiều với HVĐCLN*

Giá trị $\text{Sig} = 0.000 < \text{mức ý nghĩa } 1\%$. Giả thuyết đưa ra được chấp nhận, nghĩa là các công ty có thời gian hoạt động càng lâu sẽ gia tăng HVĐCLN. Theo kết quả hồi quy bảng 4.6 cho thấy Hệ số chặn $\beta_7 = 0.344$, cho biết trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, khi thời gian hoạt động của công ty tăng 1 đơn vị thì HVĐCLN cũng tăng lên 0,344 đơn vị và ngược lại

Như vậy, những công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán TP.HCM trong giai đoạn hiện nay nếu có thời gian hoạt động càng lâu thì có HVĐCLN cao hơn so với các công ty có thời gian hoạt động ít hơn. Nguyên nhân các công ty mới thành lập thường trong những năm đầu thị trường chưa được ổn định nên doanh thu và lợi nhuận không cao bằng các công ty có thời gian hoạt động lâu hơn. Các công ty có thời gian tồn tại càng lâu thì có nhiều kinh nghiệm trong việc tiết kiệm chi phí, có mối quan hệ tốt với các khách hàng, có thị phần tương đối ổn định nên việc thực hiện các HVĐCLN của Ban quản lý dễ dàng hơn thông qua các chính sách kế toán.

4.4.8. Phân tích các biến không có ý nghĩa

4.4.8.1. Quy mô doanh nghiệp

Giả thuyết: Quy mô doanh nghiệp có mối tương quan thuận chiều với HVĐCLN

Dựa vào kết quả bảng 4.6, cho thấy Giá trị $\text{Sig} = 0.253 > \text{mức ý nghĩa } 5\%$. Bác bỏ giả thuyết nghiên cứu đưa ra, nghĩa là Quy mô doanh nghiệp không có mối quan hệ với HVĐCLN của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán TP.HCM bởi vì việc điều chỉnh lợi nhuận không phụ thuộc vào quy mô doanh nghiệp lớn hay nhỏ nó phụ thuộc mục đích của các nhà quản lý như hoàn thành các chỉ tiêu được giao.

4.4.8.2. Tỷ lệ thành viên BKS

Giả thuyết : tỷ lệ thành viên BKS có mối tương quan ngược chiều với HVĐCLN

Kết quả hồi quy cho thấy Giá trị $\text{Sig} = 0.735 > \text{mức ý nghĩa } 5\%$. Bác bỏ giả thuyết nghiên cứu đưa ra. Với kết quả này cho thấy tỷ lệ thành viên BKS của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán TP.HCM không có mối tương quan

với HVĐCLN. Nghĩa là các công ty có tăng hoặc giảm tỷ lệ thành viên trong BKS cũng không có ảnh hưởng đến HVĐCLN của công ty.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Trong chương 4, tác giả đã sử dụng kỹ thuật thống kê mô tả, ma trận hệ số tương quan và mô hình hồi quy tuyến tính bội được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0 để phân tích các yếu tố của mối quan hệ giữa quản trị công ty với HVĐCLN.

Qua việc phân tích ma trận hệ số tương quan và việc loại lần lượt các biến không đạt yêu cầu, mô hình cuối cùng cho ta thấy được rằng các yếu tố: *Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập, Quy mô HĐQT, Quy mô doanh nghiệp, Tỷ lệ sở hữu cổ phần của BGD, Khả năng thanh toán, Thời gian hoạt động* có ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa quản trị công ty với HVĐCLN theo thứ tự giảm dần và không có hiện tượng tự tương quan giữa các biến độc lập.

CHƯƠNG 5

KẾT LUẬN VÀ GIẢI PHÁP

Chương này trình bày phần tổng kết sau khi nghiên cứu đề tài, bao gồm những kết luận quan trọng của đề tài nghiên cứu và xem xét những hạn chế của đề tài. Đồng thời đưa ra gợi ý các giải pháp và hướng nghiên cứu tiếp theo.

5.1. Kết luận

Với mục tiêu tìm hiểu mối quan hệ giữa quản trị công ty với HVĐCLN của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán TP.HCM và đưa ra một số giải pháp cho các nhà quản trị công ty về việc ngăn chặn HVĐCLN của các công ty. Bài nghiên cứu sử dụng số liệu từ BCTC đã được kiểm toán trong giai đoạn năm 2013, với 100 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán TP.HCM để xem xét mối quan hệ giữa quản trị công ty và HVĐCLN.

Kết quả xử lý số liệu và chạy mô hình hồi quy trên phần mềm thống kê SPSS, bài nghiên cứu đã tìm ra được:

Bài nghiên cứu được thực hiện hồi quy với 7 biến độc lập trong mô hình, kết quả chỉ có 5 biến có ý nghĩa thống kê giải thích được 53,6% sự biến thiên của việc hành vi điều chỉnh lợi nhuận các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán TP.HCM trong giai đoạn năm 2013.

- Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập có mối tương quan ngược chiều với HVĐCLN của các công ty. Kết quả này cũng phù hợp với thực tế bởi vì gia tăng số lượng thành viên HĐQT độc lập cũng góp phần làm giảm sự can thiệp của các thành viên trong ban điều hành cũng như là thông đồng trong HĐQT với nhau.

- Quy mô HĐQT có mối tương quan cùng chiều với HVĐCLN của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán TP.HCM trong giai đoạn năm 2013. Kết quả này cũng giống với quan điểm của Abdul Rahman and Mohamed Ali (2008) về các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Malaysia cho rằng HVĐCLN có mối quan hệ cùng chiều với quy mô HĐQT.

- Tỷ lệ sở hữu vốn BGD có mối quan hệ cùng chiều với HVĐCLN của các công ty nghiên cứu trong giai đoạn này. Các nhà quản lý dựa vào quyền quản lý và

tỷ lệ nắm giữ cổ phần nắm giữ của mình yêu cầu các nhân viên thực hiện hành động che dấu lỗ thành lãi để thuyết phục nhà đầu tư cũng như là các chủ nợ, ngân hàng...để chứng minh được triển vọng về lợi nhuận trong tương lai của công ty. Mặt khác để bán đi số cổ phiếu nắm giữ và thu lợi được mức cao, HĐQT và Ban giám đốc cũng có thể điều chỉnh lợi nhuận tăng để tác động vào giá cổ phiếu để nhằm thu lợi.

- Biến khả năng thanh toán cũng có mối quan hệ cùng chiều với HVĐCLN, để chứng minh rằng với các chủ nợ tình hình khả năng thanh được bảo đảm toán các nhà quản trị công ty cũng thường thực hiện HVĐCLN.

- Thời gian hoạt động của các công ty niêm yết trong giai đoạn này cũng có mối quan hệ cùng chiều với HVĐCLN.

- Các biến không có mối quan tương quan gồm có: quy mô doanh nghiệp và tỷ lệ thành viên BKS.

5.2. Giải pháp gợi ý

Với kết quả tìm thấy từ nghiên cứu, tác giả gợi ý một số giải pháp nhằm góp phần làm giảm HVĐCLN của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán TP.HCM

Dựa vào quả hồi quy cho thấy tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập sẽ làm giảm HVĐCLN của công ty, do đó để công bằng, khách quan, độc lập và làm giảm nguy cơ lạm dụng của HĐQT và BGĐ thông đồng với nhau thì việc tăng số lượng thành viên HĐQT độc lập là điều cần thiết. Mặt khác, các nhà quản trị cũng nên tách biệt vai trò của HĐQT và TGD bởi vì trong công ty đây là hai chức vụ có quyền lực cao nhất, không nên để cho một người đảm nhận. Việc tách vai trò của chủ tịch HĐQT và TGD sẽ làm giảm quyền hành trong tay một người và tăng tính độc lập cho HĐQT từ đó giúp làm giảm HVĐCLN.

Nhân tố thứ hai cũng tác động đến HVĐCLN là quy mô hội đồng quản trị. Kết quả cho thấy tăng tỷ lệ sở hữu của BGĐ thì sẽ gia tăng HVĐCLN bởi khi đó các thành viên trong Ban giám đốc sẽ điều chỉnh lợi nhuận để tác động vào giá cổ phiếu để nhằm thu lợi từ việc điều chỉnh này. Để nhằm ngăn chặn hành động này,

các nhà quản trị công ty phải thực hiện tách bạch quyền sở hữu và quyền điều hành và cũng có thể là thuê người điều hành, người điều hành này không nhất thiết phải có tỷ lệ sở hữu tại công ty để nhằm làm giảm HVĐCLN.

Một nhân tố khác cũng tác động đến HVĐCLN đó là khả năng thanh toán. Khi khả năng thanh toán không được bảo đảm thì các công ty kiểm toán sẽ đưa ra ý kiến lưu ý với các nhà đầu tư rằng công ty sẽ vi phạm hoạt động liên tục bởi khả năng thanh toán của công ty không có, cổ phiếu có thể bị ngưng giao dịch hoặc giá cổ phiếu giảm xuống, các tổ chức tín dụng không tài trợ các khoản vay, Vì vậy, để hạn chế HVĐCLN của BGĐ khi khả năng thanh toán không có, các nhà quản trị cần xem xét đến một số chỉ tiêu kế toán như: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng có thu hồi được không, hàng tồn kho có giảm giá so với giá trị trường hay không, các chính sách ước tính kế toán mà công ty đang thực hiện,...

Thời gian hoạt động cũng có mối quan hệ cùng chiều với HVĐCLN. Đối với các công ty hoạt động lâu năm thường có thị trường ổn định, doanh thu và lợi nhuận cũng được tạo ra so với các công ty có thời gian mới thành lập. Nhưng việc ghi nhận doanh thu và lợi nhuận còn tùy thuộc và chính sách kế toán công ty áp dụng và sự chỉ đạo của HĐQT và BGĐ, việc điều chuyển bớt doanh thu hay lợi nhuận năm nay sang năm sau cũng được các công ty thường làm. Để giảm hành vi điều chỉnh này, các nhà quản trị công ty phải thực hiện đúng theo các chuẩn mực kế toán cũng như là các công ty hướng dẫn của các cơ quan quản lý Nhà Nước nếu các doanh nghiệp nào vi phạm sẽ bị phạt cảnh cáo, công bố thông tin trên trang mạng của thị trường chứng khoán để các nhà đầu tư lưu ý hoặc có thể hủy cổ phiếu niêm yết để tránh thiệt hại cho nhà đầu tư.

5.3. Hạn chế của đề tài

Đề tài chỉ dừng lại nghiên cứu ở tỷ lệ sở hữu của BGĐ mà chưa nghiên cứu cụ thể từng tỷ lệ sở hữu riêng biệt như: tỷ lệ sở hữu nước ngoài, tỷ lệ sở hữu nước ngoài.

Do điều kiện lấy mẫu là các công ty phải niêm yết trong năm 2013 và có giao dịch xuyên suốt năm 2013, nên những công ty niêm yết nằm trong giai đoạn này không được lấy mẫu dẫn đến số lượng công ty nghiên cứu ít nên khi dựa vào kết quả hồi quy để tìm ra các nhân tố tác động đến HVĐCLN trong dài hạn là chưa khả thi. Mặt khác, tác giả chỉ nghiên cứu các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán TP.HCM, không có nghiên cứu các công ty ở sàn Hà Nội, số lượng các công ty được chọn làm mẫu nhỏ (chỉ có 100 công ty).

5.4. Hướng nghiên cứu tiếp theo

Nếu có thể, trong bài nghiên cứu tiếp theo, kiểm tra việc sử dụng từng tỷ lệ sở hữu riêng biệt như của Nhà Nước, nước ngoài. Bên cạnh đó, ngoài các nhân tố ảnh hưởng đã giới thiệu trong bài còn có thêm các nhân tố nào khác cũng ảnh hưởng đến HVĐCLN hay không như: dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, ngành nghề công ty, tăng trưởng, đòn bẩy tài chính,...

Gia tăng số lượng mẫu quan sát cho tất cả các công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và thị trường chứng khoán Hà Nội (HNX), đồng thời kéo dài thêm số năm nghiên cứu để cho kết quả có giá trị thuyết phục hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Huỳnh Thị Vân, 2012. Nghiên cứu hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các công ty cổ phần trong năm đầu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Đà Nẵng: *Trường Đại Học Đà Nẵng*.
2. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), “*Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*”, NXB Hồng Đức, 2008.
3. Nguyễn Thị Minh Trang (2012). Vận dụng mô hình của DeAnglelo và Friedlan để nhận dạng hành động điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản trị. *Tạp chí Đại Học Đông Á*, số 06.
4. Phạm Thị Bích Vân, 2012. Mô hình nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM. *Tạp chí phát Triển Kinh Tế*, 4, trang 258.
5. Tổ chức Tài chính Quốc Tế và Diễn đàn Quản Trị Công ty Toàn Cầu phối hợp cùng Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước Việt Nam, 2011. Báo cáo thể điểm Quản Trị Công ty.
6. Tổ chức Tài chính Quốc Tế và Diễn đàn Quản Trị Công ty Toàn Cầu phối hợp cùng Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước Việt Nam, 2012. Báo cáo thể điểm Quản Trị Công ty.
7. Trường Đại Học Kinh Tế, 2010. Chế độ kế toán doanh nghiệp & chuẩn mực kế toán Việt Nam, *Nhà xuất bản Lao Động*.
8. Võ Văn Nhị & Hoàng Cẩm Trang (2013). Hành vi điều chỉnh lợi nhuận và nguy cơ phá sản của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Phát Triển Kinh Tế*, số 276.
9. TS. Nguyễn Công Phương (4/2009), *Kế toán theo cơ sở dồn tích và quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp*, Tạp chí kế toán số tháng 4/2009.
10. PGS.TS. Võ Văn Nhị (2006), *26 Chuẩn mực Kế toán và kế toán tài chính Doanh nghiệp*, NXB Lao động - Xã hội.

11. Nguyễn Ly, 2010. Ban kiểm soát bị vô hiệu hóa như thế nào. *Thời Báo Kinh Tế Sài Gòn*.
<http://www.thesaigontimes.vn/Home/society/nation/31719/>
12. Quyết định số 12/2007/QĐ-BTC ngày 13/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế quản trị công ty áp dụng cho các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán/Trung tâm giao dịch chứng khoán.

Tiếng Anh

1. Abdul Rahman, R., & Mohamed Ali, F. H. (2008). Board, audit committee, culture and earnings management: Malaysian evidence. *Managerial Auditing Journal*, 21(7), 783- 804.
2. Burgstahler, D. & Dichev, I., 1997. Earnings management to avoid earnings decreases and losses. *Journal of Accounting & Economics*, Volume 24, pp. 99-126.
3. Che, Q. & Warfield, T. D., 2005. Equity incentives and management. *Accounting Review*, 80(2), pp. 441-476.
4. Chtourou, S. M., Besdard, J. & Courteau, L., 2001. Corporate Governance and Earnings Management.
5. Cornett, M. M., A. J. Marcus, and H. Tehranian. 2008. Corporate governance and pay-for-performance: The impact of earnings management. *Journal of Financial Economics* 87 (2):357-373. Có thể download từ: https://www2.bc.edu/~tehranih/EarningsManagement1_29_07.pdf
6. Dechow, M. P., Sloan, G. R. & Hutton, P. A., 1996. Causes and consequences of earnings manipulations: an analysis of firms subject to enforcement actions by the SEC. *Contemporary Accounting Research*, 13(1), pp. 1-36.
7. Dechow, M. P., Sloan, R. G. & Sweeney, P. A., 1995. Detecting Earnings Management. *The Accounting Review*, 70(2), pp. 193-225.

8. Defond, M. L. & Jiambalvo, J., 1994. Debt Covenant Violation and Manipulation of Accruals. *Journal of Accounting & Economics*, 17(1-2), pp. 145-176.
9. Erickson, M. & Wang, S. W., 1999. Earnings management by acquiring firms in stock for mergers. *Journal of Accounting & Economics*, Volume 27, pp. 149-176.
10. Fama, E. F., 1980. Agency Problems and the Theory of the Firm. *The Journal of Political Economy*, 88(2), pp. 288-307.
11. George A. Akerlof, 1970. Quality Uncertainty and the Market Mechanism. *The Quarterly Journal of Economics*. Volume 84, Issue 3, pp 488-500.
12. Gluzar, M. A. & Wang, Z., 2011. . Corporate Governance Characteristics and Earnings Management: Empirical Evidence from Chinese Listed Firms. *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, 1(2162-3082).
13. Gupta, P. & Sharma, A. . M., 2014. A study of the impact of corporate governance practices on firm performance in Indian and South Korean companies. *Procedia-Social and Behavior*
14. Park, Y. W. & Shin, H.-H., 2004. Board composition and earnings management in Canada. *Journal of Corporate Finance*. *Journal of Corporate Finance*, Volume 10, p. 431-457.
15. Healey, P. M. & Wahlen, J. M., 1999. A Review of The Earnings Management Literature And Its Implications For Standard Setting. *Accounting Horizons*, 13(4), pp. 365-383.
16. Hutchinson, M. R., Percy, M., & Erkurtoglu, L. (2008). An investigation of the association between corporate governance, earnings management and the effect of governance reforms. *Accounting Research Journal*, 21(2), 239-262.
Có thể download từ <http://eprints.qut.edu.au/15060/1/15060.pdf>
17. Jensen, M. C. & Meckling, W. H., 1976. Theory of the Firm: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure. *Journal of Accounting & Economics*, Volume 3(4), pp. 305-360.

18. Johari, N. H., Mohd Salleh, N., Jaffar, R., & Hassan, M. S. (2008). The influence of board independence, competency and ownership on earnings management in Malaysia. *International Journal of Economics and Management*, 2(2), 281-306. Có thể download từ <http://econ.upm.edu.my/ijem/vol2no2/bab05.pdf>
19. Lei, K., 2006. *Earnings Management and Corporate Governance In The UK: The Role Of The Board Of Directors And Audit Committee*, s.l.: Department Of Finance & Accounting National University Of Singapore.
20. Murhadi, W. R., 2010. Good Corporate Governance And Earnings Management Practices: An Indonesian Cases. *Munich Personal RePEc Archive*, p. 24756.
21. Nandi và Ghosh (2012), *Corporate governance attributes, firm characteristics and the level of corporate disclosure: Evidence from the Indian listed firms*. Decision Science letters 2.
22. Niu, F. F. (2006). Corporate governance and the quality of accounting earnings: A Canadian perspective. *International Journal of Managerial Finance*, 2(4), 302-327. Có thể download từ <http://www.emeraldinsight.com/doi/abs/10.1108/17439130610705508>
23. Peasnell, K. V., P. F. & Young, S., 2000. Board monitoring and earnings management: Do outside directors influence abnormal accruals?. *British Accounting Review*, Volume 32, pp. 415-445.
24. Rahman, R. A. & Ali, F. H. M., 2006. Board, audit committee, culture and earnings management: Malaysian evidence. *Managerial Auditing Journal*. *Managerial Auditing Journal*, 21(7), pp. 783-804.
25. Saleem, Q. & Rehman, R. U., 2011. *Interdisciplinary Journal of Research in Business*, Vol. 1, Issue. 7, July 2011 (pp.95-98).
26. Salman, K. , von Friedrichs, Y. & Shukur, G. (2011). The Determinants of Failure of Small Manufacturing Firms: Assessing the Macroeconomic Factors. *International Business Research*, vol. 4: 3, ss. 22-32.

27. Schipper, K., 1989. Commentary on Earning Management. *Accounting Horizons*, 3(4), pp.91-102.
28. Scott. (1997). Board Composition and Earnings Management in Canada, *Journal of Corporate Finance*, 10, 431 – 457.
29. Sweeney, A. P., 1994. Debt-Covenant Violations and Managers Accounting Responses. *Journal of Accounting & Economics*, 17(3), pp. 281-308.
30. Watts, R. L. & Zimmerman, J. L., 1990. Positive Accounting Theory: A Ten Year Perspective. *The Accounting Review*, 65(1), pp. 131-156.
31. Xie, B., Davidson III, U. N. & DaDalt, P. . J., 2003, Earnings Management And Corporate Governance: The Roles Of The Board And The Audit Committee. *Journal of Corporate Finance*, Volume 9, pp. 295-316.

PHỤ LỤC 1

DANH SÁCH 100 CÔNG TY ĐƯỢC CHỌN TRONG MẪU NGHIÊN CỨU

Số thứ tự	Mã chứng khoán	Tên Công ty
1	<u>AAM</u>	CTCP Thủy Sản MeKong
2	<u>ABT</u>	CTCP XNK Thủy Sản Bến Tre
3	<u>ACL</u>	CTCP XNK Thủy Sản Cửa Long An Giang
4	<u>AGF</u>	CTCP XNK Thủy Sản An Giang
5	<u>BBC</u>	CTCP Bibica
6	<u>BCE</u>	CTCP XD & Giao Thông Bình Dương
7	<u>BCI</u>	CTCP Đầu Tư Xây Dựng Bình Chánh
8	<u>BGM</u>	CTCP Khai Thác & Chế Biến Khoáng Sản Bắc Giang
9	<u>BHS</u>	CTCP Đường Biên Hòa
10	<u>BMC</u>	CTCP Khoáng Sản Bình Định
11	<u>BMP</u>	CTCP Nhựa Bình Minh
12	<u>BRC</u>	CTCP Cao Su Bến Thành
13	<u>CMX</u>	CTCP Chế Biến Thủy Sản & XNK Cà Mau
14	<u>CNG</u>	CTCP CNG Việt Nam
15	<u>CTD</u>	CTCP Xây Dựng Cotec
16	<u>CTI</u>	CTCP ĐT PT Cường Thuận IDICO
17	<u>D2D</u>	CTCP PT Đô Thị Công Nghiệp Số 2
18	<u>DAG</u>	CTCP Tập Đoàn Nhựa Đông Á
19	<u>DCL</u>	CTCP Dược Phẩm Cửa Long
20	<u>DCT</u>	CTCP Tầm Lọc VLXD Đồng Nai
21	<u>DHA</u>	CTCP Hóa An
22	<u>DHC</u>	CTCP Đông Hải Bến Tre
23	<u>DHG</u>	CTCP Dược Hậu Giang
24	<u>ELC</u>	CTCP ĐT Phát Triển Công Nghệ Điện Tử - Viễn Thông
25	<u>EMC</u>	CTCP Cơ Điện Thủ Đức
26	<u>EVE</u>	CTCP Everpia Việt Nam

27	<u>FCN</u>	CTCP Kỹ Thuật Nền Móng & Công Trình Ngầm FECON
28	<u>FDC</u>	CTCP Ngoại Thương & PT ĐT Tp.HCM
29	<u>FLC</u>	CTCP Tập Đoàn FLC
30	<u>FMC</u>	CTCP Thực Phẩm Sao Ta
31	<u>FPT</u>	CTCP FPT
32	<u>GTA</u>	CTCP Chế Biến Gỗ Thuận An
33	<u>GT</u>	CTCP Thuận Thảo
34	<u>HAG</u>	CTCP Hoàng Anh Gia Lai
35	<u>HAI</u>	CTCP Nông Dược H.A.I
36	<u>HDG</u>	CTCP Tập Đoàn Hà Đô
37	<u>HLA</u>	CTCP Hữu Liên Á Châu
38	<u>HLG</u>	CTCP Tập Đoàn Hoàng Long
39	<u>HVG</u>	CTCP Hùng Vương
40	<u>HVX</u>	CTCP Xi Măng Vicem Hải Vân
41	<u>ITC</u>	CTCP Đầu Tư & KD Nhà Intresco
42	<u>ITD</u>	CTCP Công Nghệ Tiên Phong
43	<u>JVC</u>	CTCP Thiết Bị Y Tế Việt Nhật
44	<u>KAC</u>	CTCP Đầu Tư Địa Ốc Khang An
45	<u>KBC</u>	TCT PT Đô Thị Kinh Bắc - CTCP
46	<u>KDC</u>	CTCP Kinh Đô
47	<u>KDH</u>	CTCP Đầu Tư & KD Nhà Khang Điền
48	<u>KHA</u>	CTCP Xuất Nhập Khẩu Khánh Hội
49	<u>KMR</u>	CTCP Mirae
50	<u>KSA</u>	CTCP Công Nghiệp Khoáng Sản Bình Thuận
51	<u>KSB</u>	CTCP Khoáng Sản & Xây Dựng Bình Dương
52	<u>KSS</u>	TCT Cổ Phần Khoáng Sản Na Rì Hamico
53	<u>L10</u>	CTCP Lilama 10
54	<u>LAF</u>	CTCP Chế Biến Hàng XK Long An
55	<u>LBM</u>	CTCP Khoáng Sản & VLXD Lâm Đồng

56	<u>LCG</u>	CTCP Licogi 16
57	<u>LCM</u>	CTCP Khai Thác & Chế Biến Khoáng Sản Lào Cai
58	<u>LGL</u>	CTCP ĐT & PT Đô Thị Long Giang
59	<u>LIX</u>	CTCP Bột Giặt Lix
60	<u>LM8</u>	CTCP Lilama 18
61	<u>LSS</u>	CTCP Mía Đường Lam Sơn
62	<u>MCG</u>	CTCP Cơ Điện & XD Việt Nam (MECO)
63	<u>MCP</u>	CTCP In & Bao Bì Mỹ Châu
64	<u>MDG</u>	CTCP Miền Đông
65	<u>MHC</u>	CTCP MHC
66	<u>MPC</u>	CTCP Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú
67	<u>MSN</u>	CTCP Tập Đoàn Masan
68	<u>MTG</u>	CTCP MTGas
69	<u>NNC</u>	CTCP Đá Núi Nhỏ
70	<u>NSC</u>	CTCP Giống Cây Trồng Trung Ương
71	<u>NTL</u>	CTCP Phát Triển Đô Thị Từ Liêm
72	<u>NVN</u>	CTCP Nhà Việt Nam
73	<u>NVT</u>	CTCP BĐS Du Lịch Ninh Vân Bay
74	<u>OGC</u>	CTCP Tập Đoàn Đại Dương
75	<u>OPC</u>	CTCP Dược Phẩm OPC
76	<u>PAC</u>	CTCP Pin Ấc Quy Miền Nam
77	<u>PAN</u>	CTCP Xuyên Thái Bình
78	<u>PDN</u>	CTCP Cảng Đồng Nai
79	<u>PET</u>	TCT Cổ Phần DV Tổng Hợp Dầu Khí
80	<u>REE</u>	CTCP Cơ Điện Lạnh
81	<u>SAV</u>	CTCP Hợp Tác Kinh Tế & XNK Savimex
82	<u>SGT</u>	CTCP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn
83	<u>SHI</u>	CTCP Quốc Tế Sơn Hà
84	<u>SII</u>	CTCP Hạ Tầng Nước Sài Gòn
85	<u>SJS</u>	CTCP ĐT PT Đô Thị & KCN Sông Đà

86	<u>SKG</u>	CTCP Tàu Cao Tốc SuperDong - Kiên Giang
87	<u>SMA</u>	CTCP Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn
88	<u>SMC</u>	CTCP Đầu Tư Thương Mại SMC
89	<u>SPM</u>	CTCP SPM
90	<u>TLH</u>	CTCP Tập Đoàn Thép Tiến Lên
91	<u>TSC</u>	CTCP Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ
92	<u>TTF</u>	CTCP Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành
93	<u>TTP</u>	CTCP Bao Bì Nhựa Tân Tiến
94	<u>VIC</u>	Tập đoàn VINGROUP - CTCP
95	<u>VID</u>	CTCP ĐT PT Thương Mại Viễn Đông
96	<u>VMD</u>	CTCP Y Dược Phẩm Vimedimex
97	<u>VNM</u>	CTCP Sữa Việt Nam
98	<u>VTB</u>	CTCP Vietronics Tân Bình
99	<u>VTF</u>	CTCP Thức Ăn Chăn Nuôi Việt Thắng
100	<u>VTO</u>	CTCP Vận Tải Xăng Dầu Vitaco

PHỤ LỤC 2

SỐ LIỆU THU THẬP VÀ TÍNH TOÁN DÙNG ĐỂ CHẠY MÔ HÌNH

STT	Mã chứng khoán	Hành vi điều chỉnh lợi nhuận	Tỷ lệ thành viên độc lập	Quy mô HĐQT	Khả năng thanh toán	Tỷ lệ sở hữu vốn của BGD	Quy mô doanh nghiệp	Thời gian hoạt động	Tỷ lệ thành viên BKS
1	AAM	0.15	0.00	5	5.78	0.75	11.48	4	0.00
2	ABT	0.01	0.60	5	2.18	0.75	11.84	7	0.20
3	ACL	0.01	0.20	5	1.07	0.75	11.86	6	0.30
4	AGF	-0.25	0.50	4	1.28	0.00	12.35	11	0.57
5	BBC	0.10	0.25	4	2.13	0.00	11.91	12	0.75
6	BCE	-0.14	0.00	4	1.78	0.00	11.88	3	0.00
7	BCI	0.12	0.00	6	3.54	0.00	12.54	4	0.60
8	BGM	0.28	0.00	5	6.71	0.00	11.36	2	0.25
9	BHS	0.17	0.00	5	1.12	0.00	12.34	7	0.00
10	BMC	0.29	0.00	7	2.89	0.75	10.67	7	0.13
11	BMP	0.30	0.00	4	6.37	0.00	12.23	7	0.46
12	BRC	-0.12	0.20	5	3.16	0.00	11.46	2	0.20
13	CMX	-0.32	0.20	5	0.72	0.00	11.78	3	0.65
14	CNG	0.15	0.00	5	3.47	0.00	10.54	2	0.00
15	CTD	0.20	0.00	7	2.00	0.75	12.66	3	0.37
16	CTI	-0.12	0.00	7	0.79	0.00	12.24	3	0.00
17	D2D	-0.28	0.25	4	2.06	0.00	12.05	4	0.25
18	DAG	0.15	0.00	5	1.17	0.75	11.84	3	0.45
19	DCL	0.02	0.00	5	1.20	0.00	11.79	5	0.00
20	DCT	0.11	0.00	5	0.29	0.75	12.02	7	0.25
21	DHA	0.27	0.00	5	2.68	0.00	11.53	9	0.00
22	DHC	0.02	0.00	5	1.01	0.00	10.65	4	0.80

23	<u>DHG</u>	0.13	0.00	7	2.17	0.00	12.49	7	0.24
24	<u>ELC</u>	0.17	0.00	7	2.02	0.75	10.54	3	0.00
25	<u>EMC</u>	0.10	0.00	5	1.19	0.75	11.46	1	0.26
26	<u>EVE</u>	0.21	0.00	7	2.32	0.75	11.95	3	0.00
27	<u>FCN</u>	-0.02	0.14	7	1.38	0.75	12.20	1	0.14
28	<u>FDC</u>	0.25	0.00	5	4.03	0.00	10.11	3	0.00
29	<u>FLC</u>	0.00	0.00	7	1.39	0.00	10.12	2	0.15
30	<u>FMC</u>	0.17	0.00	6	1.20	0.75	11.87	7	0.00
31	<u>FPT</u>	0.06	0.00	7	1.42	0.00	13.24	7	0.35
32	<u>GTA</u>	0.00	0.14	7	1.73	0.00	11.46	6	0.14
33	<u>GTT</u>	-0.29	0.25	4	0.81	0.75	12.20	3	0.29
34	<u>HAG</u>	0.09	0.14	7	1.96	0.00	13.47	5	0.14
35	<u>HAI</u>	0.08	0.00	4	1.88	0.00	10.08	3	0.35
36	<u>HDG</u>	0.13	0.00	7	1.25	0.75	12.37	3	0.00
37	<u>HLA</u>	0.06	0.00	4	0.89	0.00	12.35	5	0.36
38	<u>HLG</u>	0.05	0.00	4	0.80	0.75	12.27	4	0.00
39	<u>HVG</u>	-0.11	0.00	5	1.20	0.75	13.00	4	0.65
40	<u>HVX</u>	-0.20	0.00	5	0.77	0.00	12.04	3	0.00
41	<u>ITC</u>	0.11	0.00	4	2.85	0.00	12.36	4	0.75
42	<u>ITD</u>	0.07	0.14	7	2.22	0.00	11.66	2	0.14
43	<u>JVC</u>	0.19	0.00	7	1.89	0.75	12.21	2	0.80
44	<u>KAC</u>	0.12	0.00	5	1.12	0.75	10.12	3	0.00
45	<u>KBC</u>	-0.20	0.25	4	1.53	0.00	13.10	4	0.25
46	<u>KDC</u>	0.00	0.13	8	2.54	0.00	12.80	8	0.53
47	<u>KDH</u>	0.03	0.33	6	1.35	0.75	12.24	3	0.33
48	<u>KHA</u>	0.22	0.00	6	2.69	0.00	11.61	11	0.36
49	<u>KMR</u>	0.18	0.00	8	1.62	0.75	10.11	5	0.00
50	<u>KSA</u>	0.16	0.17	6	1.35	0.75	10.50	3	0.17
51	<u>KSB</u>	-0.08	0.00	5	1.98	0.75	10.11	3	0.67
52	<u>KSS</u>	0.00	0.00	5	1.15	0.75	12.20	3	0.00

53	<u>L10</u>	0.13	0.00	6	1.46	0.00	11.97	6	0.69
54	<u>LAF</u>	0.08	0.67	6	1.44	0.75	11.28	13	0.67
55	<u>LBM</u>	0.05	0.29	7	1.98	0.00	11.20	7	0.37
56	<u>LCG</u>	0.10	0.00	5	1.25	0.75	12.29	5	0.00
57	<u>LCM</u>	-0.25	0.25	4	1.08	0.00	11.43	2	0.25
58	<u>LGL</u>	0.00	0.20	5	1.14	0.75	11.87	4	0.74
59	<u>LIX</u>	0.11	0.00	5	2.13	0.75	11.73	4	0.00
60	<u>LM8</u>	0.12	0.00	6	1.07	0.75	12.11	3	0.35
61	<u>LSS</u>	-0.16	0.00	4	1.12	0.00	12.34	5	0.00
62	<u>MCG</u>	-0.15	0.20	5	1.22	0.75	12.44	4	0.26
63	<u>MCP</u>	0.15	0.00	5	1.39	0.00	11.51	7	0.00
64	<u>MDG</u>	0.18	0.00	5	1.02	0.00	11.65	2	0.29
65	<u>MHC</u>	-0.09	0.00	6	0.72	0.00	11.36	8	0.00
66	<u>MPC</u>	0.17	0.00	5	1.05	0.75	12.88	6	0.26
67	<u>MSN</u>	0.05	0.17	6	1.14	0.75	13.67	4	0.17
68	<u>MTG</u>	-0.20	0.00	5	0.79	0.00	11.57	5	0.65
69	<u>NNC</u>	0.06	0.00	5	1.01	0.00	11.38	3	0.00
70	<u>NSC</u>	0.20	0.14	7	1.20	0.75	11.64	7	0.61
71	<u>NTL</u>	0.13	0.00	4	2.91	0.00	12.12	6	0.00
72	<u>NVN</u>	0.13	0.00	5	1.86	0.75	11.82	3	0.38
73	<u>NVT</u>	0.06	0.00	9	1.30	0.00	12.14	3	0.00
74	<u>OGC</u>	-0.25	0.20	5	1.74	0.00	13.06	3	0.20
75	<u>OPC</u>	0.21	0.00	5	1.77	0.00	11.73	5	0.47
76	<u>PAC</u>	-0.18	0.00	5	1.09	0.00	12.16	7	0.00
77	<u>PAN</u>	0.20	0.00	6	2.56	0.00	12.03	3	0.73
78	<u>PDN</u>	0.07	0.00	4	1.00	0.00	11.57	2	0.00
79	<u>PET</u>	0.04	0.00	5	1.17	0.00	12.80	6	0.52
80	<u>REE</u>	0.30	0.20	5	1.80	0.75	12.84	13	0.20
81	<u>SAV</u>	0.25	0.00	7	1.60	0.00	11.82	11	0.35
82	<u>SGT</u>	-0.22	0.00	5	0.59	0.00	12.26	5	0.00

83	<u>SHI</u>	-0.04	0.00	7	1.06	0.00	12.15	4	0.25
84	<u>SII</u>	0.06	0.00	7	1.02	0.00	11.96	1	0.00
85	<u>SJS</u>	0.14	0.00	5	1.49	0.00	12.75	7	0.26
86	<u>SKG</u>	0.03	0.00	8	2.10	0.00	10.22	1	0.00
87	<u>SMA</u>	0.02	0.00	6	0.97	0.75	11.94	3	0.36
88	<u>SMC</u>	-0.12	0.17	6	1.07	0.75	12.49	7	0.17
89	<u>SPM</u>	0.00	0.00	5	2.79	0.00	10.11	3	0.71
90	<u>TLH</u>	-0.28	0.25	4	1.41	0.00	12.30	3	0.25
91	<u>TSC</u>	-0.10	0.00	6	1.06	0.75	11.52	6	0.15
92	<u>TTF</u>	0.27	0.00	9	1.15	0.75	12.55	5	0.00
93	<u>TTP</u>	-0.04	0.20	5	1.72	0.75	12.02	7	0.20
94	<u>VIC</u>	0.15	0.09	11	1.49	0.00	13.88	6	0.08
95	<u>VID</u>	0.01	0.40	5	1.78	0.00	11.65	7	0.40
96	<u>VMD</u>	0.00	0.00	4	1.05	0.00	12.71	3	0.06
97	<u>VNM</u>	0.15	0.14	7	2.63	0.75	13.36	7	0.14
98	<u>VTB</u>	0.02	0.00	5	1.01	0.00	11.43	7	0.35
99	<u>VTF</u>	-0.05	0.00	5	1.99	0.00	12.20	3	0.00
100	<u>VTO</u>	0.03	0.00	7	0.66	0.75	10.14	6	0.35

PHỤ LỤC 3: PHÂN TÍCH SỐ LIỆU

1. Thống kê mô tả biến phụ thuộc

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
HVIDIEUCHINHNLN	100	-.32	.30	.0434	.14974
Valid N (listwise)	100				

2. Thống kê mô tả các biến độc lập

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
BDIND	100	.00	.67	.0746	.13408
BDSIZE	100	4.00	11.00	5.6200	1.31641
MANOWN	100	.00	.75	.4425	.37073
LnSIZE	100	10.08	13.88	11.8731	.83321
AUDIND	100	.00	.80	.2519	.24247
CR	100	.29	6.71	1.7215	1.07123
AGE	100	1.00	13.00	4.8400	2.59650
Valid N (listwise)	100				

3. Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình lần 1:

Correlations									
		HVIDIEUC HINHLN	BDIND	BDSIZE	MANOW N	LnSIZE	AUDIN D	CR	AGE
Pearson Correlation	HVIDIEUCHINHNLN	1.000	-.441	.423	-.301	-.319	-.336	.407	.493
	BDIND	-.441	1.000	-.110	-.110	.127	.235	-.056	.031
	BDSIZE	.423	-.110	1.000	-.133	.058	-.128	-.053	.012
	MANOWN	-.301	-.110	-.133	1.000	.012	.026	.153	.027
	LnSIZE	-.319	.127	.058	.012	1.000	.005	-.139	.187
	AUDIND	-.336	.235	-.128	.026	.005	1.000	.045	.177
	CR	.407	-.056	-.053	.153	-.139	.045	1.000	-.006
	AGE	.493	.031	.012	.027	.187	.177	-.006	1.000
Sig. (1-	HVIDIEUCHINHNLN	.	.000	.001	.023	.119	.361	.000	.027

MANOWN	-.116	.029	-.288	-3.961	.000	.940	1.064
LnSIZE	-.015	.013	-.083	-1.134	.260	.936	1.068
AUDIND	.015	.045	.025	.339	.735	.918	1.089
CR	.060	.010	.431	5.961	.000	.953	1.049
AGE	.020	.004	.354	4.633	.000	.851	1.175

a. Dependent Variable: HVIDIEUCHINHLN

6. Thông số mô hình lần 2

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					Durbin-Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	.736 ^a	.542	.513	.10455	.542	18.349	6	93	.000	2.092

a. Predictors: (Constant), BDIND, BDSIZE, MANOWN, LnSIZE, CR, AGE

b. Dependent Variable: HVIDIEUCHINHLN

7. Các thông số thống kê trong mô hình lần 2

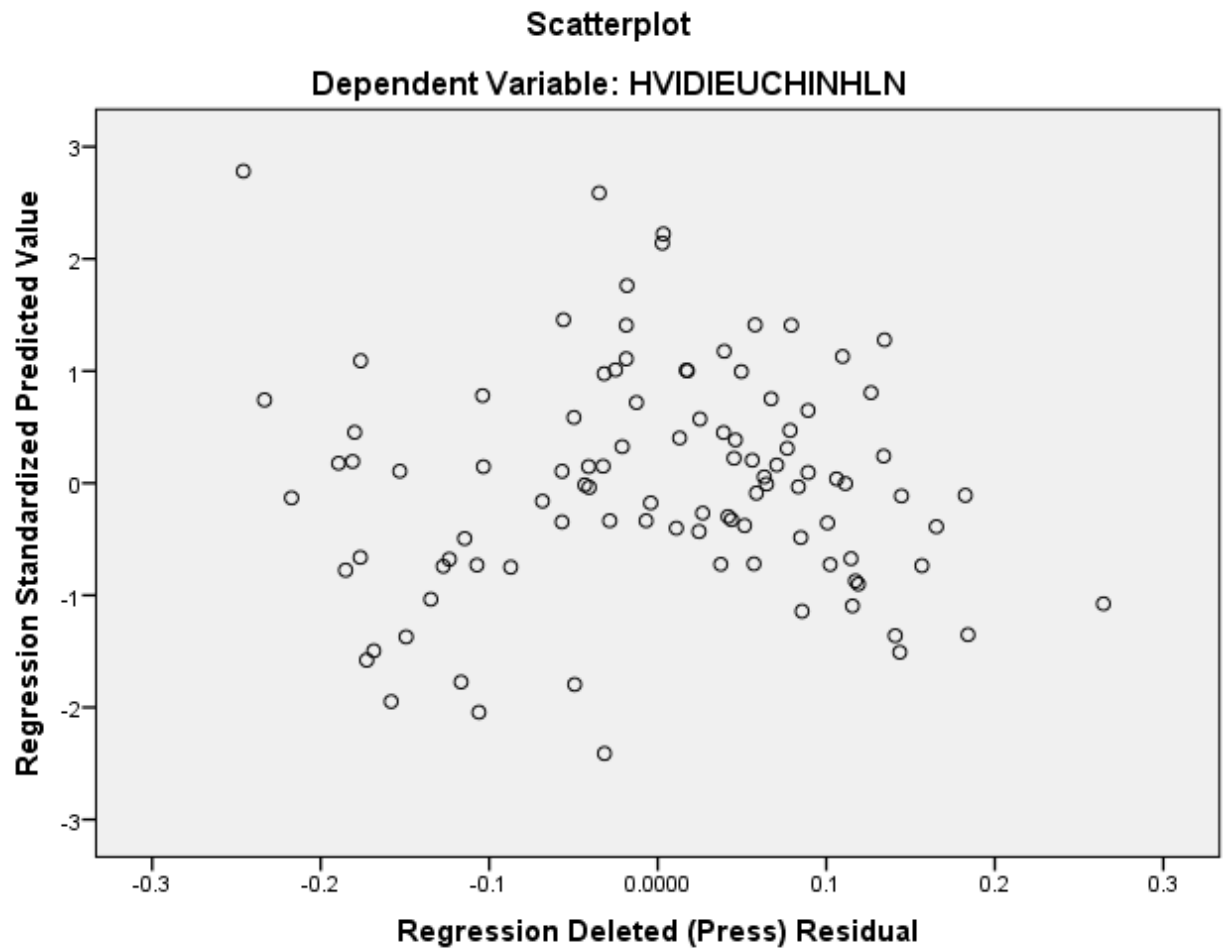
Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-.062	.160		-.388	.699		
	BDIND	-.477	.085	-.427	-5.617	.000	.853	1.173
	BDSIZE	.030	.008	.261	3.639	.000	.957	1.045
	MANOWN	-.116	.029	-.287	-3.973	.000	.940	1.064
	LnSIZE	-.015	.013	-.083	-1.150	.253	.937	1.067
	CR	.060	.010	.432	6.011	.000	.955	1.047
	AGE	.021	.004	.357	4.726	.000	.863	1.159

a. Dependent Variable: HVIDIEUCHINHLN

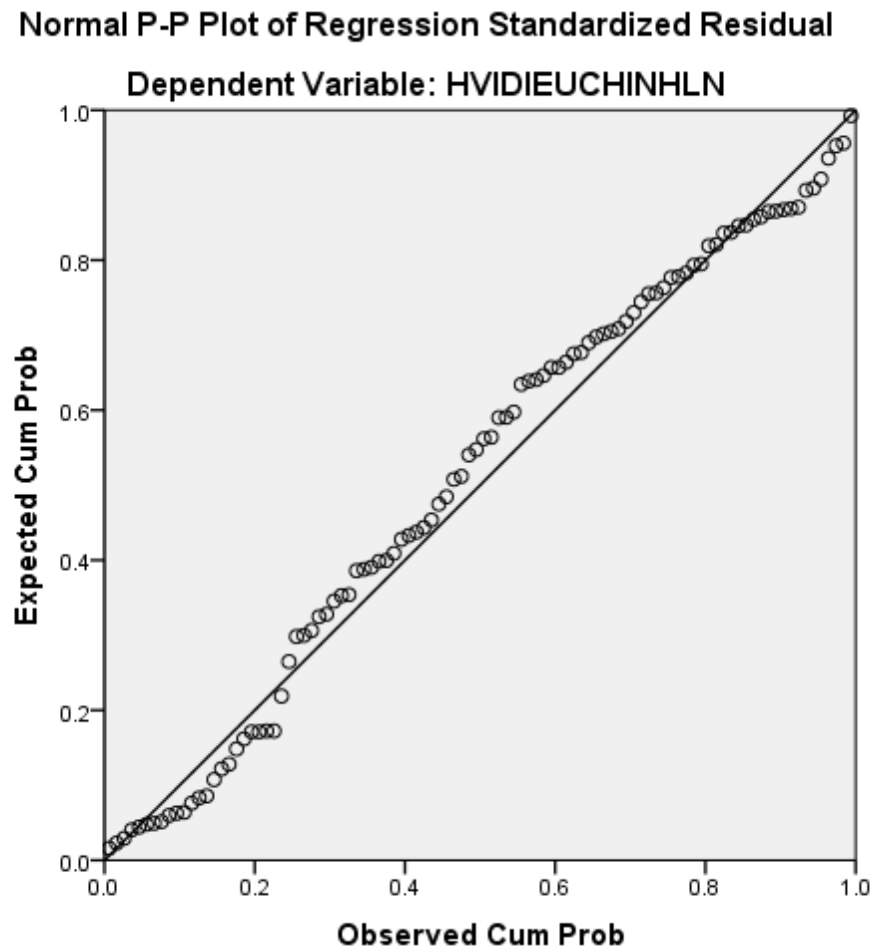
MÔ HÌNH CUỐI CÙNG

8. Kiểm định giả định phương sai của sai số không đổi

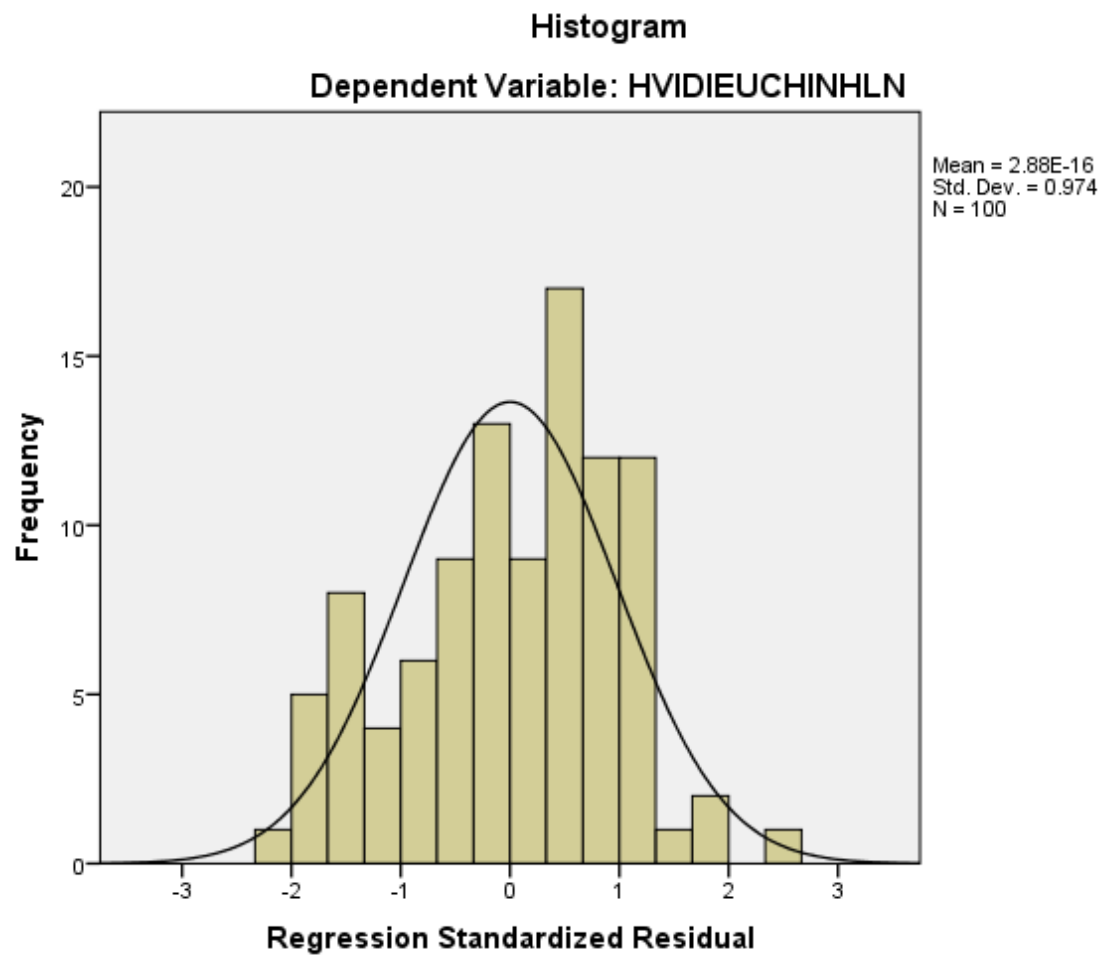


9. Kiểm định các phần dư có phân phối chuẩn:

+ Đồ thị P-P Plot:



+ Đồ thị Histogram:



10. Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình cuối

		Correlations					
		HVIDIEUC HINHLN	BDIND	BDSIZE	MANOWN	CR	AGE
Pearson Correlation	HVIDIEUCHINHLN	1.000	-.441	.423	-.301	.407	.393
	BDIND	-.441	1.000	-.110	-.110	-.056	.031
	BDSIZE	.423	-.110	1.000	-.133	-.053	.012
	MANOWN	-.301	-.110	-.133	1.000	.153	.027
	CR	.407	-.056	-.053	.153	1.000	-.006
	AGE	.393	.031	.012	.027	-.006	1.000
Sig. (1-tailed)	HVIDIEUCHINHLN	.	.000	.001	.023	.000	.027
	BDIND	.000	.	.138	.138	.288	.000
	BDSIZE	.001	.138	.	.093	.301	.454
	MANOWN	.023	.138	.093	.	.065	.395
	CR	.000	.288	.301	.065	.	.477
	AGE	.027	.000	.454	.395	.477	.
N	HVIDIEUCHINHLN	100	100	100	100	100	100
	BDIND	100	100	100	100	100	100
	BDSIZE	100	100	100	100	100	100
	MANOWN	100	100	100	100	100	100
	CR	100	100	100	100	100	100
	AGE	100	100	100	100	100	100

11. Thông số mô hình lần cuối:

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					Durbin- Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	.732 ^a	.536	.514	.10473	.536	21.680	5	94	.000	2.066

a. Predictors: (Constant), BDIND, BDSIZE, MANOWN, CR, AGE

b. Dependent Variable: HVIDIEUCHINHLN

12. Các thông số thống kê trong mô hình lần cuối

Coefficients^a

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1 (Constant)	-.234	.056		-4.159	.000		
BDIND	-.484	.085	-.433	-5.710	.000	.858	1.166
BDSIZE	.029	.008	.256	3.567	.001	.961	1.040
MANOWN	-.118	.029	-.291	-4.023	.000	.942	1.061
CR	.062	.010	.443	6.220	.000	.974	1.027
AGE	.020	.004	.344	4.597	.000	.883	1.132

a. Dependent Variable: HVIDIEUCHINHLN